



DAKRUCO TẠO RA NHỮNG GIÁ TRỊ TỐT NHẤT



Số 30 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk



www.dakruco.com



caosu@dakruco.com



(0262) 3865015



DAKRUCO

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

2022

MỤC LỤC

01. THÔNG TIN CHUNG
02. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM
03. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
04. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
05. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
06. QUẢN TRỊ CÔNG TY
07. BÁO CÁO TÀI CHÍNH





01 THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Thông tin về mô hình quản trị
- Định hướng phát triển
- Các yếu tố rủi ro



| | |
|------------------------------|---|
| Tên công ty | CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK |
| Tên tiếng anh | DAK LAK RUBBER JOINT STOCK COMPANY |
| Giấy CNĐKDN số | số 6000175829 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, cấp thay đổi lần 7 ngày 07/10/2022. |
| Vốn điều lệ | 1.558.000.000.000 đồng (Tính đến ngày 31/12/2022) |
| Vốn đầu tư chủ sở hữu | 1.558.000.000.000 đồng (Tính đến ngày 31/12/2022) |

| | |
|----------------------|--|
| Địa chỉ | Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| Số điện thoại | (0262) 3865015 |
| Số Fax | (0262) 3865041 |
| Website | www.dakruco.com |
| Email | caosu@dakruco.com |
| Mã cổ phiếu | DRG |
| Sàn giao dịch | UpCOM |

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (DAKRUCO), tiền thân là Công ty Cao su Đắk Lắk thành lập tháng 3 năm 1993, trên cơ sở Liên hiệp các Xí nghiệp cao su Đắk Lắk thực hiện chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh theo Nghị định 388 của Chính phủ và được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV theo quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 về việc Phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty cao su Đắk Lắk thành Công ty TNHH MTV và Điều lệ Công ty kể từ tháng 01/2011

Năm 2016 đến nay, các sản phẩm mủ cao su của Dakruco được Hiệp hội Cao su Việt Nam cấp Chứng nhận Nhân hiệu Cao su Việt Nam.

2016

Ngày 08/05/2019: Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.

Tháng 5/2019 Công ty phát triển thêm lĩnh vực trồng cây ăn quả theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

Ngày 11/12/2019: Công ty chính thức đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2019

Ngày 29/04/2021: Sửa đổi bổ sung điều lệ Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk, theo Luật doanh nghiệp năm 2020 và Luật Chứng khoán năm 2019

Ngày 20/10/2021: Công ty chính thức điều chỉnh chứng khoán của người lao động từ chuyển nhượng có điều kiện sang chuyển nhượng tự do.

2021

2018

Ngày 11/04/2018: Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk theo Quyết định số 739/QĐ-UBND

Ngày 31/07/2018: Công ty thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với kết quả:

- Tổng số lượng cổ phần đưa ra đấu giá công khai: 97.575.500 cổ phần
- Tổng khối lượng cổ phần bán được: 52.500 cổ phần

Ngày 04/09/2018: Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 2139/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu của Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk.

Ngày 29/09/2018: Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Ngày 01/10/2018: Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp thay đổi lần thứ 6 với mức vốn điều lệ là 1.558.000.000.000 đồng.

2020

Ngày 06/08/2020: Ban hành Quy chế Tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty TNHH phát triển cao su Đắk Lắk-Mondulkiri.

2022

Ngày 27/06/2022: Sửa đổi bổ sung điều lệ Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk.

Ngày 07/10/2022: Thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7.

Năm 2022, chính thức thuê Tư vấn để lập hồ sơ cấp chứng nhận FSC – FM cho 1.000 ha cao su tại Nông trường 19/8 và Nông trường Phú Xuân; FSC-CoC cho Nhà máy Chế biến mủ và Lĩnh vực kinh doanh mủ. Triển khai ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý tại Nông trường Cù Bao.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su, Chế biến cao su, Mua bán mủ cao su

Sản phẩm chính của Công ty là mủ cao su, được chia làm 2 loại chính: Mủ latex và mủ cốm. Trong đó, mủ Latex dạng lỏng bao gồm dòng mủ HA (High Amoniac) và mủ LA (Low Amoniac), ứng dụng rộng rãi trong cuộc sống hằng ngày phục vụ cho các lĩnh vực y tế, kỹ thuật như sản xuất nệm, găng tay, keo dán, bong bóng. Trong khi đó, mủ cốm ở dạng khối có 03 dòng chính bao gồm dòng có độ mềm dẻo và có tính bám dính phục vụ để sản xuất dây thun, keo dán, mặt hông lốp xe, mặt vớt bóng bàn như: SVR CV 60, SVR CV 50; dòng có độ đàn hồi và mài mòn cao phục vụ cho lĩnh vực sản xuất lốp xe ô tô, dây đai, cáp dây điện như SVR 3L và dòng có tính cứng phục vụ trong công nghiệp sản xuất lốp xe như SVR 10, SVR 20.

Ngoài ra Công ty còn có nhà máy sản xuất sợi chỉ thun cao su phục vụ cho công nghiệp dệt may. Quy trình sản xuất của Công ty Dakruco qua hoạt động trồng, khai thác, chế biến được chuẩn hóa theo quy trình ISO 9001-2014 và hệ thống quản lý môi trường ISO 14000-2015. Nguồn nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu từ các chi nhánh nông trường và thu mua ngoài. Trong đó, chủ yếu là sản lượng từ vườn cây cao su Công ty đang quản lý nên tính ổn định tương đối cao, sản phẩm mủ cao su của Công ty đã được cấp chứng nhận nhãn hiệu Cao su Việt Nam bởi Hiệp hội Cao su Việt Nam từ năm 2016 cho đến nay.



SVR 3L



SVR 5



SVR 20



SVR 10



SVR CV50



SVR CV60

Trồng cây ăn quả và bán các sản phẩm trái cây

Đến nay, Công ty đã đầu tư một khu sản xuất tập trung trên 284 ha trồng các loại cây mít siêu trái, sầu riêng và trên đó trồng xen chuối, dứa theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm đã được thu hoạch và xuất bán từ tháng 3/2020 là chuối và dứa, cả hai loại này đều được cấp chứng nhận VietGAP và đang làm thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hoá. Năm 2022 và những năm tiếp theo, sẽ mở rộng quy mô trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao, hợp tác đầu tư nhà máy chế biến trái cây và đầu tư nhà máy chế biến phân hữu cơ ngay sau khi đầu tư nhà máy chế biến trái cây



Mít



Chuối Cavendish

Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch

Công ty có tổ hợp Khách sạn Dakruco được xây dựng trên tổng diện đất 2,7 ha, bao gồm: Khách sạn 4 sao, cao 11 tầng, quy mô 114 phòng; khách sạn 3 sao, cao 3 tầng, quy mô 31 phòng; nhà hàng tiệc cưới 2 tầng, sức chứa 1.000 khách; các tiện ích giải trí khác gồm: hồ bơi, sân tennis.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

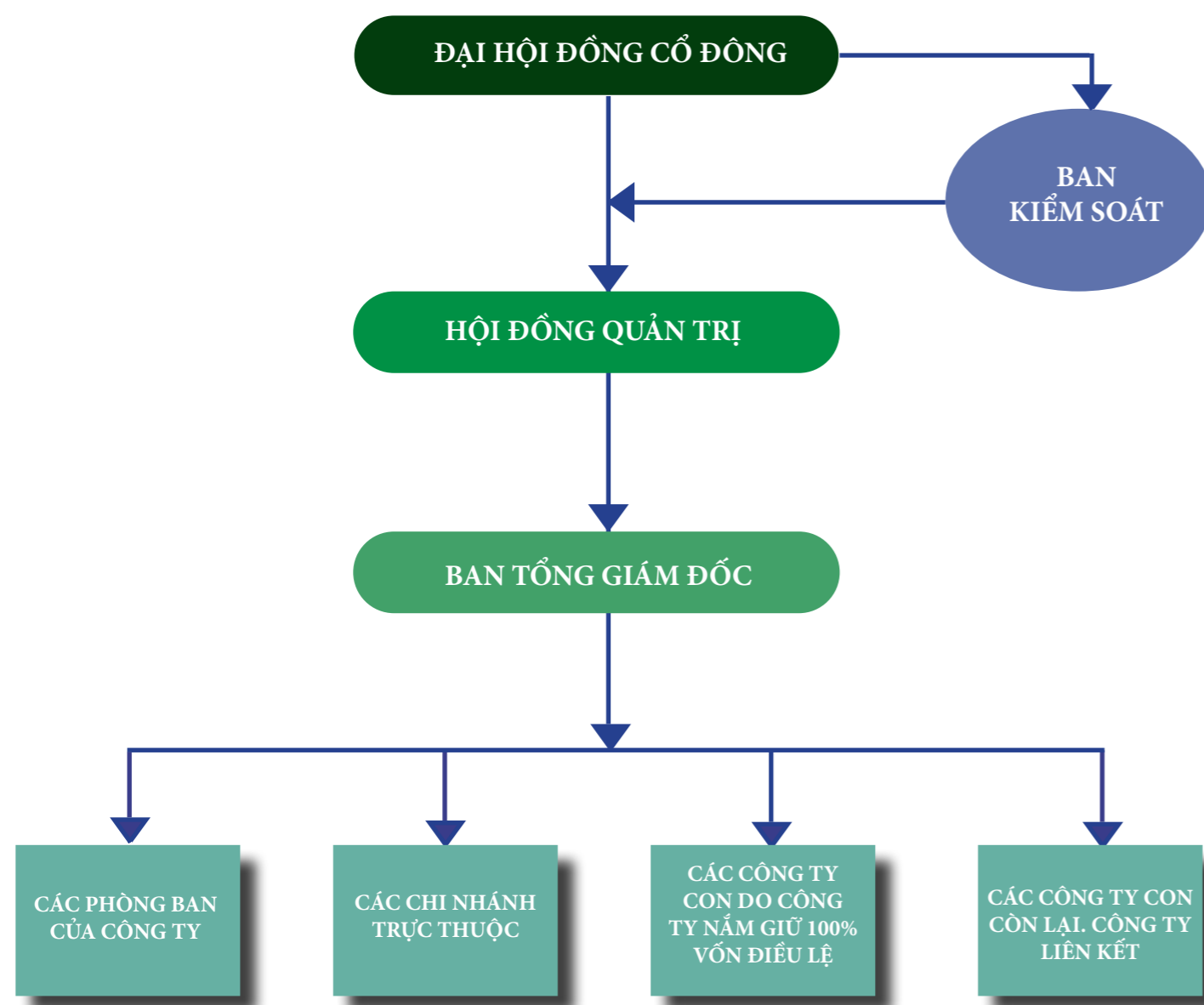
Địa bàn kinh doanh

Trụ sở chính Công ty đặt tại Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, hoạt động kinh doanh chủ yếu trong khu vực địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Vườn cao su được trồng chủ yếu tại các huyện Cư Mgar, Cư Kuin, Krông Buk, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, và Vương quốc Campuchia (Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk Monodolkiri)

Vườn cây ăn quả được trồng tại xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk; sản phẩm bán đầu xuất bán thị trường nội địa, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Châu Âu.

THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Các đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc: Công ty có 09 chi nhánh đang hoạt động gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nông trường 19-8;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nông trường Cúmgar;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nông trường Cuôr Đăng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nông trường Phú Xuân;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nông trường Cư Bao;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nông trường CưKpô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nhà máy Chế biến mù cao su;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Khách sạn Dakruco;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nhà máy Chế biến chỉ thun.

Các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty góp vốn:

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------------------|---|---|--|--------------|
| I. CÔNG TY CON | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk | Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. | Trồng cây công nghiệp và chế biến | 66,6% |
| 2 | Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco | Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông | Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mù cao su | 73,4% |
| 3 | Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk Mondolkiri | Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia | Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mù cao su | 100% |
| II. CÔNG TY LIÊN KẾT | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Cao su | Km 18, Thôn Đoàn Kết, Xã Ea D'Rơng, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk | Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su | 28,79% |
| 2 | Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng. | 45,13% |
| III. CÔNG TY GÓP VỐN | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương | Lô số 4, đường số 7, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. HCM | Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước, thảm cho bò nằm, phụ tùng cao su kỹ thuật và sản phẩm cao su màu | 12,5% |
| 2 | Quý tín dụng nhân dân cao su Đắk Lắk | 03 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk | Hoạt động tín dụng và các hoạt động ngân hàng khác | 9,77% |

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu:

Định hướng cho sự phát triển của Công ty trong thời gian tới bao gồm:

- Thực hiện nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng ngành nghề sản xuất tạo chuỗi liên kết cung ứng bền vững. Công ty đang tiến hành thay đổi cấu trúc sản xuất theo tiến trình phát triển của ngành để khai thác triệt để những thế mạnh của cây cao su; đầu tư nâng cấp công nghệ, tăng cường năng lực cạnh tranh cho sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Triển khai Chương trình phát triển cao su bền vững; gắn với Kế hoạch chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghệ 4.0 giai đoạn 2020-2025.
- Tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2022- 2025, phấn đấu năm 2022 được cấp chứng chỉ FSC-FM cho sản phẩm gỗ, mù của Nông trường 19/8, FSC-CoC cho Nhà máy Chế biến mù và lĩnh vực thương mại;
- Tiếp tục triển khai Kế hoạch chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, từng bước số hóa các quy trình sản xuất và quản lý, trong năm 2022 triển khai cho Nông trường Cư Bao.
- Phát triển thế mạnh địa lý về các sản phẩm trái cây theo hướng ứng dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và được cấp chứng nhận xuất xứ hàng hoá để việc tiêu thụ ổn định, có hiệu quả. Công ty là thành viên của Hiệp hội cây ăn quả Việt Nam, Ban lãnh đạo thường xuyên cập nhật thông tin, theo dõi, tham gia các chương trình hội thảo trong và ngoài nước củng cố kiến thức về thị trường và ngành nhằm nâng cao cơ hội tiếp cận, mở rộng của doanh nghiệp đến với các thị trường
- Tập trung chỉ đạo sản xuất, phòng chống dịch bệnh hiệu quả đối với cây chuối, mít, sầu riêng và nhân giống vườn dứa MD2.
- Xây dựng và quản lý các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng ISO; quy trình quản trị số; các nhãn hiệu và chứng nhận chất lượng sản phẩm; mã sản phẩm, mã vùng trồng...
- Kiểm soát lĩnh vực bảo vệ môi trường; kiểm nghiệm sản phẩm cao su thiên nhiên; kiểm nghiệm sản phẩm trái cây; kiểm soát hoạt động chế biến các sản phẩm của Công ty; Kiểm soát hoạt động hệ thống FSC của Công Ty. .
- Duy trì quảng bá thương hiệu các sản phẩm của DRG; quản trị chi phí, doanh thu ở mức hợp lý đối với mỗi sản phẩm của Công ty như cao su, chuối; Áp dụng công nghệ tiên tiến vào trồng trọt đem lại năng suất ổn định và chất lượng đạt tiêu chuẩn. Xây dựng đội ngũ quản lý có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt tạo một môi trường làm việc năng động đầy tính sáng tạo và nhiệt huyết.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty luôn nắm bắt những cơ hội, kiểm soát những khó khăn, khai thác nguồn lực hợp lý, ứng dụng những công nghệ hiện đại vào sản xuất kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả lâu dài cho sự phát triển bền vững của Công ty:

- Về sản phẩm: Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục nghiên cứu các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm đem lại lợi thế kinh tế như cây ăn quả; áp dụng công nghệ, kỹ thuật cao vào hoạt động trồng cây, giảm bớt thời gian, công sức chăm sóc, tiết kiệm chi phí, đem lại hiệu quả cao. Đầu tư cải tiến công nghệ chế các sản phẩm biến mù, chỉ thun theo hướng ứng dụng công nghệ 4.0, giảm chi phí vận hành, nâng cao chất lượng và tăng tính cạnh tranh.
- Tập trung nguồn lực, để tiếp tục đầu tư và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận; thoái vốn các dự án không hiệu quả, tái cơ cấu nợ, tái cơ cấu tài chính và tái cơ cấu sản xuất kinh doanh.
- Tìm hiểu mở rộng phát triển thị phần sản phẩm hiện tại và nghiên cứu tìm tòi sản phẩm mới, đặc biệt là sản phẩm trực tiếp xuất khẩu... Tiếp tục duy trì chứng nhận VietGAP và hướng tới xây dựng chứng nhận GlobalGAP đối với sản phẩm, đẩy mạnh tiếp thị sang thị trường nước ngoài
- Tích cực tìm kiếm các đối tác có tiềm lực về vốn, kỹ thuật, năng lực quản trị, sản phẩm và thị trường; liên kết cùng với các doanh nghiệp trong khu vực tạo sự trao đổi thường xuyên, thúc đẩy liên kết nội khối đem lại nhiều cơ hội và khách hàng tiềm năng trong tương lai.
- Các chương trình tập huấn cán bộ công nhân viên của công ty được diễn ra thường xuyên, đào tạo những nhân viên có tài, có tầm nhìn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Công tác lương thưởng, chế độ đãi ngộ được Công ty chú trọng, đảm bảo đời sống người lao động được ổn định, vững mạnh với sự phát triển của Công ty. Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội:

Mục tiêu đối với môi trường:

Thực hiện các biện pháp hạn chế và giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp tuân thủ các quy định về tài nguyên môi trường.

Dakruco luôn chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các vườn cây, các nhà máy chế biến đều được đầu tư cải tạo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn QCVN 01-MT:2015/BTNMT tại Nhà máy chế biến chỉ thun và Nhà máy chế biến mũ cao su và hệ thống quan trắc môi trường tại Nhà máy chế biến mũ; đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư. Tiếp tục duy trì việc thực hiện tiêu chuẩn ISO 14.000-2015 cho toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của tất cả các loại sản phẩm. Công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy chế biến mũ cao su được tuân thủ theo đề án bảo vệ môi trường, được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đánh giá Công ty chấp hành và tuân thủ tốt các quy định pháp luật về môi trường.

Với định hướng phát triển nông nghiệp sạch, nhằm cung ứng các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao, an toàn cho người tiêu dùng; DAKRUCO cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm trong tất cả các quá trình sản xuất, từ trồng trọt, chăm sóc, thu hoạch cho đến phân phối sản phẩm.

Mục tiêu đối với cộng đồng:

Tạo việc làm cho hàng ngàn người lao động tại Việt Nam và Campuchia, tại Dakmoruco xây dựng trạm Y tế và bố trí cán bộ y tế để khám chữa bệnh cho người lao động; các chi nhánh nông trường liên kết với các trạm y tế địa phương để khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên và người lao động; duy trì chế độ khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.

Các hoạt động thăm hỏi, tình nguyện, hỗ trợ các khu vực bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh, lũ lụt được ban lãnh đạo Công ty tổ chức thường niên nhằm hỗ trợ cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ làm nhà ở cho gia đình công nhân khó khăn về nhà ở; hỗ trợ thường xuyên cho các gia đình công nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...

Phát triển các dự án về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đắk Lắk nhằm tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, đưa công nghệ mới vào sản xuất, nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương nơi sản xuất.

Tham gia cùng chính quyền địa phương về xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ địa phương làm đường, điện, trạm xá và các công trình phúc lợi xã hội khác.

Luôn nghiên cứu cải thiện môi trường làm việc cho công nhân viên, đảm bảo sự an toàn và sức khỏe của người lao động.



CÁC YẾU TỐ RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Tất cả mọi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp tại của Việt Nam đều chịu tác động của tình hình kinh tế toàn cầu. Dakruco là doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động xuất khẩu chiếm 1/2 tổng doanh thu bán hàng, do đó những biến động về kinh tế vĩ mô, lãi suất, thương mại của thị trường thế giới sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tiêu thụ của các thị trường nước ngoài và các hoạt động xuất nhập khẩu của Công ty.

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2022, GDP Việt Nam tăng 8,02% so với năm 2021, kết quả này cao hơn so với năm 2021 (2,58%) và là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022, do nhu cầu phục hồi nền kinh tế sau đại dịch. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước. Đây là những tín hiệu tích cực cho hoạt động kinh doanh của Dakruco.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của Dakruco chịu ảnh hưởng từ cung cầu thị trường, đặc biệt là tại những thị trường tiêu thụ mù cao su, sợi chỉ thun chính như: Mỹ, Châu Âu, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ,...; thị trường trái cây: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... vì vậy, sự thay đổi chính sách của các quốc gia trên, hay sự bất ổn về địa chính trị trên thế giới, cũng tác động đến hoạt động kinh doanh của Dakruco, đặc biệt tình hình suy giảm kinh tế và lạm phát tăng ở hầu hết các nền kinh tế... Ngoài ra, xu hướng tiêu dùng xanh, tiết kiệm và tận dụng các sản phẩm tái chế đang là xu hướng trong tương lai. Điều này mang tới nhiều thách thức cho Công ty. Các Hiệp hội Thương mại Tự do (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mang lại nhiều cơ hội cho ngành sẫm lớp Việt Nam khi ưu đãi lộ trình giảm thuế về 0%, đây là cơ hội tốt cho các Doanh nghiệp sẫm lớp muốn mở rộng và thâm nhập sâu vào các thị trường này.

Để hạn chế được rủi ro kinh tế, Công ty chủ động tìm hiểu thị trường, nghiên cứu và cải thiện quy trình sản xuất, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng để đẩy mạnh doanh thu và tăng tính bền vững. Công ty cũng thường xuyên theo dõi tình hình diễn biến thương mại, các chính sách kinh tế trong và ngoài nước, nhất là tại các nước đối tác của Công ty để kịp thời điều chỉnh các kế hoạch sản xuất và kinh doanh sao cho phù hợp.

Rủi ro tỷ giá

DRG là doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu khá lớn, chiếm hơn 50% cơ cấu doanh thu của Công ty cho nên tỷ giá là một trong những yếu tố quan trọng trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Biến động tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của Công ty vì vậy DRG luôn giám sát và quản lý chặt chẽ để có những biện pháp phòng ngừa rủi ro kịp thời. Từ đầu 2022, tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng thương mại (NHTM) của Việt Nam ghi nhận những đợt tăng, cao nhất đạt mức gần 25.000 đồng/USD vào tháng 10/2022. Trong bối cảnh thị trường quốc tế diễn biến phức tạp với nhiều biến động khó lường, ngân hàng nhà nước (NHNN) đã nỗ lực trong việc ổn định tỷ giá dù thị trường quốc tế biến động mạnh, góp phần bình ổn thị trường ngoại tệ, ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Để hạn chế rủi ro về tỷ giá, Công ty luôn theo dõi sự biến động của tỷ giá và có những chính sách phù hợp để không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, doanh thu của Dakruco.

Rủi ro lãi suất

Trong năm 2022, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã tăng lãi suất cơ bản ở biên độ 4,25-4,5% nhằm ngăn cản sức ép lạm phát tăng cao do nhu cầu phục hồi nền kinh tế của các quốc gia sau đại dịch. Trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu nhiều biến động do chiến tranh quân sự Nga và Ukraine làm chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy, thiếu hụt nguồn nguyên liệu, lạm phát Việt nam duy trì ở mức 3,15%. Bên cạnh đó, Ngân hàng nhà nước (NHNN) đã điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu đạt mức 4,5%/năm, lãi suất tái cấp vốn là 6%/năm. Theo đó, mặt bằng lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại (NHTM) có xu hướng tăng theo lãi suất của NHNN đưa ra. Điều này sẽ tạo ra những thách thức nhất định với các khoản vay của Công ty.

Vì vậy, để hạn chế và giảm thiểu rủi ro lãi suất, DRG luôn đi tìm các gói lãi suất tốt nhất nhằm cắt giảm tối đa chi phí doanh nghiệp. Công ty đang tích cực đa dạng hóa các khách hàng và thị trường để giảm thiểu đến mức thấp nhất những thiệt hại từ tỷ giá gây ra. Cùng với đó là việc thường xuyên cập nhật tin tức trên thị trường sẽ giúp Công ty nắm bắt tình hình biến động tỷ giá, để có những thay đổi trong kế hoạch, biện pháp tránh rủi ro.



CÁC YẾU TỐ RỦI RO

Rủi ro pháp lý

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (DRG) là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UP-COM), do đó Công ty bị chi phối bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan như Luật Đầu tư, Luật Dân sự, Luật Đất đai... Sự thay đổi về pháp luật và các chính sách có thể xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh khung pháp lý chung, Công ty còn chịu sự chi phối của các chế tài, quy định đặc thù ngành như: Quy định về bảo vệ môi trường, nguồn nước, các yêu cầu về kỹ thuật trong trồng trọt cao su và sản xuất nông nghiệp. Công ty còn phải chấp hành nghiêm túc các chính sách về môi trường và con người.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk còn có Công ty con tại Campuchia, nên DRG ngoài việc chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật Việt Nam, thì Công ty còn chịu tác động bởi hệ thống khung pháp lý tại Campuchia. Hiện tại khung pháp lý ở Campuchia chưa thật hoàn chỉnh, nên tìm ẩn nhiều rủi ro cho Công ty.

Bên cạnh đó, Công ty còn xuất khẩu sản phẩm ra thị trường các nước như: Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Châu Âu, Mỹ... nên Công ty còn chịu sự chi phối của các Thông tư, Nghị định của Luật xuất khẩu. Với các điều luật, chính sách liên tục đổi mới để phù hợp với nền kinh tế, DRG luôn phải thường xuyên theo dõi, cập nhật vào Điều lệ, các quy chế, quy định của Công ty, để kịp thời áp dụng các quy định mới, đảm bảo tuân thủ pháp luật nhằm phòng ngừa rủi ro về pháp lý và giúp cho Công ty hoạt động ổn định.

Rủi ro môi trường

Môi trường ngày càng bị ô nhiễm, không chỉ bởi lượng nguồn tài nguyên đang ngày càng bị khai thác bừa bãi, quá mức, vẫn còn tồn tại nhiều loại hình sản xuất gây ô nhiễm môi trường, thải hóa chất; các chất độc hại khó phân hủy ra môi trường mà còn bởi ý thức của con người chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hướng tới mục tiêu bền vững, Dakruco luôn ý thức được trách nhiệm đối với môi trường.

Trong quá trình hoạt động sản xuất, DRG luôn tuân thủ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Việc xử lý rác thải từ các bao bì chứa hoá chất độc hại đều được xử lý đúng quy định, nước thải từ các nhà máy được xử lý đảm bảo theo tiêu chuẩn và hạn chế việc thất thoát nước, sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng để tránh gây ra ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động cũng như cộng đồng dân cư. Công ty đang trong xu hướng phát triển bền vững nên tất cả các quy trình sản xuất kinh doanh đều đặt vấn đề bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường theo hướng tiên tiến nhất.



Rủi ro đặc thù

Đặc thù của ngành sản xuất cao su ở Việt Nam nói chung và Dakruco nói riêng phụ thuộc rất nhiều vào giá cao su trên thế giới, trong khi giá cao su thế giới lại phụ thuộc nhiều vào tình hình cung cầu, tăng trưởng kinh tế toàn cầu; giá dầu thô, chính sách tiền tệ của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật, dự trữ cao su của Trung Quốc, địa chính trị,... Trung Quốc là nước tiêu thụ khoảng 40% sản lượng cao su thế giới.

Trong năm 2022 khi cuộc chiến tranh Nga với Ukraine kéo dài cùng với chính sách ZeroCovid của Trung Quốc làm cho giá nguyên vật liệu từ đầu năm tăng liên tục. Theo Tổng Cục Thống kê, giá xăng trong nước tăng 7%; chi phí vận tải cao gấp 3 lần so với bình quân 5 năm gần đây, tình trạng thiếu Container vận chuyển,... làm cho chi phí Công ty tăng theo.

Để hạn chế rủi ro về giá cả và đảm bảo kinh doanh bền vững Dakruco đang triển khai Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020-2025 và hướng tới được cấp chứng chỉ FSC cho sản phẩm gỗ, mù của Công ty. Đối với sản phẩm trái cây, thị trường xuất khẩu trái cây của Công ty là các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc; Nhật Bản và Châu Âu... đây là các nước có tiêu chuẩn khắt khe đối với các sản phẩm nhập khẩu. Vì vậy, Công ty đã tổ chức sản xuất theo các quy trình VietGAP, GlobalGAP, hai sản phẩm chuối và dưa MD2 đã được cấp chứng nhận VietGAP và hướng tới xây dựng theo chuẩn GlobalGAP.

Rủi ro tự nhiên

Rủi ro tự nhiên là những yếu tố đến từ tự nhiên như: điều kiện thời tiết thay đổi, thiên tai, hạn hán, bão lụt, hỏa hoạn... Hiện nay, tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng khắc nghiệt đã ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp trong đó có cây cao su, cây ăn quả. Các yếu tố tự nhiên diễn biến thất thường của thời tiết (tần suất mưa, bão nhiều) sẽ ảnh hưởng đến sản lượng, năng suất và hiệu quả của Công ty. Độ ẩm cao là nguyên nhân phát triển của nấm phấn trắng, phấn hồng... trên cây cao su làm giảm chất lượng vườn cây. Cây ăn quả là loại cây trồng nhạy cảm với sự thay đổi thời tiết và dễ phát sinh nhiều loại bệnh trên cây trồng.

Để hạn chế tác động của rủi ro tự nhiên, Công ty đang từng bước chuyên môn hoá quá trình sản xuất kinh doanh, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh và thiên tai, cũng như chuyển hướng đẩy mạnh thêm thị phần trái cây xuất khẩu bền vững nhằm mở rộng quy mô và tối ưu hoá lợi nhuận của doanh nghiệp.

Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro trên, Công ty cũng luôn đối mặt với những rủi ro không kiểm soát được như dịch bệnh, thiên tai, cháy nổ... Đặc biệt khi vào mùa lá rụng của cây cao su (khoảng cuối tháng 1 đến tháng 5), vào mùa này, mật độ lá khô rất nhiều dễ gây hỏa hoạn trong vườn cây cao su làm chết cây và gây nguy hiểm trong vùng. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thường xuyên kiểm tra, bảo trì và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản theo đúng quy định.



02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Cơ cấu doanh thu thuần
- Tổ chức nhân sự
- Công tác Nhân sự - pháp chế
- Tình hình đầu tư thực hiện dự án mới
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty mẹ

ĐVT: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | Thực hiện năm 2022 | %TH/KH năm 2022 | %TH 2022/2021 |
|-----|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------------|---------------|
| 1 | Vốn điều lệ | 1.558,00 | 1.558,00 | 1.558,00 | 100% | 100,00% |
| 2 | Tổng doanh thu | 639,03 | 700,00 | 585,04 | 83,58% | 91,55% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 61,49 | 85,73 | 1,94 | 2,26% | 3,15% |

Tổng doanh thu đạt

585,04 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế đạt

1,94 tỷ đồng

Năm 2022, một năm khó đối với các doanh nghiệp ngành cao su. Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn từ dịch tình hình địa chính trị trên toàn thế giới nhưng với tinh thần đoàn kết và quyết tâm thực hiện công tác sản xuất kinh doanh được đề ra. Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk đã ghi nhận những kết quả sau:

Doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt lần lượt là 585,04 tỷ đồng và 1,94 tỷ đồng, tức giảm lần lượt 8,45% và 96,85% so với cùng kỳ 2021. Như vậy, so với kế hoạch 700 tỷ đồng doanh thu và 85,73 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (nguyên nhân chính là không thoái được vốn và bán tài sản theo kế hoạch), như vậy DRG đã chưa thể hoàn thành kế hoạch đề ra, chỉ đạt 83,58% kế hoạch doanh thu và 2,26% kế hoạch lợi nhuận trước thuế.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất

ĐVT: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2021 | Thực hiện năm 2022 | %TH 2022/2021 |
|-----|----------------------|--------------------|--------------------|---------------|
| 1 | Tổng doanh thu | 1.337,637 | 1.195,89 | 89,40% |
| 2 | Doanh thu thuần | 1.327,48 | 1.195,85 | 90,08% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 171,43 | 101,51 | 59,21% |

Tổng doanh thu đạt

1.195,89 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế đạt

101,51 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế năm 2022 là 101,51 tỷ đồng giảm 41,35% tương đương với mức giảm 69,92 tỷ đồng. Nguyên nhân giảm như sau:

Tại công ty mẹ: Tổng doanh thu trong năm 2022 giảm 53,99 tỷ đồng, giảm tương đương 8,54% so với cùng kỳ, doanh thu từ bán mủ cao su và các sản phẩm chi thun chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu đều giảm trong năm qua, giảm lần lượt 5,05% và 20,16%.

Tại công ty con: Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI) Sản lượng mủ cao su khai thác giảm 9,63% so với cùng kỳ năm trước; Sản phẩm cao su xuất bán giảm 15,33% so với cùng kỳ; Giá bán sản phẩm mủ cao su các loại bán ra giảm 9,67% so với cùng kỳ năm trước.

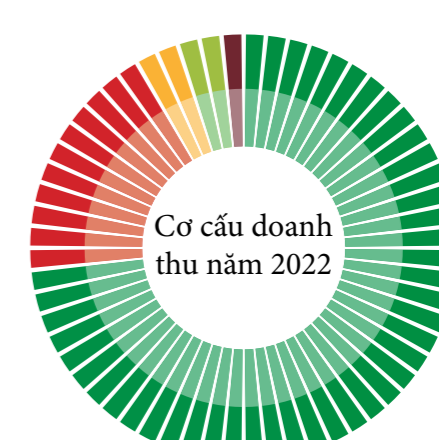
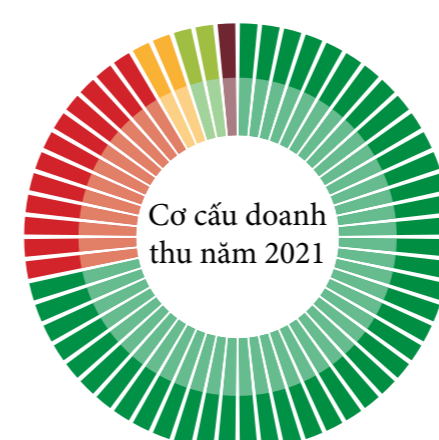
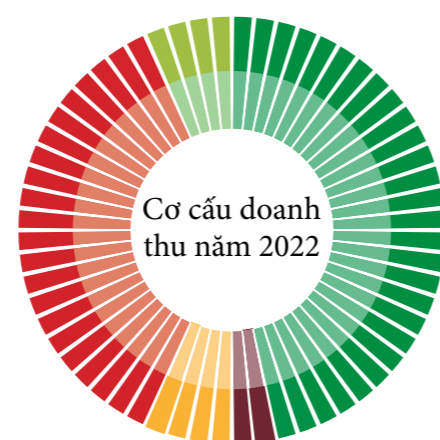
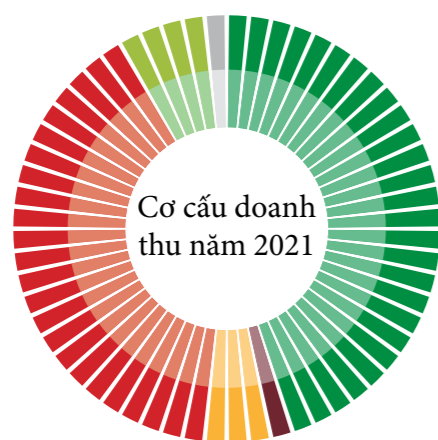
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Cơ cấu doanh thu theo Báo cáo Công ty mẹ

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2021 | | Năm 2022 | |
|------------------|---|---------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| 1 | Doanh thu bán mủ cao su | Tỷ Đồng | 285,04 | 44,56% | 270,65 | 46,26% |
| 2 | Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | Tỷ Đồng | 8,09 | 1,27% | 19,98 | 3,42% |
| 3 | Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác | Tỷ Đồng | 271,19 | 42,40% | 216,53 | 37,01% |
| 4 | Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp | Tỷ Đồng | 29,75 | 4,65% | 41,77 | 7,14% |
| 5 | Doanh thu cho hợp đồng đất trồng xen | Tỷ Đồng | 45,40 | 7,10% | 36,05 | 6,16% |
| 6 | Doanh thu hoạt động khác | Tỷ Đồng | 0,2 | 0,03% | 0,02 | 0,00% |
| Tổng cộng | | Tỷ Đồng | 639,67 | 100,00% | 585,04 | 100,00% |

Cơ cấu doanh thu theo Báo cáo hợp nhất

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2021 | | Năm 2022 | |
|------------------|---|---------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| 1 | Doanh thu bán mủ cao su | Tỷ Đồng | 958,22 | 72,14% | 878,43 | 73,45% |
| 2 | Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | Tỷ Đồng | 8,09 | 0,61% | 19,98 | 1,67% |
| 3 | Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác | Tỷ Đồng | 271,14 | 20,42% | 216,53 | 18,11% |
| 4 | Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp | Tỷ Đồng | 46,24 | 3,48% | 45,74 | 3,82% |
| 5 | Doanh thu cho thuê đất trồng xen | Tỷ Đồng | 44,27 | 3,33% | 35,18 | 2,94% |
| 6 | Doanh thu hoạt động khác | Tỷ Đồng | 0,25 | 0,02% | 0,02 | 0,00% |
| Tổng cộng | | Tỷ Đồng | 1.328,21 | 100% | 1.195,89 | 100,00% |



- DT bán mủ cao su
- DT dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch
- DT bán chuối, dứa
- DT bán chỉ thun
- DT cho thuê đất trồng xen
- DT khác

- DT bán mủ cao su
- DT dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch
- DT bán chuối, dứa
- DT bán chỉ thun
- DT cho thuê đất trồng xen
- DT khác

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Hội đồng quản trị:

| STT | Thành viên | Chức vụ |
|-----|-------------------|--|
| 1 | Nguyễn Việt Tượng | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Bùi Quang Ninh | Thành viên HĐQT điều hành |
| 3 | Nguyễn Trần Giang | Thành viên HĐQT điều hành |
| 4 | Nguyễn Văn Cúc | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 5 | Nguyễn Độ | Thành viên HĐQT điều hành |
| 6 | Đỗ Văn Định | Thành viên HĐQT độc lập (Có đơn từ nhiệm từ ngày 01/10/2022) |
| 7 | Nguyễn Văn Nam | Thành viên HĐQT độc lập |



ÔNG NGUYỄN VIỆT TƯỢNG - CHỦ TỊCH HĐQT

Ngày sinh: 01/01/1965

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Lâm sinh, Cử nhân kinh tế công nghiệp, Cử nhân ngoại ngữ (Anh văn)

Quá trình công tác:

- Từ 1988 – 1996: Lâm trường Nam Nung
- Từ 1996 – 2005: Tỉnh Ủy Đắk Lắk
- Từ 2005 – 2007: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk
- Từ 2007 – 2010: Huyện ủy CưKuin
- Từ 2010 – 2012: Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Từ 2012 – 2015: Thành Ủy Buôn Ma Thuột
- Từ 2015 – 09/2018 : Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 10/2018 – Nay : Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Bí thư đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:

- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk;
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Đăknoruco;
- Chủ tịch Công ty Phát triển Cao su Đắk Lắk Mondokiri.

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 5.000 cổ phần (tương ứng chiếm 0,0031% vốn điều lệ)

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 92.484.960 cổ phần (tương ứng chiếm 59,36% vốn điều lệ)



ÔNG BÙI QUANG NINH - THÀNH VIÊN HĐQT ĐIỀU HÀNH

Ngày sinh: 10/08/1966

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành Tài chính kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 1989 -1998: Nông trường Cao su Cư Bao - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 1999 - 2007: Phó Phòng Tài chính kế toán - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 2008 - 2010: Trưởng Phòng Tài chính kế toán - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 2011 - 05/2012 : Kiểm soát viên, Trưởng Ban kiểm soát Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 06/2012 - 05/2015: Phó Tổng Giám đốc - Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 06/2015 - 09/2018: Tổng Giám đốc- Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 10/2018 - Nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc- Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Bí thư đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:

- Chủ tịch Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk;
- Chủ tịch Công ty Cổ phần chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk;

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 6.600 cổ phần, chiếm 0,004% vốn điều lệ

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 61.659.408 cổ phần (tương ứng chiếm 39,02 % vốn điều lệ)



ÔNG NGUYỄN ĐỘ - THÀNH VIÊN HĐQT ĐIỀU HÀNH

Ngày sinh: 02/03/1966

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp

Quá trình công tác:

- Từ 1989 – 1996: Nông trường Cao su Phú Xuân - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 1996 - 1997 : Nhà máy chế biến - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 01/1998 – 09/1998 : Trung tâm ĐT&PT Cao su EaHding - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 11/1999 – 09/2018 : Nông trường Cao su Cuôr Đăng - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ tháng 10 năm 2018 – Nay: Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc- Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần kỹ thuật Cao su Đắk Lắk

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 4.700 cổ phần (tương ứng chiếm 0,0032 % vốn điều lệ)

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 0



ÔNG NGUYỄN VĂN CÚC - THÀNH VIÊN HĐQT KHÔNG ĐIỀU HÀNH

Ngày sinh: 17/11/1969

Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật

Quá trình công tác:

- Từ 1991 – 2003: Liên hiệp các Xí nghiệp Cao su Đắk Lắk
- Từ 2004– 2010 : Phòng Thanh tra bảo vệ – Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 01/2011 – 07/2011: Phòng thanh tra pháp chế - Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 07/2011 – 03/2014: Phòng Nội chính – Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 04/2014 – 09/2018: Phòng nhân sự Pháp chế – Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 10/2018 – Nay: Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng nhân sự Pháp chế - Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng nhân sự Pháp chế - Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty Cổ phần chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 3.500 cổ phần (tương ứng chiếm 0,0022 % vốn điều lệ)

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 0



ÔNG NGUYỄN TRẦN GIANG - THÀNH VIÊN HĐQT ĐIỀU HÀNH

Ngày sinh: 16/04/1981

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng

Quá trình công tác:

- Từ 08/2003 - 07/2005: Công tác tại phòng kế toán Công ty xăng dầu Đắk Lắk (Nay là Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên)
- Từ 09/2005 - 04/2010: Phòng Kế toán tài vụ - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 01/2011 - 12/2013: Trưởng Bộ phận Tài chính – Kế hoạch - Phòng Tài chính Kế toán Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 01/2014 – 09/2018: Phó Phòng Tài chính -Kế toán Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 10/2018 – 05/2019: Kế toán trưởng, Trưởng Phòng Tài chính Kế toán - Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk
- Từ tháng 5/2019 – Nay: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng, Trưởng Phòng Tài chính Kế toán - Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng, Trưởng Phòng Tài chính Kế toán - Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT không điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 0



ÔNG ĐỖ VĂN ĐỊNH - THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Ngày sinh: 24/11/1966

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 1987 – 1996: Công nhân
- Từ 1996 – 2004: Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk
- Từ 11/2004 – 10/2006: Trung tâm du lịch Bản Đôn – Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 11/2006 – 12/2007: Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk
- Từ 04/2014 – 9/2018: Giám đốc Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk
- Từ 10/2018 – 09/2022: Thành viên HĐQT Cao su Đắk Lắk (Thành viên độc lập)

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Không

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 0



ÔNG NGUYỄN VĂN NAM - THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Ngày sinh: 11/02/1968

Trình độ chuyên môn: Phó Giáo sư – Tiến sỹ nông nghiệp

Quá trình công tác:

- Từ 1993 – 1999: Giảng viên Khoa Nông Lâm, Đại học Tây Nguyên
- Từ 1999 – 2000: Giảng viên Khoa Nông Lâm, Đại học Tây Nguyên – PCT Hội sinh viên – Trợ lý Khoa Nông Lâm
- Từ 2000 – 2002: Giảng viên Khoa Nông Lâm, Đại học Tây Nguyên – Phó Bí Thư Đoàn TNCS HCM Trường Đại học Tây Nguyên - CT Hội sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên
- Từ 2003 – 2005: Giảng viên Khoa Nông Lâm, Đại học Tây Nguyên – TP. Thí nghiệm Bộ môn BVTV viên Trường Đại học Tây Nguyên
- Từ 2005 – 2009: Nghiên cứu sinh tại Đại học Quốc Gia Chonnam, Hàn Quốc
- Từ 2009 – 2011: Giảng viên Khoa Nông Lâm, Đại học Tây Nguyên – Trợ lý Khoa Nông Lâm Trường Đại học Tây Nguyên
- Từ 2011 – 2015: Giảng viên Khoa Nông Lâm, – Trợ lý Khoa Nông Lâm – Trưởng Bộ môn Trường Đại học Tây Nguyên
- Từ 2015 - 2016: Giảng viên Khoa Nông Lâm, – Phó trưởng Khoa Nông Lâm – Phó Viện trưởng Viện CNSH&MT – Phó Bí thư Chi bộ
- Từ 2016 – 4/2019: Phó hiệu trưởng Đại học Tây Nguyên
- Từ 05/2019 - Nay: Phó hiệu trưởng Đại học Tây Nguyên Thành viên HĐQT Cao su Đắk Lắk

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 0

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban kiểm soát

| STT | Thành viên | Chức vụ |
|-----|----------------------|---|
| 1 | Nguyễn Thạch Hoàn | Trưởng ban kiểm soát |
| 2 | Phan Thanh Tần | Thành viên Ban kiểm soát |
| 3 | Nguyễn Văn Thảo | Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022) |
| 4 | Nguyễn Thị Mai Quyên | Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 27/06/2022) |



ÔNG NGUYỄN THẠCH HOÀNH - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Ngày sinh: 01/12/1966

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 05/1991 – 12/2002: Phòng Kế toán Nông trường Cao su 1/5 – Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 01/2003 – 07/2003: Kế toán trưởng – Nông trường Cao su CưMgar – Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 08/2003 – 12/2010: Kế toán trưởng – Nông trường Cao su Phú Xuân – Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 01/2011 – 3/2011: Kế toán trưởng – Chi nhánh Nghĩ dưỡng sinh thái và Spa Bản Đôn thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 04/2011 – 6/2012: TBP. Tiền lương, Phòng Nội chính – Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 07/2012 – 09/2018: Kiểm soát viên kiêm Trưởng Ban kiểm soát Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 10/2018 – Nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Trưởng Ban kiểm soát của: Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk; Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk.

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 0



ÔNG PHAN THANH TÂN – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Ngày sinh: 02/11/1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 1992 – 2006: Nhân viên Phòng Tài chính Kế toán – Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 01/2007 – 09/2007: Kế toán trưởng – Trung tâm du lịch Bản Đôn – Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 10/2007 – 06/2008: Kế toán trưởng – Trung tâm Đầu tư và Phát triển Cao su Đắk Lắk - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 07/2008 – 12/2010: Nhân viên Ban Kiểm soát Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 01/2011 – 9/2018: Nhân viên Ban Kiểm soát – Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 07/2012 – 09/2018: Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 10/2018 – Nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Thành viên Ban kiểm soát của: Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk; Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk; Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su.

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 0



BÀ NGUYỄN THỊ MAI QUYÊN – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Ngày sinh: 17/09/1970

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ nông học

Quá trình công tác:

- Từ 1994 – 1997: Trợ lý thống kê, kỹ thuật - Nông trường cao su K'Dang, Công ty cao su Mang Yang, Gia Lai
- Từ 1997-1998: Cán bộ kỹ thuật - Trung tâm khoa học kỹ thuật và Dịch vụ cao su, thuộc Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 1998-2008: Cán bộ kỹ thuật, Thư ký ISO, Phó phòng Kỹ thuật - xí nghiệp Chế biến và Dịch vụ cao su, thuộc Công ty cao su Đắk Lắk
- Từ 2008-2010: Thư ký Ban ISO - Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 2010-2014: Thư ký Ban ISO - Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 2014-2015: Phó phòng hành chính, thư ký Ban ISO - Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 2015-2018: Phó phòng Kỹ thuật, thư ký Ban ISO - Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
- Từ 2018-2021: Phó phòng Kỹ thuật, thư ký Ban ISO - Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk
- Từ 01/2022 - nay: Trưởng phòng quản lý chất lượng, thư ký ban FSC - Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 0

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| STT | Thành viên | Chức vụ |
|-----|-------------------|--|
| 1 | Bùi Quang Ninh | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT |
| 2 | Nguyễn Độ | Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT |
| 3 | Nguyễn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| 4 | Nguyễn Trần Giang | Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT |

ÔNG BÙI QUANG NINH - TỔNG GIÁM ĐỐC - THÀNH VIÊN HĐQT

Đã trình bày ở phần thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG NGUYỄN ĐỘ - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - THÀNH VIÊN HĐQT

Đã trình bày ở phần thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG NGUYỄN TRẦN GIANG - KẾ TOÁN TRƯỞNG - THÀNH VIÊN HĐQT

Đã trình bày ở phần thành viên Hội đồng quản trị



ÔNG NGUYỄN MINH - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày sinh: 25/01/1970

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp

Quá trình công tác:

- Từ 1996 – 1998: Cán bộ kỹ thuật tại phòng Kỹ thuật Công ty cao su Đắk Lắk
- Từ 1998 – 2000: Phó ban chỉ đạo tại Nông trường cao su Đắk Mil trực thuộc Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 2000 – 2006: Phó Giám đốc tại Nông trường cao su Đắk Mil trực thuộc Công ty Cao su Đắk Lắk
- Từ 2006 – 2007: Phó Giám đốc Dự án tỉnh Champasak Salanan- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào
- Từ 2007 – 2008: Giám đốc Nông trường III- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào
- Từ 2008 – 2010: Phó Giám đốc Chi nhánh Cty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk tại Kon Tum
- Từ 2010 – 2013: Giám đốc Chi nhánh Cty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk tại Kon Tum
- Từ 2013 – 2015: Giám đốc Chi nhánh Cty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk – Nông trường 30/4
- Từ 2015 – 10/2021: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk
- Từ tháng 11/2021 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Tổng Giám đốc Công ty

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần cá nhân sở hữu: 4.700 cổ phần (tương ứng chiếm 0,0032 % vốn điều lệ)

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk: 0

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Số cán bộ, nhân viên (Tại thời điểm 31/12/2022):

Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng số lao động của Công ty là 2.555 người, với cơ cấu phân theo: giới tính và trình độ chuyên môn được thể hiện cụ thể như sau:

| STT | Tiêu chí | Số lượng (Người) | Tỷ trọng (%) |
|-----|---------------------------------------|------------------|--------------|
| I | THEO TRÌNH CHUYÊN MÔN | 2.555 | 100% |
| 1 | Trên Đại học | 12 | 0,47% |
| 2 | Trình độ Đại học | 226 | 8,85% |
| 3 | Trình độ cao đẳng | 30 | 1,17% |
| 4 | Trình độ sơ cấp và công nhân kỹ thuật | 1.760 | 68,88% |
| 5 | Lao động phổ thông | 527 | 20,63% |
| II | THEO GIỚI TÍNH | 2.555 | 100% |
| 1 | Nam | 1.076 | 42,11% |
| 2 | Nữ | 1.479 | 57,89% |

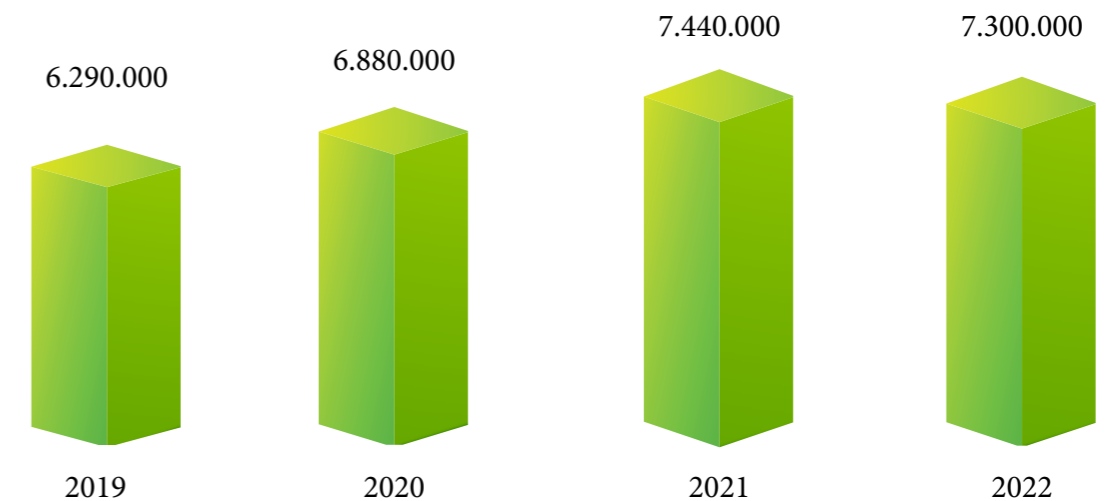


Thu nhập bình quân qua các năm:

| Thu nhập bình quân | Đơn vị | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|--------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | Đồng/ người / tháng | 6.290.000 | 6.880.000 | 7.440.000 | 7.300.000 |

Tổng số lao động tính đến 31/12/2022 là: 2.555 người. Trong đó, lao động gián tiếp: 387 người (chiếm 15,14%), lao động trực tiếp 2.268 người; lao động là người đồng bào dân tộc thiểu số 945 người (chiếm 36,98%); lao động nữ 1.479 người (chiếm 57,88%).

Tiền lương bình quân của CBCNV trong toàn Công ty đạt 7,3 triệu đồng/KH 7,3 triệu đồng/người/tháng làm việc, đạt 100% kế hoạch (Trong đó: Thu nhập BQ của khối gián tiếp: 10,56 triệu đồng/người/tháng; thu nhập BQ của khối trực tiếp: 8,15 triệu đồng/người/tháng; thu nhập BQ khối trực tiếp dự án Nông nghiệp công nghệ cao: 8,6 triệu đồng/người/tháng; công nhân chăm sóc cao su KTCB: 3,4 triệu đồng/người/tháng).



CÔNG TÁC NHÂN SỰ - PHÁP CHẾ

Công tác nhân sự

Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động về bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản, dưỡng sức, thi đua khen thưởng, chuyển xếp và nâng lương theo quy định hiện hành. Trong năm đã trích nộp BHXH, số phải nộp trong kỳ là 41,3 tỷ đồng, số đã nộp là 30,3 tỷ đồng, số còn nợ là 11 tỷ đồng. Giải quyết chế độ thôi việc cho 172 lao động, với số tiền trợ cấp thôi việc 1,4 tỷ đồng.

Thực hiện trang cấp bảo hộ lao động, tổ chức huấn luyện ATVSLĐ cho 2.192 người lao động, công tác ATLĐ trong sản xuất được tuân thủ theo quy định.

Ưu tiên tuyển dụng các con em của CBCNV trong Công ty

Thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động theo quy định hiện hành. Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở theo quy định, tạo quan hệ lao động dân chủ tại nơi làm việc. Thực hiện kịp thời công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên, khuyến khích người lao động trong sản xuất.

Rà soát điều chỉnh, bổ sung thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động và các quy chế có liên quan đến chế độ chính sách người lao động cho kịp thời, phù hợp theo quy định hiện hành của pháp luật áp dụng từ năm 2021. Đồng thời hướng dẫn đơn vị thực hiện chế độ chính sách về nghỉ phép theo quy định.



Hàng năm, tùy theo đặc điểm tình hình và điều kiện thực tế, Công ty có kế hoạch đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo đối với đối tượng được quy hoạch, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ, tay nghề cho CBCNV Công ty.

Công ty hỗ trợ toàn bộ kinh phí, thời gian đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và bồi dưỡng nghiệp vụ khác đối với CBCNV thuộc diện quy hoạch của Công ty.

Cử CBCNV tham gia các lớp tập huấn, huấn luyện nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng làm việc cho nhân viên nghiệp vụ của Công ty; Hàng năm Công ty tổ chức các lớp đào tạo nội bộ về ISO, về phát triển bền vững... đào tạo thợ cạo mũ, đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động...

Nhằm bồi dưỡng kiến thức cho người lao động, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong công việc, Công ty đã thực hiện cử cán bộ, nhân viên tham gia các lớp đào tạo về kỹ năng mềm cũng như về chuyên môn nghiệp vụ giúp người lao động có đầy đủ kiến thức, tạo điều kiện phát triển sự nghiệp

80% trở lên công nhân thường xuyên được tập huấn, nâng cao tay nghề, thi nâng bậc theo định kỳ; lao động có kỷ luật, năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Xây dựng hệ thống PCCC tại cơ sở và huấn luyện công tác PCCC, cứu nạn cứu hộ mỗi năm một lần

Trang bị phương tiện an toàn lao động, bảo hộ lao động cho người lao động làm các công tác chuyên môn theo quy định của Nhà nước và theo định mức trang bị của Công ty.

Công tác Pháp chế

Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của các huyện, của tỉnh để kịp thời giải quyết các hồ sơ tranh chấp, lấn chiếm đất đai, phá hoại vườn cây cao su khi có phát sinh. Cung cấp hồ sơ và tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp để giải quyết và bảo vệ quyền lợi hợp pháp trong các vụ việc liên quan đến Công ty. Thực hiện tốt công tác bảo vệ sản phẩm, vườn cây, PCCC, ANTT trên địa bàn Công ty.

Góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn, giúp người lao động của Dakruco nâng cao cảnh giác, nêu cao ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Thực hiện tốt quy chế phối hợp với Công an tỉnh và chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ ANCT - TTATXH đặc biệt là trong các dịp nghỉ Lễ, Tết và các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước.



Chính sách đãi ngộ và phúc lợi

DRG đảm bảo chi trả đầy đủ chế độ lương, thưởng theo quy định của pháp luật. Thu nhập của mỗi người lao động được căn cứ theo thị trường lao động, trình độ, năng lực, vai trò, trách nhiệm, khối lượng công việc thực tế tại đơn vị, kết quả công việc của người lao động.

Hàng năm, Công ty còn có các chính sách thưởng các dịp Lễ, Tết, lương tháng 13, 30/4, 1/5... Hỗ trợ thu nhập khi lao động nữ nghỉ thai sản theo đúng quy định của pháp luật, hỗ trợ và động viên người lao động có hoàn cảnh khó khăn; tặng quà cho nhân viên nữ nhân ngày 8/3 và 20/10; tặng quà cho con em cán bộ nhân viên nhân ngày 1/6 ...

Công ty có các chính sách thi đua khen thưởng các tập thể, cá nhân xuất sắc để động viên người lao động có thành tích tốt sáng tạo, năng suất cao dựa vào thời gian làm việc thực tế, công việc được giao, công sức đóng góp và chất lượng hoàn thành công việc

Người lao động được nghỉ phép năm theo quy định của Luật Lao động, đi du lịch nghỉ dưỡng hàng năm, hỗ trợ chi phí tàu xe,...; duy trì thường xuyên chương trình hỗ trợ cá nhân và gia đình người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, tai nạn....

Ngoài ra, người lao động được tham gia đầy đủ BHXH, BHYT, BHTN... theo đúng quy định

Thực hiện nếp sống văn minh, môi trường văn hóa doanh nghiệp. Có quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ giữa người lao động và người sử dụng lao động;

Xây dựng và thực hiện tốt nội quy lao động; đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ;

Thực hiện tốt quy định về bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải đạt chuẩn theo quy định pháp luật; khuôn viên doanh nghiệp xanh, sạch, đẹp; toàn Công ty đã không còn sử dụng chai nước bằng nhựa, kể từ năm 2019 cho đến nay.

Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của người lao động; 100% công nhân lao động được ký kết hợp đồng lao động, có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định; được khám sức khỏe định kỳ; các công nhân nữ có chính sách hỗ trợ riêng...

Tạo thuận lợi cho công nhân về nơi làm việc, nhà ở; sinh hoạt đoàn thể; hỗ trợ công nhân lúc khó khăn, hoạn nạn; Đảm bảo cơ sở vật chất hoạt động văn hóa, thể thao cho công nhân; thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, tham quan du lịch và vui chơi giải trí cho công nhân lao động.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN MỚI

Tổng vốn đầu tư năm 2022: 223.501 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư vườn cao su trồng mới và KTCB: 131.123 triệu đồng tương ứng với diện tích : 4.607,69 ha
- Đầu tư Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 24.225 triệu đồng, cụ thể sản phẩm cây ăn trái với mùa vốn đầu tư trong năm là 11.923 triệu đồng (số liệu đầu tư chi tiết được thể hiện tại bảng dưới)
- Đầu tư khác : 63.212 triệu đồng; chủ yếu là sửa chữa đường lò nội đồng; sửa chữa phương tiện vận tải; bảo dưỡng máy móc, thiết bị dây chuyền chế biến mù; đầu tư hệ thống xử lý nước thải và hệ thống quan trắc tự động tại Nhà máy Chế biến mù và xử lý nước thải tại Nhà Máy chế biến Chi thun.

| STT | Đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | ĐVT | Khối lượng/ diện tích | Giá trị đầu tư năm trong năm(đồng) | Suất đầu tư (đồng/ ha) |
|-----------|---|-----|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| 1 | Vườn chuối trồng năm 2019 (Trồng xen trong Sầu riêng) | Ha | 50 | 1.245.131.800 | 24.902.636 |
| 2 | Vườn chuối trồng năm 2019 (Trồng xen trong mít) | Ha | 50,05 | 1.687.453.283 | 33.715.350 |
| 3 | Vườn chuối trồng thuần năm 2020 | Ha | 22,74 | 1.327.872.117 | 58.393.673 |
| 4 | Vườn chuối trồng xen năm 2021 | Ha | 24,7 | 836.167.463 | 33.852.934 |
| 5 | Vườn Sầu riêng trồng năm 2019 | Ha | 74,7 | 4.330.594.753 | 57.973.156 |
| 6 | Vườn Mít trồng năm 2019 | Ha | 50,05 | 1.654.132.280 | 33.049.596 |
| 7 | Vườn cau | Cây | 18.250 | 101.292.547 | 5.550 |
| 8 | Vườn Keo | Cây | 28.000 | 43.083.401 | 1.539 |
| 9 | Vườn dứa 2021+2022 | Ha | 6,3 | 381.334.829 | 60.529.338 |
| 10 | Vườn dứa 2023 | Ha | 4,8 | 316.476.587 | 65.932.622 |
| TỔNG CỘNG | | | | 11.923.539.060 | 368.356.394 |

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Báo cáo hợp nhất)

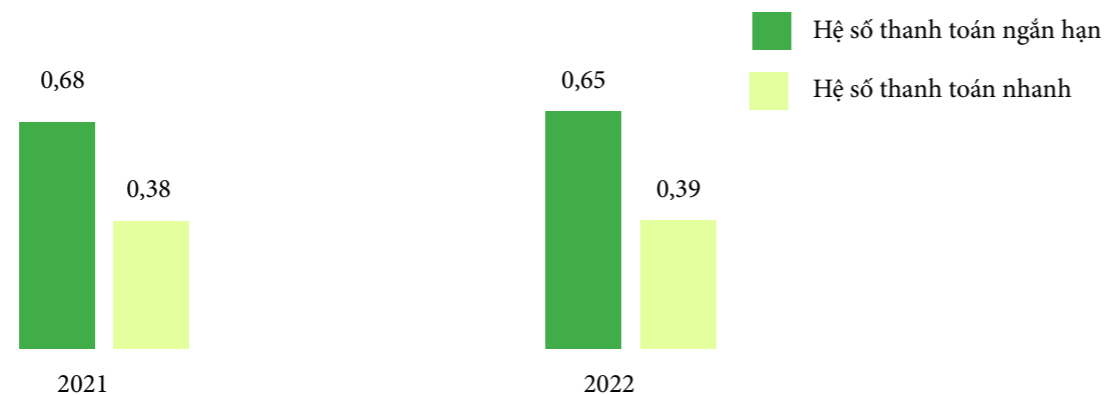
| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2021 | Năm 2022 |
|---|------|----------|----------|
| 1. CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 0,68 | 0,65 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,38 | 0,38 |
| 2. CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 35,57% | 33,77% |
| Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu | % | 55,21% | 50,98% |
| 3. CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 5,56 | 4,85 |
| Vòng quay tổng tài sản | Vòng | 0,45 | 0,43 |
| 4. CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI | | | |
| Hệ số LNST/ DTT | % | 9,59% | 6,37% |
| Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu | % | 6,76% | 4,22% |
| Hệ số LNST/ Tổng tài sản | % | 4,28% | 2,76% |
| Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/ DTT | % | 7,15% | 7,89% |



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

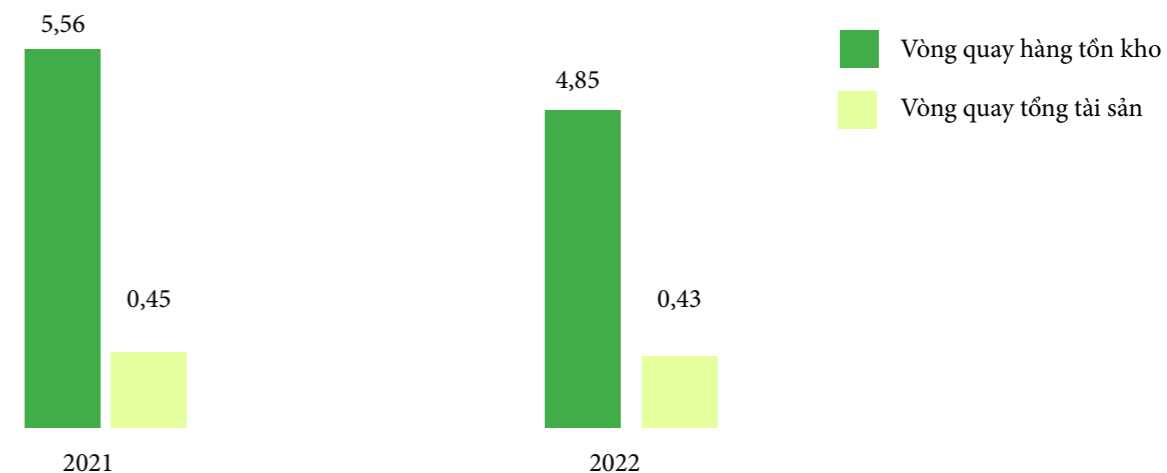
Chỉ tiêu khả năng thanh toán năm 2022 có sự thay đổi nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 0,68 lần xuống 0,65 lần và hệ số thanh toán nhanh tăng nhẹ từ 0,38 lần lên 0,39 lần. Nguyên nhân là do trong năm tốc độ giảm không đều nhau của cả tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Sự thay đổi của các hệ số khả năng thanh toán của DRG chủ yếu đến từ chỉ tiêu hàng tồn kho. Trong năm qua giá trị hàng tồn kho đã giảm 21,30%, giảm từ 214,30 tỷ đồng xuống 168,66 tỷ đồng phần lớn là nguyên vật liệu và thành phẩm, do diện tích cao su tái canh chiếm 2/3, vườn cao su mới đưa vào kinh doanh, năng suất còn thấp, từ đó sản lượng cao su thu hoạch được đều giảm xuống khiến cho lượng hàng tồn kho giảm theo.



Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

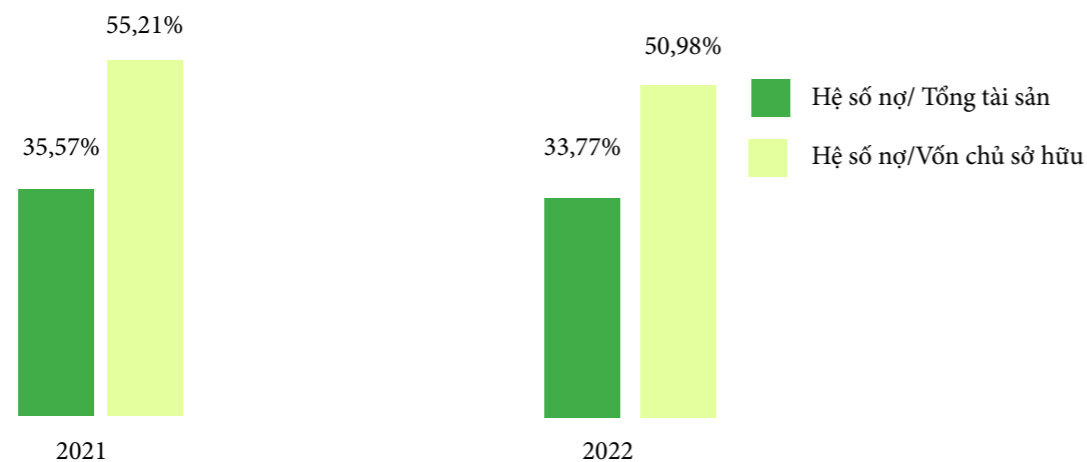
Vòng quay hàng tồn kho trong năm 2022 giảm từ 5,56 vòng xuống 4,85 vòng, nguyên nhân chính là do mức giảm của cả hàng tồn kho và doanh thu thuần, cụ thể hàng tồn kho giảm 21,30% và doanh thu thuần giảm 9,92% vào thời điểm cuối năm. Điều này là do trong năm qua sản lượng cao su khai thác được giảm xuống, mặt khác nhu cầu dòng tiền lớn nên lượng hàng bán ra nhiều hơn năm trước.

Vòng quay tài sản chỉ giảm nhẹ từ 0,45 xuống 0,43, tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh gặp hiệu quả nhưng việc sử dụng tài sản để sinh lời của Công ty vẫn rất ổn định cho thấy khả năng quản lý tài chính, sử dụng nguồn tài sản, nguồn vốn vẫn rất ổn định giữa các năm.



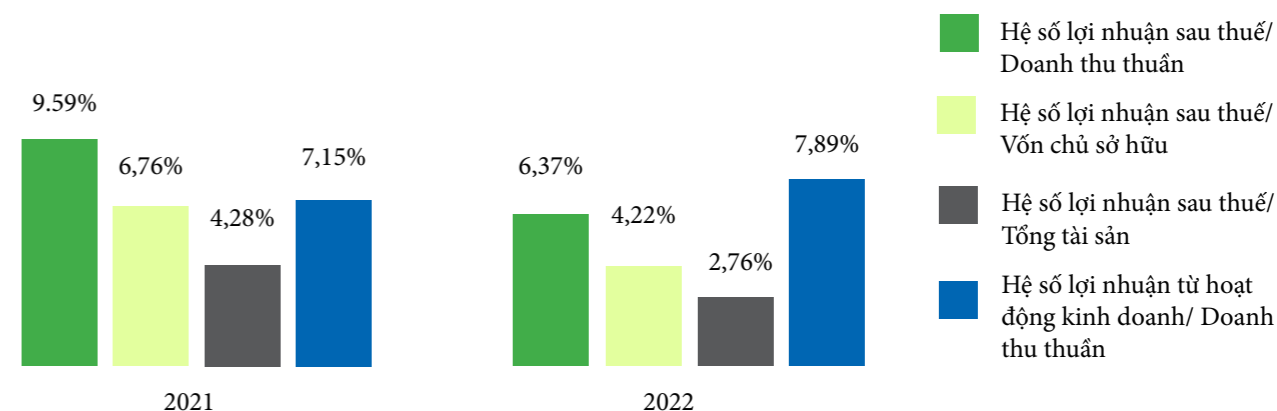
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Chỉ tiêu cơ cấu vốn của DRG trong năm 2022 không có biến động nhiều chỉ giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Hệ số nợ/Tổng tài sản giảm từ 35,57% xuống 33,77%. Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu giảm từ 55,21% xuống 50,98%. Nhìn chung, tổng nợ phải trả năm 2022 có xu hướng giảm so với năm trước (giảm 14,32%) chủ yếu do các khoản vay tài chính đã được Công ty thanh toán. Việc các chỉ tiêu về cơ cấu vốn đều giảm nhẹ cho thấy DRG đã chủ động giảm bớt áp lực tài chính, đồng thời giảm rủi ro về khả năng trả nợ và sự phụ thuộc vào các nguồn vốn bên ngoài trong khi tình trạng lãi suất tăng cao như hiện tại.



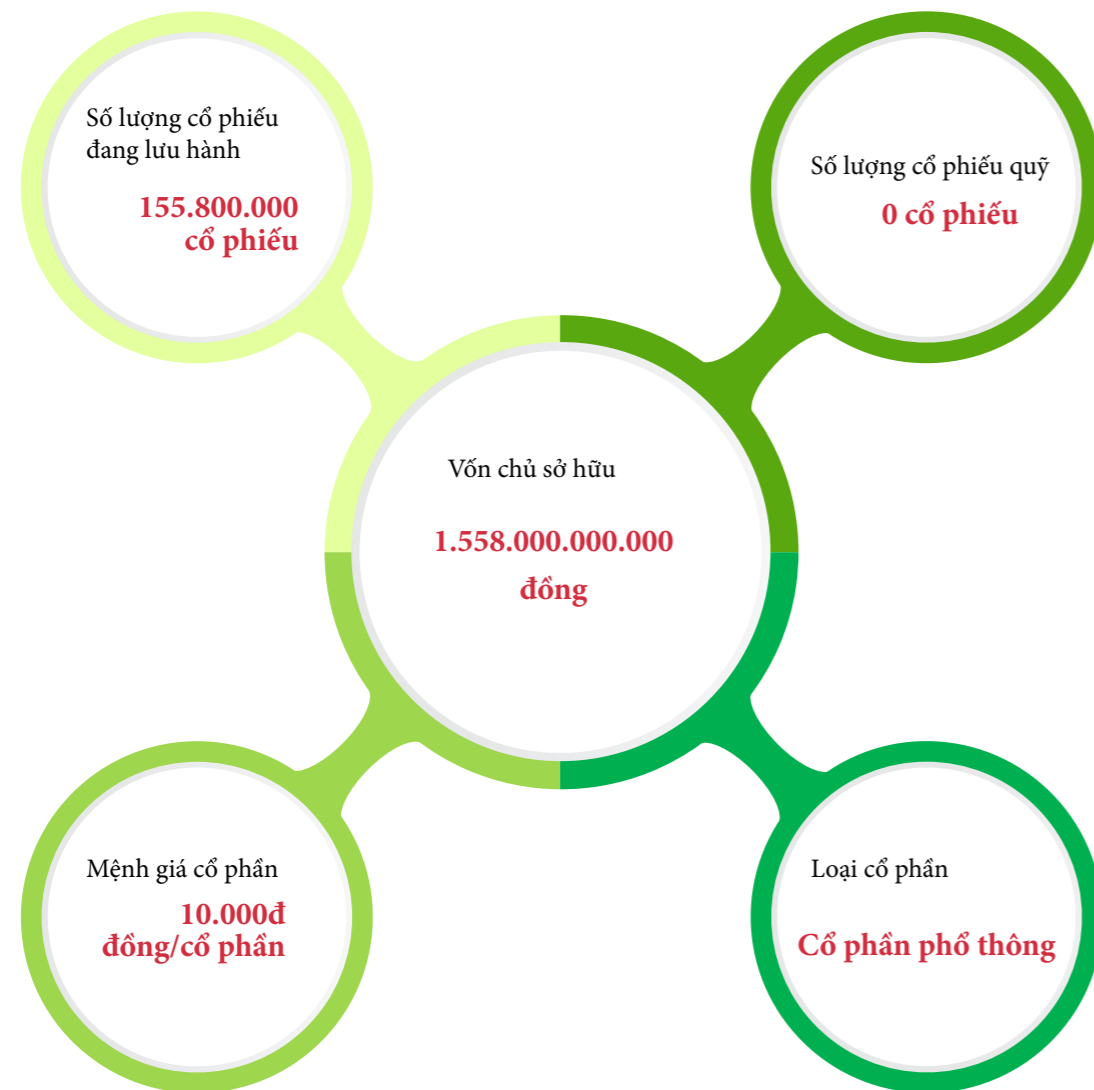
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu khả năng sinh lời của DRG có biến động lớn với xu hướng chung giảm mạnh. Cụ thể, hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần giảm từ 9,59% xuống 6,37%; hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu giảm từ mức 6,76% xuống mức 4,22%; hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản giảm từ 4,28% xuống mức 2,76%; tuy nhiên chỉ có hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần lại tăng từ 7,15% xuống 7,89% do Công ty đã có chính sách quản lý nguồn chi phí tốt. Nguyên nhân chính của các hệ số còn lại giảm mạnh là do năm qua tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, giá mủ cao su quý III và IV giảm mạnh, gây khó khăn đến hoạt động kinh doanh của Công ty, do đó mà khả năng sinh lời của Công ty có phần giảm sút so với năm ngoái.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu



Cơ cấu cổ đông

| STT | Loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------|--------------------|------------------|-------------|--------------|
| I | Cổ đông trong nước | 813 | 155.793.500 | 99,99% |
| 1 | Tổ chức | 1 | 154.141.600 | 98,94% |
| 2 | Cá nhân | 812 | 1.651.900 | 1,03% |
| II | Cổ đông nước ngoài | 5 | 6.500 | 0,01% |
| 1 | Tổ chức | - | - | - |
| 2 | Cá nhân | 5 | 6.500 | 0,01% |
| III | Cổ phiếu quỹ | - | - | - |
| Tổng cộng | | 818 | 155.800.000 | 100% |

Danh sách cổ đông lớn

| Tên cổ đông | Địa chỉ | Số cổ phần sở hữu (cp) | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------------|---|------------------------|--------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk | Số 09 Lê Duẩn, TỰ AN, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk | 154.141.600 | 98,94% |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

Dakruco xác định trách nhiệm đối với môi trường, xã hội và người lao động là kim chỉ nam để Công ty phát triển bền vững. Công ty vẫn luôn hoạt động theo đúng quy định của pháp luật về môi trường xã hội và đáp ứng đầy đủ các chính sách tốt nhất đối với người lao động.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm qua, Công ty đã thực hiện tốt các quy định về xử lý chất thải trong sản xuất ra môi trường tiếp nhận, vận động các cán bộ công nhân viên thực hiện dọn vệ sinh nơi làm việc, tạo môi trường làm việc trong lành, làm nên một nếp sống văn minh trong mỗi cá nhân người lao động. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện trồng cây xanh quanh Nhà máy chế biến mủ, Nhà máy chế biến chỉ thun và văn phòng Công ty, các chi nhánh... nhằm tạo thêm mảng xanh nơi làm việc, góp phần tạo tâm lý thoải mái cho người lao động. Các chất thải từ quá trình sản xuất luôn được kiểm soát và có biện pháp xử lý phù hợp để không gây ảnh hưởng đến con người cũng như môi trường xung quanh; duy trì việc không sử dụng chai nước bằng nhựa. Hàng năm, Công ty đều thực hiện đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định của ngành và cơ quan quản lý.

Dakruco luôn đề cao giá trị con người trong sự phát triển bền vững của Công ty. Nhằm tạo cho người lao động một môi trường làm việc thân thiện, năng động, nơi mà người lao động có thể phát huy hết khả năng của mình và định hướng sẽ cống hiến toàn tâm toàn ý cho sự phát triển của Công ty, Dakruco luôn đảm bảo các chế độ và chính sách đối với người lao động; tạo điều kiện thăm khám và chăm sóc sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên; thực hiện đánh giá hàng năm để khen thưởng cho các cá nhân và tập thể của các đơn vị trong toàn công ty hoạt động tích cực và hiệu quả cũng như khuyến khích toàn bộ lực lượng lao động cống hiến hết mình và đoàn kết nội bộ để tạo ra sự vững bền cho Công ty; hỗ trợ hàng tháng cho các gia đình công nhân có hoàn cảnh khó khăn và người lao động khi ốm đau, tai nạn...

Tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn, quy tắc hành xử và luật định môi trường liên quan đến trồng rừng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ rừng cũng như các tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của cộng đồng nơi công ty hoạt động.

Hiệp hội cao su Việt Nam tiếp tục duy trì chứng nhận Nhân hiệu cao su Việt Nam đối với 4 sản phẩm của công ty đã được chứng nhận. Sản phẩm chuối, dứa MD2 đạt tiêu chuẩn VietGap.

Công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy chế biến mủ cao su được tuân thủ theo đề án bảo vệ môi trường, được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đánh giá Công ty chấp hành và tuân thủ tốt các quy định pháp luật về môi trường.





03 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Các biện pháp thực hiện

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đánh giá tình hình chung

Năm 2022, ngay sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, nền kinh tế thế giới vẫn gặp nhiều biến động khi cuộc chiến tranh quân sự giữa Nga và Ukraine diễn ra cùng với chính sách Zero Covid của Trung Quốc làm cho thiếu hụt nguồn nguyên vật liệu, đứt gãy chuỗi cung ứng, các hoạt động sản xuất, thương mại toàn cầu đều bị ảnh hưởng nặng nề. Mất cân đối cung – cầu kéo theo tình trạng thiếu hụt container khiến chi phí logistics tăng cao. Đây là những khó khăn chung mà các doanh nghiệp sản xuất phải đối mặt.

Năm nay, cũng là năm có nhiều biến động về giá nguyên vật liệu, giá dầu tăng cao dẫn đến chi phí đầu vào tăng, bên cạnh đó Trung Quốc là nước có mức tiêu thụ cao su chiếm 40% sản lượng cao su toàn thế giới, đang có chính sách phong tỏa để kiểm soát dịch Covid-19, nên giá mủ cao su không cải thiện, thậm chí quý III và IV giảm mạnh. Theo Tổng Cục thống kê, giá sản phẩm mủ cao su khô giảm 0,03% so với năm trước do ảnh hưởng của giá thế giới và nhu cầu nhập khẩu mủ cao su khô từ một số nước lớn giảm. Tình hình thời tiết trong năm qua mưa nhiều ảnh hưởng tới việc khai thác mủ cao su và sản lượng trái cây. Trước những khó khăn đó, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của DRG có phần khó khăn hơn so với năm 2021.

Thuận lợi:

Tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam tương đối ổn định, tốc độ tăng trưởng GDP tăng 8,02% so với năm trước.

Năm 2022, với sự hoạt động linh hoạt, kịp thời của Hội đồng quản trị đã tạo điều kiện cho Ban Tổng giám đốc Công ty triển khai các chủ trương, kế hoạch sản xuất kinh doanh đến từng đơn vị sản xuất. Các chi nhánh và người lao động đã đoàn kết, gắn bó chia sẻ những khó khăn của Công ty, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản lượng khai thác mủ cao su Công ty giao, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 để ra.

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước. Các Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu của Việt Nam.

Dự án cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiến triển tốt và áp dụng kỹ thuật canh tác mới vào trồng trọt, sẽ góp phần tăng doanh thu năm 2022 và là tiền đề để Dakruco mở rộng phạm vi kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm.



Khó khăn:

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã tăng lãi suất cơ bản ở biên độ 4,25-4,5% trong suốt năm 2022 nhằm ngăn cản sức ép của lạm phát. Điều này ảnh hưởng chí chi phí vay của doanh nghiệp

Tình trạng lạm phát khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng cao, làm gia tăng chi phí hoạt động và ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của DRG.

Phương án sử dụng đất của Công ty sau cổ phần hóa và thủ tục đầu tư dự án Nông trường Cư Bao và Nông trường Cư Mgar tiếp tục bị chậm trễ và gặp nhiều khó khăn. Một số đề xuất, kiến nghị của Công ty chưa được các sở ban ngành và UBND tỉnh cho ý kiến.

Thị trường chứng khoán giảm sâu dẫn đến việc bán 30,6% vốn cổ phần tại DRI do Dakruco sở hữu, không có nhà đầu tư tham gia, phải tạm dừng dẫn đến không thể tái cơ cấu được tình hình tài chính theo kế hoạch năm 2022 và từ đó không thể tiếp cận và vay vốn ngân hàng thương mại để đầu tư cho các dự án, dòng tiền kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn.

Việc hướng dẫn thủ tục bán cụm khách sạn và khu văn phòng Công ty tiếp tục bị chậm trễ, chưa triển khai được vì chưa có ý kiến chính thức của UBND tỉnh. Bán gỗ cao su thanh lý, qua 5 lần vẫn không thành công...

Các ngân hàng điều chỉnh giảm hạn mức tín dụng, do đó càng áp lực về cân đối dòng tiền cho hoạt động SXKD và đầu tư.

Công tác giải tỏa thu hồi đất đối với nhà ở của người dân xây dựng trái phép tại Nông trường Cư Mgar (theo Kết luận 7337) gặp nhiều khó khăn, do một số hộ dân không có đất ở nên chưa di dời nhà để trả lại đất cho Nông trường trồng tái canh cao su.

Công tác sản xuất

Sản phẩm mủ cao su khai thác và chế biến:

Tổng sản lượng mủ cao su khai thác năm 2022 đạt: 6.776,7 tấn /5.984 tấn cao su quy khô, đạt 113,25% Nghị quyết HĐQT. Trong đó:

- Sản lượng từ vườn cây Công ty: 4.036 tấn /3.555,1 tấn, đạt 113,53% Kế hoạch;
- Sản lượng từ vườn cây liên kết: 544 tấn /429 tấn, đạt 126,8% Kế hoạch;
- Sản lượng mua ngoài: 2.196,7 tấn /2.000 tấn, đạt 109,84% kế hoạch.

Tổng SP mủ cao su chế biến năm 2022 thực hiện: 6.914 tấn sản phẩm cao su khối (SVR). Tổng sản phẩm rót cấp trong năm: 12,6 tấn, chiếm 0,18%/ tổng sản phẩm chế biến.



Công tác tài chính:

Tổng doanh thu năm 2022 tại công ty mẹ đạt: 585,04 tỷ đồng /KH 700 tỷ đồng, đạt 83,58% kế hoạch để ra. Trong đó:

- Doanh thu từ cao su : 270,65 tỷ đồng;
- Doanh thu từ NMCB chỉ thun : 216,53 tỷ đồng;
- Doanh thu sản phẩm trái cây : 41,77 tỷ đồng;
- Doanh thu từ dịch vụ khách sạn : 19,98 tỷ đồng;
- Doanh thu hợp đồng trồng xen : 36,05 tỷ đồng;
- Doanh thu từ hoạt động khác : 0,02 tỷ đồng

Kết quả kinh doanh Công ty mẹ lãi: 1,94 tỷ đồng/ KH 85,73 tỷ đồng bằng 2,26% kế hoạch. Nguyên nhân lợi nhuận đạt thấp so với kế hoạch là do không thoái vốn được cổ phiếu DRI và Cụm Khách sạn, Văn phòng Công ty, cũng như không bán được gỗ cao su thanh lý năm 2022.

Nộp ngân sách nhà nước: Tổng số thuế phải nộp ngân sách trong năm 2022 là 82,43 tỷ đồng (bao gồm cả số phải nộp từ năm 2021 chuyển sang là 26,73 tỷ đồng). Tổng số thuế đã nộp trong năm 2022 là 32,38 tỷ đồng. Tổng số thuế còn nợ lại chuyển qua kỳ sau là 52,82 tỷ đồng (trong đó: Thuế GTGT: 3,09 tỷ đồng; tiền thuê đất: 48,98 tỷ đồng; các loại phí và các loại thuế khác: 0,75 tỷ đồng).

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Công tác xuất bán mủ cao su:

Năm 2022 xuất bán 7.407,4 tấn sản phẩm cao su quy khô /6.100tấn, đạt 121,43% kế hoạch. Trong đó, xuất khẩu: 4.092,48 tấn, chiếm 55%; xuất bán nội địa: 3.314,9 tấn, chiếm 45% tổng sản phẩm xuất bán.

Doanh thu sản phẩm cao su: 270,65 tỷ đồng /222,3 tỷ đồng, đạt 121,75% kế hoạch năm.

Giá bán bình quân đạt: 36,76 triệu đồng/tấn (không bao gồm mủ phế phẩm), đạt 100,9% kế hoạch (Nghị quyết HĐQT: 36,4 triệu đồng/tấn).

Giá bình quân xuất khẩu: 1.673 USD/tấn.

Kim ngạch xuất khẩu: 6,84 triệu USD /kế hoạch 4,4 triệu USD, đạt 155,8% kế hoạch.

Công tác mua mủ cao su nguyên liệu bên ngoài:

Năm 2022 Công ty tiếp tục thực hiện tốt công tác mua mủ nguyên liệu bên ngoài, đạt 109,84% KH (2.196,7 /2.000 tấn). Giá mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty được điều chỉnh phù hợp với thị trường trong từng thời điểm. Việc mua ngoài từ nhiều nguồn nguyên liệu của tiểu điền nên khó kiểm soát được chất lượng đầu vào dẫn đến chất lượng chế biến chưa ổn định.



Công tác kỹ thuật sản xuất:

Năng suất và chất lượng sản phẩm cao su:

Năng suất bình quân vườn cây cao su Công ty đạt 1.880,3 kg/ha, cao hơn 268 kg/ha so với năm 2021.

Tỉ lệ mủ nước loại 1 trên tổng khối lượng mủ nước năm 2022 đạt 97,5%/ KH 98%, đạt 99,5% KH để ra. Nguyên nhân do ảnh hưởng bởi thời tiết trong năm nhiều bất lợi.

Công tác trồng tái canh cao su:

Năm 2022, trồng mới cao su với tổng diện tích 121,57 ha/KH 131,8 ha, đạt 92,23% KH.

Trong năm 2022 do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh, chất lượng cây giống không đảm bảo, chuyển đổi cây giống từ bầu cắt ngọn B0 sang Stum trần để trồng, trồng muộn so với kế hoạch nên không đánh giá chất lượng vườn cây trồng mới năm 2022.

Công tác kỹ thuật sản xuất:

Công tác chăm sóc vườn cây cao su KTCB và kinh doanh:

Tổng diện tích cao su KTCB là 4.437,43 ha (không bao gồm diện tích dự án tại Campuchia và một số diện tích nằm trong quy hoạch thu hồi của UBND tỉnh). Trong đó:

- Vườn cây loại A: 1.242,21 ha, chiếm 27,99%;
- Vườn cây loại B: 906,91 ha, chiếm 20,44%;
- Vườn cây loại C: 1.181,63 ha, chiếm 26,63%;
- Vườn cây loại D: 1.106,68 ha, chiếm 24,94%.

Quá trình chăm sóc vườn cây KTCB từ các công đoạn làm cỏ, tía chồi, tạo hình, bổ sung dinh dưỡng... được triển khai thực hiện đúng tiến độ, xử lý kịp thời các trường hợp cố tình vi phạm quy trình. So với năm 2021 (không tính vườn KTCB 1 trồng năm 2022) chất lượng vườn cây loại A giảm 3,35%, vườn loại B giảm 8,28%, vườn loại C tăng 7,18% và vườn loại D tăng 4,45%. Vườn cây một số diện tích giảm là do tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, vườn cây bị bệnh, một số diện tích KTCB 5, 6 (vườn 2016, 2017 tại Nông trường Phú Xuân và Cư Kpò điếm về vành thân bình quân có giảm so với năm trước).

Tổng diện tích vườn cao su kinh doanh là 2.148,16 ha (không bao gồm diện tích dự án tại Campuchia và diện tích nằm trong quy hoạch thu hồi của UBND tỉnh). Trong đó:

- Vườn cây loại A: 1.102,29 ha, chiếm 51,31%;
- Vườn cây loại B: 326,27 ha, chiếm 15,19%;
- Vườn cây loại C: 478,87 ha, chiếm 22,29%;
- Vườn cây loại D: 240,73 ha, chiếm 11,21%.

So với năm 2021 chất lượng vườn cây loại A tăng 3,55%, vườn loại B tăng 1,74%, vườn loại C tăng 5% và vườn loại D giảm 10,28%.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Công tác kỹ thuật sản xuất:

Công tác quản lý chất lượng tay nghề công nhân khai thác mủ

Theo kết quả kiểm tra xếp loại cuối năm, chất lượng tay nghề công nhân khai thác mủ trong năm 2022 không có tỷ lệ yếu kém. Tỷ lệ tay nghề công nhân loại giỏi: 7,46%, tăng 4,43% so với năm 2021; tay nghề loại khá: 89,13%, tăng 1,4% so với năm 2021; tay nghề loại trung bình: 3,41%, giảm 4,7% so với năm 2021.

Công tác quản lý chất lượng và môi trường:

Trong năm 2022 thực hiện kiểm phẩm sản phẩm SVR: 19.529 mẫu, đảm bảo chất lượng các sản phẩm SVR theo TCVN 3769:2016 để xuất bán nội địa và xuất khẩu.

Phối hợp với Nhà máy Chế biến mủ cao su nâng cao chất lượng sản phẩm SVR, hạn chế tỷ lệ sản phẩm rút cấp. Năm 2022, tỷ lệ sản phẩm rút cấp chiếm 0,18%/ tổng sản phẩm chế biến. Phối hợp với Phòng Kỹ thuật Công ty và Nhà máy Chế biến mủ cao su theo dõi đánh giá và ban hành định mức sử dụng hóa chất để sản xuất sản phẩm SVR CV 60. Bên cạnh đó, tiếp tục theo dõi độ ổn định của chỉ số Mooney đối với sản phẩm SVR CV 60.

Thực hiện duy trì hệ thống QLCL, QLMT về ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và ISO/IEC 17025 theo quy định. Hiệp hội Cao su Việt Nam tiếp tục duy trì chứng nhận Nhân hiệu cao su Việt Nam đối với 03 sản phẩm của Công ty.

Công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy Chế biến mủ cao su được tuân thủ theo đề án bảo vệ môi trường, chấp hành và tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường.



Công tác triển khai chương trình phát triển cao su bền vững:

Tiếp tục triển khai chương trình FSC theo kế hoạch tổng thể; tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện chương trình FSC và triển khai kế hoạch hoạt động hàng tháng của Ban FSC-Dakruco. Thực hiện soạn thảo bổ sung một số quy trình để áp dụng phù hợp với yêu cầu của FSC; cùng với tư vấn tổ chức đánh giá nội bộ lần 2 vào tháng 6/2022. Làm việc với PanNature và đại diện FSC Việt Nam tổ chức đánh giá và thẩm định rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) thuộc diện tích rừng cần chứng nhận năm 2022. Phối hợp với chuyên gia tổ chức đánh giá lấy ý kiến của chuyên gia về HCVF cho toàn bộ diện tích cao su của Dakruco. Đến nay cơ bản Dakruco đã đáp ứng 10 tiêu chí của FSC, nhưng do một số yếu tố khách quan, FSC Việt Nam chưa cấp chứng chỉ cho sản phẩm ngoài gỗ, nên chưa thể mời tổ chức bên ngoài đánh giá chứng nhận.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản:

Năm 2022, Công ty tạm dừng các hạng mục đầu tư theo kế hoạch, cho triển khai thi công 20 hạng mục công trình với tổng vốn đầu tư theo dự toán là 20 tỷ đồng. Chỉ tập trung đầu tư vào các hạng mục công trình thiết yếu trực tiếp phục vụ sản xuất. Ưu tiên các hạng mục công trình nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Chế biến mủ (hoàn thiện được 70% khối lượng công việc) và Nhà máy Chế biến chỉ thun (thi công hoàn thiện, đang trong giai đoạn vận hành chạy thử), hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động tại Nhà máy Chế biến mủ phục vụ sản xuất. Được giải ngân trong kỳ là 12,8 tỷ đồng, quyết toán các hạng mục công trình được đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động đầu tư tại các chi nhánh và các công ty con:

Công tác sản xuất tại Chi nhánh Nông trường Cư Bao:

Sản lượng chuối xanh thu hoạch 5.438 tấn/ 6.600 tấn, đạt 82,4% kế hoạch năm; sản lượng chuối tươi xuất bán 4.620 tấn, đạt 70% KH; sản lượng mít đạt 14,57% KH; sản lượng dứa đạt 136,5% KH.

Nguyên nhân sản lượng chuối không đạt do ảnh hưởng từ một số yếu tố như vườn cây bắt đầu già cỗi, suất đầu tư điều chỉnh giảm (chủ yếu bón phân sinh học, cắt giảm hầu hết phân hữu cơ và phân vô cơ), gió bão cây chuối bị gãy đổ hư hỏng 8.239 cây. Dịch bệnh tích tụ gây hại trên vườn chuối nặng, các loại thuốc tác dụng mạnh trong phòng trị bệnh dần bị loại bỏ, các loại thuốc mới thay thế chưa phát huy hiệu quả, ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng. Đối với sản lượng mít, thời điểm chăm sóc xử lý ra hoa chỉ đạt 01 vụ, thời tiết diễn biến phức tạp số lượng hư hỏng như xơ đen, sượng nhiều nên ảnh hưởng đến sản lượng.

Thực hiện trồng mới vườn dứa: 5,03 ha/ KH 3,22 ha. Diện tích trồng mới thực hiện tách chồi từ vườn dứa năm 2020 là 46.700 chồi, tách chồi từ vườn dứa 2021 là 79.421 chồi và 125.699 chồi từ vườn giâm hom dứa.

Vườn cây sầu riêng sinh trưởng, phát triển ổn định.



Nhà máy Chế biến chi thun:

Năm 2022, Chi nhánh đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sản lượng chế biến, đạt 102,83% KH; xuất bán 3.006 tấn /KH 2.900 tấn đạt 103,6%, doanh thu 216,53 tỷ đồng /KH 194 tỷ đồng, đạt 111,61%KH. Kết quả kinh doanh lợi nhuận 5,57 tỷ đồng /KH 1,5 tỷ đồng, đạt 371,25% kế hoạch.

Tăng cường công tác thu hồi công nợ khách hàng. Đến ngày 31/12/2022, tổng công nợ phải thu về bán hàng là: 8,47 tỷ đồng, bằng 50,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Nợ trong hạn: 7,89 tỷ đồng; nợ quá hạn: 0,57 tỷ đồng, chiếm 6,7% trên tổng công nợ phải thu.

Chất lượng sản phẩm tiếp tục duy trì ổn định và nâng cao, tỷ lệ hạng A năm 2022 đạt 96,02%, đạt 100,02% kế hoạch.

Khách sạn DAKRUCO:

Năm 2022, những tháng đầu năm tiếp tục bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch Covid-19. Kết quả kinh doanh của Chi nhánh hoạt động trong 3 quý sau đại dịch đạt 20,3 tỷ đồng, đạt 171,8 KH; công suất phòng bình quân đạt 38,8%. Lợi nhuận điều hành đạt 873,5 triệu đồng. Thu hồi công nợ đạt 99,2% KH.



Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Dakmoruco:

Dakmoruco đã đưa diện tích: 1.480 ha cao su vào khai thác trong năm 2022. Tổng sản lượng mủ cao su khai thác thực hiện 3.202 tấn /2.804 tấn mủ quy khô, đạt 114,19% KH. Năng suất bình quân: 2,16 tấn/ha.

Doanh thu năm 2022 đạt 96,38 tỷ đồng.

Lợi nhuận năm 2022 đạt 14,69 tỷ đồng.

Phối hợp với các phòng ban Dakruco hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý xây dựng các công trình nhà ở, khu văn phòng làm việc đã trình HĐQT phê duyệt; tiếp tục phối hợp hoàn chỉnh thủ tục đầu tư Nhà máy chế biến mủ và phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 theo Nghị quyết HĐQT Công ty phê duyệt. Phối hợp hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục xin chủ trương tách vốn chủ sở hữu của dự án và triển khai thủ tục chuyển số tiền tạm ứng từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022 về Việt Nam theo quy định.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

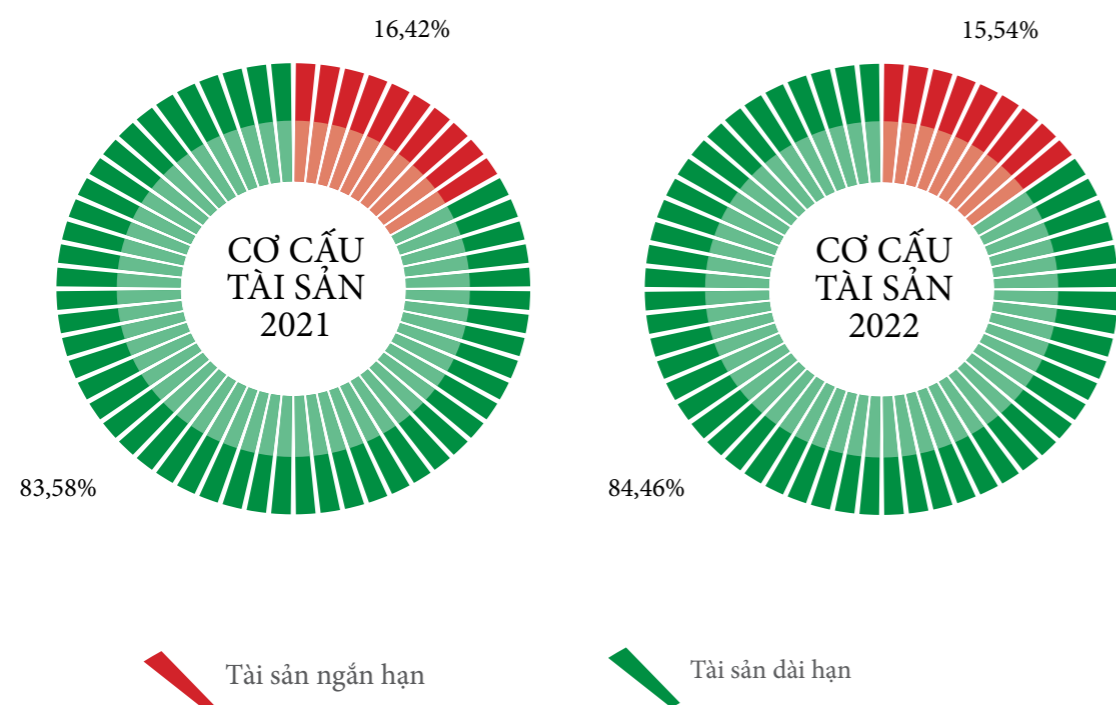
Cơ cấu tài sản

ĐVT: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | % Tăng / giảm | Tỷ trọng | |
|------------------|----------|----------|---------------|----------|----------|
| | | | | Năm 2021 | Năm 2022 |
| Tài sản ngắn hạn | 476,73 | 407,17 | 85,41% | 16,42% | 15,54% |
| Tài sản dài hạn | 2.426,06 | 2.212,93 | 91,21% | 83,58% | 84,46% |
| Tổng tài sản | 2.902,79 | 2.620,10 | 90,26% | 100% | 100% |

Cơ cấu tài sản DRG vẫn duy trì ổn định, khi tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 80%, tổng tài sản trong năm giảm 9,74% tương đương với mức giảm gần 282,69 tỷ đồng. Cụ thể trong năm qua tài sản ngắn hạn giảm 14,59% tương đương với mức giảm 69,56 tỷ đồng chủ yếu đến từ hàng tồn kho và tiền gửi ngân hàng.

Tài sản dài hạn giảm 8,79% so với cùng kỳ 2021 từ 2.426,06 tỷ đồng xuống 2.212,93 tỷ đồng, mức giảm chủ yếu đến từ khấu hao tài sản cố định giảm 8,88% so với năm 2021. Nhìn chung cơ cấu tài sản của DRG trong năm qua không có nhiều biến động, việc quản lý tài sản vẫn ổn định.

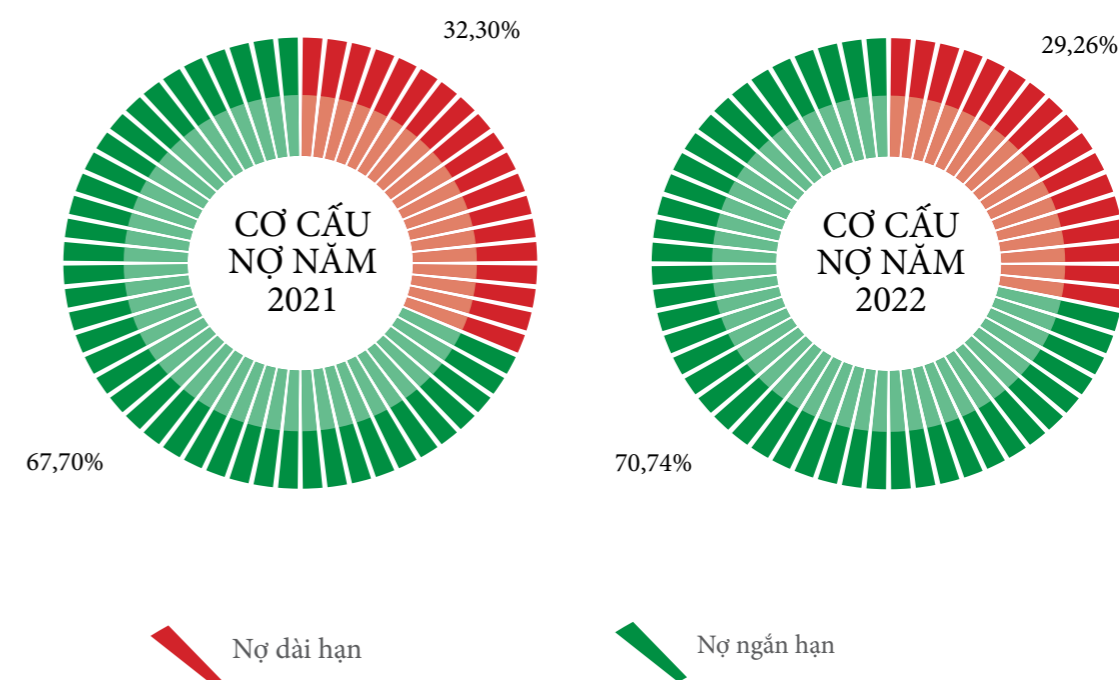


Cơ cấu nợ phải trả

ĐVT: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | % Tăng / giảm | Tỷ trọng | |
|-------------|----------|----------|---------------|----------|----------|
| | | | | Năm 2021 | Năm 2022 |
| Nợ ngắn hạn | 699,01 | 625,81 | 89,53% | 67,70% | 70,74% |
| Nợ dài hạn | 333,52 | 258,89 | 77,62% | 32,30% | 29,26% |
| Tổng nợ | 1.032,53 | 884,70 | 85,68% | 100% | 100% |

Tổng nợ trong năm 2022 của DRG giảm 14,32% so với cùng kỳ năm trước tương đương với mức giảm 147,83 tỷ đồng. Trong đó tỷ trọng lớn nhất vẫn là nợ ngắn hạn, chiếm đến 70,74% trên tổng nợ phải trả. Các khoản mục cấu thành nên cơ cấu nợ của Công ty đến từ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động... Nguyên nhân chính của tổng nợ giảm trong năm vừa qua là một phần nợ dài hạn của Công ty đã được chủ động thanh toán, một phần do nợ sắp tới hạn và được kết toán vào nợ ngắn hạn. Nhìn chung, DRG đã ưu tiên sử dụng nguồn lực tự có, hạn chế nợ, giảm thiểu rủi ro tài chính, giảm bớt chi phí tài chính trong khi tình trạng lãi suất đang tăng cao như hiện tại. Tóm lại Cơ cấu nợ của DRG đang giảm dần qua các năm cho thấy tình hình tài chính Công ty đang rất an toàn. Tuy nhiên, có sự mất cân đối giữa nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn, dòng tiền công ty đang gặp khó khăn, trong khi đó việc tiếp cận vốn vay dài hạn để đầu tư tái canh vườn cao su và dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gặp khó khăn.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm Công ty đã hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nhân sự, sắp xếp lại bộ máy gián tiếp tại một số chi nhánh, phòng ban theo hướng hiệu lực, hiệu quả, thành lập thêm phòng Quản lý chất lượng, trên cơ sở tách ra từ Phòng Kỹ thuật; đào tạo cán bộ nguồn cho các lĩnh vực cũng như cán bộ lãnh đạo quản lý đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty. Bên cạnh đó, DRG cũng hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định quản lý trong Công ty để phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sửa đổi sau cuộc họp ĐHĐCĐ.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường tiêu thụ và năng lực sản xuất của Công ty mẹ cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2023 và đã được HĐQT thông qua để trình ra cuộc họp ĐHĐCĐ như sau:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2023 |
|-----|---------------------------------|--------|-------------------|
| A | Diện tích khai thác | | |
| 1 | Diện tích cao su KTCB | Ha | 4.267,14 |
| 2 | Diện tích cao su trồng mới | Ha | - |
| 3 | Diện tích cao su khai thác | Ha | 2.952,93 |
| 3.1 | + Diện tích cao su khai thác | Ha | 2.148,15 |
| 3.2 | + Diện tích cao su mở mới | Ha | 549,99 |
| 3.3 | + Diện tích cao su cạo thanh lý | Ha | 254,79 |
| 3 | Năng suất bình quân | Tấn/Ha | 1,59 |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2023 |
|-------|---|------------------------|-------------------|
| B | Chỉ tiêu về sản lượng | Tấn | 6.707,00 |
| 1 | - Cao su nguyên liệu tồn kho | Tấn | 168,35 |
| 2 | - Cao su tự khai thác | Tấn | 4.294,13 |
| 3 | - Cao su thu mua của hộ liên kết | Tấn | 194,52 |
| 4 | - Cao su thu hồi đầu tư | Tấn | 50,00 |
| 5 | - Sản lượng mủ cao su mua ngoài | Tấn | 2.000,00 |
| 6 | Tổng sản lượng mủ cao su | Tấn | 6.707,00 |
| 6.1 | + Sản lượng chế biến | Tấn | 6.707,00 |
| 6.2 | + Sản lượng tiêu thụ | Tấn | 6.655,00 |
| 6.2.1 | Xuất khẩu | Tấn | 3.327,50 |
| 6.2.2 | Xuất bán nội địa | Tấn | 3.327,50 |
| 7 | Sản lượng sợi chỉ thun cao su | Tấn | 2.500 |
| | + Xuất khẩu | Tấn | 1.055 |
| | + Xuất bán nội địa | Tấn | 1.445 |
| 8 | Sản lượng trái cây xuất bán | Tấn | 4.027,76 |
| | + Sản lượng chuối tươi | Tấn | 3.290,64 |
| | + Sản lượng mít quả | Tấn | 676,02 |
| | + Sản lượng dứa | Tấn | 61,10 |
| C | Chỉ tiêu về kết quả kinh doanh | | |
| 1 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 493,95 |
| | + Doanh thu bán mủ cao su | Tỷ đồng | 213,2 |
| | + Doanh thu bán sợi chỉ thun | Tỷ đồng | 166,86 |
| | + Doanh thu dịch vụ khách sạn | Tỷ đồng | 24 |
| | + Doanh thu sản phẩm chuối | Tỷ đồng | 38,47 |
| | + Doanh thu sản phẩm mít | Tỷ đồng | 4,05 |
| | + Doanh thu sản phẩm dứa | Tỷ đồng | 0,54 |
| | + Còn lại doanh thu từ hợp đồng trồng xen và hoạt động tài chính. | Tỷ đồng | 46,83 |
| 2 | Chỉ tiêu về lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 21,46 |
| 3 | Thu nhập bình quân | triệu đồng/người/tháng | 7,16 |

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Các chỉ tiêu về đầu tư và phát triển

Triển khai kế hoạch trồng tái canh cao su và trồng xen cây dài ngày theo Quy trình kỹ thuật cây cao su do Bộ NN&PTNT ban hành tại Quyết định số 4689/QĐ-NN- TT ngày 01/12/2021 và đã được Sở NN&PTNT tỉnh hướng dẫn tại công văn số: 3989/SNN-TTBVTV v/v Hướng dẫn thực hiện thanh lý và tái canh vườn cây Cao su ngày 08 tháng 12 năm 2021.

Triển khai thủ tục đầu tư Dự án Nông nghiệp Công nghệ cao tại CưMgar, bao gồm vùng trồng cây ăn quả và Nhà máy chế biến sau khi có ý kiến của UBND tỉnh.

Xúc tiến làm việc với Sở, ngành và UBND tỉnh để triển khai các nội dung theo Đề án củng cố, phát triển Công ty giai đoạn 2022-2025, trong đó tập trung cho nhiệm vụ thoái vốn, bán tài sản (bán Khách sạn Dakruco và Khối Văn phòng Công ty, thoái vốn DRI khi thị trường chứng khoán hồi phục để tái cơ cấu tài chính, tái cơ cấu nợ vay của Công ty); tiếp cận và vay vốn các ngân hàng thương mại đầu tư dự án cao su tái canh và thực hiện đầu tư các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tiếp tục quy hoạch đầu tư văn phòng công ty tại Nông trường 30/4 cũ.

Chỉ đạo Dakmoruco vay vốn ngân hàng thương mại tại Campuchia để đầu tư nhà máy chế biến mủ cao su với sản phẩm mủ SVR10, 20 công suất 2000 tấn/năm, giai đoạn I vào sử dụng đúng quy định trong năm 2023 và đầu tư các hạng mục nhà ở, nhà làm việc, kéo điện lưới... Tiếp tục kinh doanh có lãi, từng bước chuyển vốn về Công ty mẹ; Phối hợp với các phòng ban Công ty để xuất bán mủ cao su về công ty mẹ theo chủ trương của HĐQT; hoàn tất thủ tục về điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư và chuyển trả vốn đầu tư về công ty mẹ để trả nợ ngân hàng vay cho dự án.

Tiếp tục triển khai chương trình phát triển cao su bền vững theo kế hoạch đã ban hành để được chứng nhận Hệ thống Quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC-FM và FSC-COC khi FSC Việt Nam chính thức cấp chứng nhận cho sản phẩm ngoài gỗ.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch chuyển đổi số của Công ty.

Tiếp tục khắc phục các tồn tại, khuyết điểm theo Kết luận 7337/KL-UBND của UBND tỉnh.



CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN:

Giải pháp kỹ thuật và tổ chức sản xuất kinh doanh:

Tăng cường các giải pháp kỹ thuật thâm canh, chăm sóc, phòng trị dịch bệnh phấn trắng, xử lý tâm gửicho các loại hình vườn cây cao su nhằm duy trì sự phát triển, năng suất và sản lượng; tổ chức tốt công tác khai thác phần đầu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản lượng. Thực hiện tốt công tác quản lý vườn cao su liên kết, kịp thời phối hợp xử lý các công việc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết với các chủ hộ.

Tăng cường công tác quản lý suất đầu tư, xây dựng mô hình tái canh phù hợp cho từng đơn vị kết hợp trồng xen canh nhằm giảm suất đầu tư, chăm sóc tốt vườn cây đúng quy trình của Công ty đã ban hành; kiểm soát chất lượng cây giống cao su nhằm đảm bảo số lượng, chất lượng cây giống trồng dặm cho vườn cây trồng mới năm 2022. Quản lý, giám sát các đối tác thực hiện hợp đồng trồng xen theo đúng quy định, không để ảnh hưởng đến vườn cây cao su của Công ty.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc giao nhận mủ nguyên liệu, đảm bảo chất lượng nguyên liệu mủ nước loại 1 khai thác từ vườn cây về nhà máy và kiểm soát chất lượng nguyên liệu mua ngoài đưa vào chế biến, giảm tối đa sản lượng thất thoát. Tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát trong quá trình chế biến, không để xảy ra sai lỗi trong quá trình chế biến.

Triển khai các công đoạn chăm sóc và theo dõi giám sát sinh trưởng các loại cây trồng Dự án NNUĐCNC tại Nông trường Cư Bao đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng đạt yêu cầu kỹ thuật. Ban hành quy trình đánh giá phân loại cho từng nhóm vườn cây ăn trái. Chú trọng công tác kiểm tra phát hiện bệnh và triển khai xử lý kịp thời, hạn chế thấp nhất sự ảnh hưởng của các loại bệnh đến sinh trưởng phát triển của vườn cây và chất lượng sản phẩm; thay đổi chất lượng đầu tư phù hợp với thực tế vườn cây nhằm tiết giảm giá thành. Tiếp tục duy trì và hoàn chỉnh, bổ sung tính năng vào phần mềm quản lý cây ăn quả hiện hành để phù hợp với thực tế và quy trình sản xuất.

Tiếp tục triển khai khắc phục các tồn tại chưa xử lý theo Kết luận số 7337/KL-UBND; tăng cường công tác quản lý sử dụng đất tại các Chi nhánh, không để xảy ra tình trạng vi phạm.

Hoạt động của Nhà máy Chế biến chỉ thun xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh theo chỉ tiêu kế hoạch được giao trên cơ sở tiết giảm giá thành, quản lý chặt chẽ tiết kiệm các khoản chi phí, tuân thủ các quy trình sản xuất đảm bảo nâng cao chất lượng sản phẩm loại A. Chủ động tìm đối tác phù hợp ký hợp đồng dài hạn để ổn định nguyên liệu latex, phần đầu hoàn thành kết quả sản xuất kinh doanh theo kế hoạch.

Tiếp tục duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và ISO 14001 và ISO/IEC 17025 đối với phòng kiểm phẩm cao su. Kiểm soát chất lượng mủ nguyên liệu, giám sát quy trình chế biến, giảm thiểu sản phẩm rút cấp để tiếp tục duy trì, sử dụng nhãn hiệu Cao su Việt Nam.



CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN:

Giải pháp trong công tác đầu tư:

Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản trên cơ sở phục vụ các công trình thiết yếu phục vụ sản xuất và đầu tư; tổ chức chuẩn bị hồ sơ và lựa chọn nhà thầu theo đúng Quy chế của Công ty; theo dõi, giám sát quá trình thi công theo đúng quy định.

Tiếp tục triển khai chủ trương quy hoạch, phát triển thêm các loại cây trồng thuộc Dự án nông nghiệp UDCNC tại Chi nhánh NT Cú Mgar khi được UBND tỉnh cho phép; hoàn thiện các công trình hạ tầng kỹ thuật Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo định hướng của HĐQT.

Công ty Dakmoruco: Triển khai thực hiện dự án đầu tư nhà máy chế biến mù SVR 10, SVR20 công suất 2.000 tấn/năm theo phân kỳ và đưa vào hoạt động trong năm 2023; hoàn thành đầu tư, xây dựng hệ thống lưới điện, khu văn phòng làm việc và nhà ở CBCNV theo tiến độ phê duyệt. Không sử dụng chi phí của khoản mục này để thực hiện cho các khoản mục đầu tư khác. Thực hiện quản lý, giám sát các khoản mục chi phí nhằm tiết giảm giá thành sản xuất trong năm. Trong quá trình thực hiện phải tuân thủ các quy trình về đầu tư, lựa chọn nhà cung ứng và hóa đơn, chứng từ theo các quy định của nước sở tại.

Tiếp tục thực hiện quy hoạch tổng thể và làm thủ tục chủ trương đầu tư nhà làm việc, trung tâm thương mại tại Nông trường 30/4 (cũ) sau khi được UBND tỉnh chấp thuận thoái vốn cụm khách sạn, văn phòng.



Các giải pháp trong công tác nhân sự, pháp chế:

Kiểm toàn tổ chức bộ máy, nhân sự; sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định về hoạt động của Công ty cho phù hợp với quy định của pháp luật và mô hình quản lý Công ty... Đào tạo cán bộ nguồn cho các lĩnh vực, cán bộ lãnh đạo quản lý để đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty. Xây dựng quy chế, kế hoạch luân chuyển, điều động có thời hạn cán bộ để đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý Công ty.

Tham mưu điều chỉnh Quy chế Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và điều chỉnh các quy định, quy chế khác cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động theo quy định hiện hành. Tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất các chi nhánh nhằm bảo đảm các chế độ chính sách đến người lao động. Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở theo quy định của Nhà nước, của Công ty, tạo quan hệ lao động dân chủ tại nơi làm việc. Thực hiện kịp thời công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên, khuyến khích người lao động trong sản xuất.

Phối hợp với các ngành chức năng của các huyện có liên quan để thực hiện tốt công tác ký kết phối hợp trong giải quyết các hồ sơ tranh chấp, lấn chiếm đất đai, phá hoại vườn cây cao su, ANTT trên địa bàn Công ty... Tiếp tục khắc phục các tồn tại khuyết điểm theo Kết luận 7337/KL-UBND của UBND tỉnh.



Giải pháp trong công tác mua, bán hàng:

Căn cứ vào Điều 5, Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT và theo sát thông tin diễn biến giá cả, nhu cầu thị trường, mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh, nắm bắt kịp thời nhu cầu của khách hàng đối với sản phẩm cao su, sản phẩm chỉ thun cao su. Thực hiện tốt công tác mua mù nguyên liệu từ bên ngoài, điều chỉnh giá mù thu mua linh động và kịp thời, phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo chất lượng mù, phấn đấu hoàn thành kế hoạch mua mù cao su nguyên liệu năm 2023.

Triển khai kế hoạch xúc tiến giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm khách hàng thị trường để ký hợp đồng xuất bán sản phẩm chuối xanh và các loại sản phẩm cây ăn trái thuộc Dự án nông nghiệp ứng dụng CNC.

Phối hợp với Dakmoruco hoàn tất hồ sơ xuất nhập khẩu để triển khai kế hoạch mua mù cao su nguyên liệu tại Dakmoruco chuyển về Việt Nam.



CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN:

Các giải pháp trong công tác tài chính:

Tăng cường kiểm soát chặt chẽ về chi phí, giá thành sản xuất nhằm đảm bảo hiệu quả SXKD có lãi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông và được HĐQT Công ty giao.

Đảm bảo đáp ứng đầy đủ vốn cho các hoạt động SXKD cũng như hoạt động đầu tư, bảo đảm sự an toàn về thanh khoản.

Kiểm soát chi phí, công nợ, hàng tồn kho, các sắc thuế, phí, lệ phí nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Xây dựng giải pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí quản lý nhằm hạ giá thành sản xuất ở mức thấp nhất có thể, chống lãng phí, thực hành tiết kiệm, bảo đảm lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

Tăng cường quản lý khối cao su liên kết, thu hồi nợ đầu tư và tiền bán cây cao su thanh lý, không để thất thoát tài sản.

Trả các khoản nợ vay ngắn hạn, dài hạn để tái cơ cấu nợ vay, trên cơ sở đó tiếp cận nguồn vốn vay trung dài hạn: Sau khi thoái vốn tại CN Khách sạn Dakruco, khu làm việc Văn phòng Công ty và thoái vốn 30,6% vốn điều lệ của DRI thành công sẽ lập kế hoạch tái cơ cấu lại tình hình tài chính của Công ty trình HĐQT quyết định, đồng thời sẽ tìm kiếm các tổ chức tín dụng để tài trợ các dự án đã và đang triển khai thực hiện.

Phối hợp với Dakmoruco hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư; đồng thời, hoàn thiện hồ sơ chuyển tiền từ ngân hàng tại CPC về để trả nợ đến hạn cho Ngân hàng ACB vay dự án CPC và cơ cấu nợ Dakruco, từng bước chuyển vốn về công ty mẹ.

Các giải pháp trong công tác ứng dụng công nghệ thông tin:

Không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng phần mềm quản lý văn bản điều hành, từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý văn phòng điện tử. Duy trì hoạt động ổn định hệ thống thông tin, các ứng dụng đã triển khai toàn Công ty, bảo mật dữ liệu mạng máy tính.

Triển khai kế hoạch chuyển đổi số, từng bước lựa chọn để áp dụng các phần mềm chuyên dụng cho các bộ phận; thiết lập cơ sở dữ liệu số trên các lĩnh vực sản xuất của Công ty; triển khai ứng dụng quản trị công ty, quản lý công việc trên các phần mềm thích hợp.

Công tác phối hợp với các tổ chức đoàn thể:

Tiếp tục phối hợp với các tổ chức đoàn thể trên cơ sở hoạt động theo chức năng, điều lệ của tổ chức để triển khai chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến người lao động, góp phần cùng Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Công đoàn Công ty trong phát động phong trào thi đua lao động sản xuất, động viên khen thưởng kịp thời, thực hiện tốt Nội quy lao động, TULĐTT và Quy chế đối thoại định kỳ nhằm phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội cổ đông Công ty năm 2023.



04 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2022, một năm chịu nhiều khó khăn do tình trạng lạm phát cao khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng cao, làm gia tăng chi phí hoạt động và ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của DRG.

Vượt lên khó khăn của năm 2021, HĐQT đã thể hiện được vai trò chỉ đạo bằng các chủ trương, thể hiện thông qua các nghị quyết của HĐQT để chỉ đạo kịp thời ổn định sản xuất; kịp thời xử lý và tháo gỡ các khó khăn, khi Ban điều hành đề xuất ý kiến; định hướng chiến lược ngắn hạn, trung hạn cho sự phát triển của Công ty.

Nội bộ HĐQT đoàn kết và có tâm huyết, nhạy bén với sự thay đổi của môi trường SXKD, đầu tư nhiều thời gian và trí lực để đề ra các chủ trương nghị quyết kịp thời đúng đắn. Đặc biệt là Chủ tịch HĐQT Công ty luôn đi sâu tìm hiểu nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của công ty, sự phối hợp trong bộ máy chuyên môn từ Công ty xuống các đơn vị để chỉ đạo kịp thời, giúp bộ máy điều hành hoạt động hiệu quả. Chỉ đạo chuyên môn hoàn thiện các quy chế và Điều lệ theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, để trình ĐHCĐ thông qua và tổ chức thực hiện.

Kết quả đạt được so với nghị quyết do ĐHCĐ đề ra như sau:

Về sản lượng các loại sản phẩm:

- Sản lượng mù cao su 6.776,7 tấn/5.984 tấn, đạt 113,25% kế hoạch năm;
- Sản lượng chế biến sợi chỉ thun: 2.982 tấn/2.900 tấn, đạt 102,83% kế hoạch năm;
- Sản lượng chuối: 4.624 tấn/6.600 tấn, đạt 70% kế hoạch năm.
- Sản lượng mít trái :102 tấn/700 tấn, đạt 14,57% kế hoạch năm;
- Sản lượng dứa MD2: 136,5 tấn/100 tấn, đạt 136,5% kế hoạch năm.

Về doanh thu và lợi nhuận:

- Tổng doanh thu thực hiện 585,04 tỷ đồng/700 tỷ đồng, đạt 83,58% kế hoạch năm;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 1,94 tỷ đồng/ 85,73 tỷ đồng, đạt 2,26% kế hoạch năm;
- HĐQT dự kiến sẽ xin ý kiến cuộc họp ĐHCĐ thường niên 2023 không chia cổ tức.
- Về công tác trồng tái canh cao su: Diện tích trồng mới cao su: 121,57 ha/131,8 ha, đạt 92,23%, chất lượng vườn cao su trồng mới đạt thấp, do bị động về nguồn giống.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty, HĐQT đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động đối với Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Hội đồng quản trị thường xuyên tham gia các buổi giao ban định kỳ của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Qua đó, vừa nắm bắt tình hình, vừa kịp thời chủ động đề xuất, chỉ đạo và cùng Ban điều hành giải quyết các vướng mắc, nhằm đảm bảo thống nhất chủ trương của HĐQT trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc thực hiện căn cứ vào Điều lệ và Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty đảm bảo hoạt động của Công ty đúng định hướng phát triển tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật:

- Giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên và các nghị quyết HĐQT trong năm 2022.
- Chỉ đạo và giám sát hoạt động đầu tư dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển giống dứa MD2. Đôn đốc Ban Tổng Giám đốc thực hiện kế hoạch khai thác, chăm sóc vườn cao su, công tác bán hàng và đầu tư xây dựng cơ bản để mang lại hiệu quả. Tháo gỡ tình hình tài chính của Công ty, cắt giảm và giãn đầu tư, nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty không bị mất thanh khoản.
- Chỉ đạo thực hiện chế độ báo cáo tài chính, báo cáo Quản trị định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của UBCKNN và Sở giao dịch chứng khoán, đảm bảo thông tin được minh bạch và công bằng giữa các cổ đông, tôn trọng lợi ích của các bên có liên quan. Các Nghị quyết ĐHCĐ, HĐQT và các thông tin liên quan được công bố công khai, kịp thời trên hệ thống phần mềm IDS, gửi UBCKNN Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, đăng tải trên Website công ty theo đúng quy định công bố thông tin của UBCKNN.
- Qua chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, HĐQT và Ban Kiểm soát công ty đánh giá hoạt động của Ban điều hành trong năm 2022 cơ bản đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao trong sự tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ và các quy chế hoạt động của Công ty.
- Ban Tổng Giám đốc đã thực thi nhiệm vụ đúng chức năng, thẩm quyền phân cấp quản trị, chủ động xin ý kiến HĐQT đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT và ĐHCĐ; thực hiện đúng và đầy đủ các Nghị quyết HĐQT, Nghị quyết ĐHCĐ. Điều hành Công ty cơ bản hoàn thành chỉ tiêu năm 2022; hoạt động đúng định hướng chỉ đạo của HĐQT, các chỉ tiêu lớn do ĐHCĐ đã đề ra, riêng chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận không đạt kế hoạch, do việc thoái vốn DRI, bán Khách sạn và Văn phòng Công ty cũng như bán gỗ cao su thanh lý không thực hiện được; chỉ tiêu sản lượng trái cây đạt thấp. Các hoạt động về đầu tư xây dựng cơ bản, thanh lý vườn cao su, Dự án trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đúng Nghị quyết ĐHCĐ, HĐQT và quy định pháp luật.
- Quản lý tài chính tốt, cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư, sản xuất kinh doanh, không để xảy ra tình trạng mất thanh khoản. Báo cáo tài chính các quý, báo cáo bán niên được thực hiện đúng tiến độ, phản ánh đầy đủ chính xác theo những chuẩn mực kế toán và được công bố thông tin kịp thời.



KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bước vào năm 2023, trong bối cảnh kinh tế của Việt Nam và thế giới vẫn còn nhiều biến động và khó khăn như: Lạm phát trên toàn cầu tuy có dấu hiệu hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, đặc biệt cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine chưa có dấu hiệu chấm dứt và tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường, kinh tế thế giới bị suy giảm kéo dài, khó có khả năng phục hồi... giá vật tư, nguyên nhiên vật liệu đầu vào của sản xuất sẽ tiếp tục tăng; giá mủ cao su khó có khả năng phục hồi và sẽ ở mức thấp...; biến đổi khí hậu ngày càng khắt nghiệt, thời tiết và dịch bệnh cây trồng diễn biến bất thường. Kinh tế Việt Nam được đánh giá là sẽ tiếp tục phục hồi tốt, nhưng cũng sẽ chịu tác động bởi tình hình thế giới... Tất cả những vấn đề đó chắc chắn sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Về tình hình tài chính của Công ty ngày càng khó khăn, do vậy Công ty sẽ phải tiếp tục thoái vốn DRI, bán Khách sạn và Khối nhà làm việc của Công ty, cắt giảm chi phí sản xuất hợp lý để tái cơ cấu tài chính, nợ vay và tiếp cận các nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại để đầu tư, song thủ tục hành chính khá phức tạp, thời gian thực hiện kéo dài cũng sẽ ảnh hưởng ngắn hạn đến hoạt động của Công ty. Vì vậy năm 2023 tiếp tục là năm có nhiều rủi ro và thách thức đặt ra đối với HĐQT Công ty.

Trong năm 2023 sẽ chuẩn bị và tổ chức thành công Cuộc họp ĐHĐCĐ để bầu HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2023-2028 vào tháng 10/2023. Hoàn tất thủ tục điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư Dự án Cao su Campuchia để chuyển tiền về trả nợ vay; chỉ đạo nâng cao hiệu quả kinh doanh tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Dakruco.

Với kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 sẽ trình Đại hội đồng cổ đông lần này, HĐQT xây dựng kế hoạch hoạt động với các định hướng mục tiêu và giải pháp như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 |
|-----|---------------------------------------|-------------|-------------------|
| 1 | Khai thác và mua ngoài cao su quy khô | Tấn | 6.539 |
| 2 | Sản lượng | | |
| | Cao su xuất bán | Tấn | 6.655 |
| | Sợi chỉ thun | Tấn | 2.500 |
| | Chuối | Tấn | 3.290,64 |
| | Mít | Tấn | 676,02 |
| | Dứa | Tấn | 61,1 |
| 3 | Tổng Doanh thu | Triệu đồng | 497.391 |
| 4 | Tổng chi phí | Triệu đồng | 545.430 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 21,46 |



Các biện pháp hoàn thành kế hoạch:

- Tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 thông qua.
- Thường xuyên rà soát để trình ĐHĐCĐ hoặc ban hành việc sửa đổi Điều lệ, các quy chế của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn Công ty. Tiếp tục định hướng và chỉ đạo về công tác kiện toàn bộ máy và cán bộ Công ty theo hướng đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
- Tiếp tục phối hợp thực hiện các thủ tục bán Khách sạn Dakruco và Khối nhà làm việc Công ty; phấn đấu hoàn thành thoái 30,6% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk trong quý III và IV/2023, khi thị trường tốt lên. Song song với đó, tiếp cận các ngân hàng thương mại để vay vốn tái canh cây cao su và dự án NNUDCNC; đồng thời tái cơ cấu nợ vay, tái cơ cấu tài chính Công ty; không để xảy ra tình trạng mất thanh khoản.
- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển cao su bền vững theo kế hoạch đã đề ra để được chứng nhận Hệ thống Quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC-FM và FSC-COC khi FSC Việt Nam chính thức cấp chứng nhận cho sản phẩm ngoài gỗ, đối với sản phẩm của 1.000 ha vườn cao su 19/8 và Phú Xuân.
- Triển khai vay vốn ngân hàng thương mại tại Campuchia để đầu tư nhà máy chế biến mủ cao su tại Dakmoruco với sản phẩm mủ SVR10, 20 công suất 2.000 tấn/năm, năm 2023 chỉ đầu tư giai đoạn I và đầu tư các hạng mục nhà ở, nhà làm việc, kéo điện lưới... Thực hiện việc mua mủ nguyên liệu của Dakmoruco về chế biến tại Nhà máy Chế biến mủ của Công ty mẹ, khi chủ trương của Chính phủ Campuchia còn hiệu lực. Chỉ đạo Dakmoruco kinh doanh có lãi và hoàn tất thủ tục về điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư để chuyển tiền về công ty mẹ, trả các khoản nợ vay ngân hàng.
- Đối với sản phẩm trái cây duy trì, phát triển bền vững đạt tiêu chuẩn VietGap và GlobalGap; tìm kiếm bạn hàng và mở rộng thị trường xuất khẩu để đảm bảo việc kinh doanh các sản phẩm ổn định về thị trường. Tiếp tục duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng và hệ thống quản lý môi trường theo các tiêu chuẩn ISO.
- Chỉ đạo để hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai của Công ty; dự án Cư Bao; tìm nhà đầu tư hợp tác kinh doanh để phát triển dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Cư Mgar.
- Chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh tại các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đạt hiệu quả cao nhất có thể. Tiếp tục giám sát việc khắc phục các tồn tại, khuyết điểm theo Kế luận thanh tra số 7337/KL-UBND, ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh.



05 BẢO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đảm bảo các hoạt động sản xuất và kinh doanh của công ty đồng hành cùng sự bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển kinh tế xã hội cùng với bảo vệ tài nguyên và môi trường trong khu vực hoạt động. Gắn quá trình hoạt động của Công ty với môi trường và cộng đồng

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI XÃ HỘI

Trách nhiệm xã hội và điều kiện lao động có tầm quan trọng căn bản đối với sự thành công của chiến lược kinh doanh. Tuân thủ lao động và những công ước quốc tế về lao động là trách nhiệm của mỗi cá nhân, của toàn Công ty và của cả cộng đồng. Công ty đã xác định chính sách về trách nhiệm xã hội và điều kiện lao động xuất phát từ những nhận thức trên, cam kết cung cấp đầy đủ nguồn lực cần thiết để thực hiện. Tuân thủ các yêu cầu về trách nhiệm xã hội, đảm bảo các quyền và quyền lợi chính đáng của người lao động là động lực cơ bản để phát triển công ty.

Thực hiện chính sách này, Dakruco cam kết:

- Tự do hội họp và thương lượng tập thể: Công ty công nhận quyền tự do của người lao động trong việc tham gia hội họp, tham gia công đoàn và thỏa ước lao động tập thể; đồng thời không đe dọa, trừng phạt hay phân biệt đối xử cũng như can thiệp vào việc thực hiện quyền này của người lao động.
- Không phân biệt đối xử: Người lao động của Công ty được làm việc là dựa trên khả năng của từng người, không phân biệt đối xử đối với lao động là người đồng bào, giới tính, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tật nguyền, đảng phái và quan điểm chính trị.
- Lương và phúc lợi: Công ty cam kết đảm bảo mức lương tối thiểu theo luật quy định. Tất cả các khoản phúc lợi khác theo luật quy định bao gồm nghỉ có lương, nghỉ phép năm, bảo hiểm xã hội cũng trả cho người lao động. Không áp dụng hình thức phạt bằng khấu trừ lương và thưởng, thực hiện cung cấp phiếu thanh toán lương cho người lao động nêu rõ lương và phúc lợi mà người lao động được nhận trong mỗi kỳ thanh toán.
- Thời gian làm việc và tăng ca: Công ty tuân thủ theo luật hiện hành liên quan đến thời gian làm việc thông thường không quá 48 giờ/tuần. Người lao động không được làm quá 60 giờ/tuần ngoại trừ các trường hợp đặc biệt (được quy định trong Thỏa ước lao động tập thể). Người lao động có ít nhất 1 ngày nghỉ trong tuần, tăng ca là tự nguyện, thời gian tăng ca phải được trả lương theo đúng quy định pháp luật và được nêu rõ trong bản lương và phiếu thanh toán.
- An toàn và sức khỏe: Tất cả Người lao động của Công ty đều được cung cấp môi trường làm việc an toàn và lành mạnh, quan tâm đến các nguy cơ gây hại bởi các hoạt động đặc biệt có liên quan cũng như tuân thủ các yêu cầu về an toàn sức khỏe của Luật Lao động. Huấn luyện cho tất cả CB-CNV của mình hiểu được các quy định về an toàn sức khỏe cũng như sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết.
- Các biện pháp để thực hiện chính sách về trách nhiệm xã hội và Điều kiện lao động được lãnh đạo Công ty xem xét định kỳ đảm bảo sự phù hợp.



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Dakruco luôn xác định bảo vệ môi trường là yếu tố quan trọng trong mục tiêu phát triển bền vững của Công ty. Trong mọi hoạt động sản xuất, chế biến của Công ty không thể tránh khỏi những tác động tới môi trường, nhưng Công ty không ngừng nỗ lực bảo vệ môi trường bằng cách:

- Thực hiện chương trình sáp nhập ISO 9001:2015 của Nhà máy chỉ thun vào Công ty; thực hiện các cuộc đánh giá nội bộ về ISO 9001:2015 và 1400:2015. Hoàn thiện hồ sơ để Quacert đánh giá chứng nhận lại toàn bộ hệ thống QLCL và QLMT theo quy định.
- Hiệp hội cao su Việt Nam tiếp tục duy trì chứng nhận Nhân hiệu cao su Việt Nam đối với 4 sản phẩm của công ty đã được chứng nhận.
- Công ty đã thực hiện tốt các quy định về xử lý chất thải trong sản xuất ra môi trường tiếp nhận, vận động các cán bộ công nhân viên thực hiện dọn vệ sinh nơi làm việc, tạo môi trường làm việc trong lành, làm nên một nếp sống văn minh trong mỗi cá nhân người lao động. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện trồng cây xanh quanh nhà máy chế biến mủ và văn phòng Công ty nhằm tạo thêm mảng xanh nơi làm việc, góp phần tạo tâm lý thoải mái cho người lao động
- Công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy chế biến mủ cao su, Nhà máy Chế biến chỉ thun được tuân thủ theo đề án bảo vệ môi trường, để được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đánh giá Công ty chấp hành và tuân thủ tốt các quy định pháp luật về môi trường.
- Tăng cường quản lý các chất thải trên đồng ruộng, thu hồi bao bì, tấm trải poly và các vật tư hư hỏng để xử lý theo quy định. Từng bước sử dụng phân bón hữu cơ thay thế phân vô cơ. Không sử dụng các hóa chất trong danh mục cấm sử dụng của Việt Nam và các Công ước quốc tế do Việt Nam ký kết.
- Các chất thải từ quá trình sản xuất luôn được kiểm soát và có biện pháp xử lý phù hợp để không gây ảnh hưởng đến con người cũng như môi trường xung quanh; duy trì việc không sử dụng chai nước bằng nhựa



QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN:

Công ty cam kết sử dụng phương pháp trồng cây bền vững, giảm thiểu sử dụng hóa chất độc hại, giảm thiểu sử dụng nước và sử dụng các nguồn tài nguyên có sẵn để tăng cường hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường.

- Tích cực tham gia các chương trình tái thiết rừng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo tiêu chuẩn của FSC.
- Tại khu vực trồng rừng, không sử dụng bất kỳ loại hóa chất nào tiêu diệt côn trùng, nếu như cây nào bị bệnh chết, các cây này sẽ phải bị chặt và đốt bỏ đi.
- Để hạn chế tác động ảnh hưởng đến môi trường, công ty lập ra chính sách sử dụng hóa chất sử dụng trong hoạt động trồng rừng và cam kết sẽ không dùng bất kỳ loại hóa chất nào cấm sử dụng theo tổ chức WHO cho nhóm 1A & 1B, và các qui định theo tiêu chuẩn Việt Nam.
- Sử dụng đất (tính sẵn có): phù hợp với Chính sách của Nước Việt Nam về việc trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng, không phá rừng để trồng cao su và cây ăn quả. Công ty dựa trên những chính sách như vậy về việc hoạch định chiến lược về dự án trồng cao su và cây ăn quả.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

Công ty cam kết thực hiện các hoạt động kinh doanh và sản xuất đồng thời với việc bảo vệ môi trường, đảm bảo tạo ra việc làm cho người dân trong khu vực và góp phần phát triển kinh tế xã hội. Công ty cũng tích cực tham gia các chương trình tái thiết rừng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đóng góp vào sự phát triển bền vững của địa phương.

- Công ty tạo ra cơ hội việc làm cho địa phương. Công ty không chỉ cung cấp việc làm cho các nhân viên trong công ty mà còn tạo ra một số lượng lớn việc làm cho người dân trong khu vực. Công ty tuyển dụng và đào tạo các nhân viên cục bộ, giúp nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên và giúp tăng cường sản xuất và kinh doanh.
- Công ty thực hiện các hoạt động xã hội và các chương trình đóng góp vào cộng đồng. Các hoạt động này bao gồm hỗ trợ giáo dục, y tế, xây dựng hạ tầng và các chương trình giúp đỡ địa phương. Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động thiện nguyện và các chương trình văn hóa để tạo sự liên kết giữa công ty và cộng đồng địa phương.
- Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk cam kết đạt được mục tiêu phát triển bền vững bằng cách thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh bền vững, đồng thời tạo ra các cơ hội việc làm cho địa phương, tham gia các hoạt động xã hội và đóng góp vào bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.



06 BÁO CÁO QUẢN TRỊ

- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Các giao dịch, lương, thù lao và các khoản lợi ích

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do vắng mặt |
|-----|-------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------|--|
| 1 | Nguyễn Việt Tượng | Chủ tịch HĐQT | 04 | 100% | - |
| 2 | Bùi Quang Ninh | TV.HĐQT - Tổng Giám đốc | 04 | 100% | - |
| 3 | Nguyễn Độ | TV. HĐQT - Phó Tổng Giám đốc | 04 | 100% | - |
| 4 | Nguyễn Trần Giang | TV. HĐQT - Kế toán trưởng | 04 | 100% | - |
| 5 | Nguyễn Văn Cúc | TV. HĐQT - TP, Nhân sự - Pháp chế | 04 | 100% | - |
| 6 | Đỗ Văn Định | TV. HĐQT | 03 | 100% | Có đơn xin từ nhiệm từ ngày 01/10/2022 và không sinh hoạt tại HĐQT |
| 7 | Nguyễn Văn Nam | TV. HĐQT | 03 | 75% | Đi công tác ngoài tỉnh |

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

Các nghị quyết của HĐQT ban hành trong năm 2022

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|-------|---|-----------------|
| 1 | Số 01/NQ-HĐQT | 20/01 | Kết quả họp HĐQT ngày 24/01/2022 (họp HĐQT lần 1) đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2021 của Dakruco và Dakmoruco; triển khai xây dựng một số hạng mục: Văn phòng làm việc, nhà ở cho cán bộ và thay đổi giai đoạn đầu tư nhà máy chế biến mù tại Dakmoruco; Công thức giá bán mù cao su năm 2022; phát triển cây dứa MD2 và hợp tác đầu tư nhà máy chế biến trái cây; tạm dừng triển khai chuyển đổi số và các nội dung quan trọng khác. | 100% |
| 2 | Số 02/NQ-HĐQT | 03/03 | Thông qua chủ trương tài chính và phân phối lợi nhuận năm 2021 và phương án sử dụng lao động và quỹ tiền lương năm 2022 của Công ty Daknoruco. Thông qua kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021; Phương án sử dụng lao động và tiền lương, thù lao năm 2022 của Công ty DRI; xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm và sửa đổi Điều lệ Công ty DRI (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) | 100% |
| 3 | Số 03/NQ-HĐQT | 14/03 | Thông qua chủ trương công tác nhân sự quản lý tại Chi nhánh nông trường Cù Bao; công tác luân chuyển, bổ nhiệm, đào tạo cán bộ quản lý trong toàn Công ty và thông qua báo cáo đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2021 (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) | 100% |

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|-------|--|-----------------|
| 4 | Số 04/NQ-HĐQT | 28/03 | Thông qua lùi thời gian tổ chức họp ĐHCĐ thường niên năm 2022 và giao cho Chủ tịch HĐQT quyết định thời gian họp; tạm dừng kế hoạch đầu tư cho lĩnh vực kiểm nghiệm trái cây trong năm 2022; thay đổi, bổ sung kế hoạch tiền lương; đầu tư sản xuất kinh doanh năm 2022 và Điều lệ Công ty DRI (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) | 100% |
| 5 | Số 05/NQ-HĐQT | 30/03 | Thông nhất chủ trương điều chỉnh nội dung tại điểm b, khoản 1.2, Điều 1 Nghị quyết số 13/NQHĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2021 liên quan đến xác định giá khởi điểm để thoái vốn tại Công ty DRI (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) | 100% |
| 6 | Số 06/NQ-HĐQT | 06/04 | Chủ trương giữ nguyên mô hình quản lý Công ty, có Ban kiểm soát như hiện nay, sửa đổi Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát của Dakruco; đề cử nhân sự để bầu cử HĐQT và BKS của Công ty DRI nhiệm kỳ 2022-2027 (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |
| 7 | Số 07/NQ-HĐQT | 29/04 | Kết quả họp HĐQT ngày 29/4/2022 (họp HĐQT lần 2) đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý I/2022; thông qua chủ trương vay vốn để xây dựng nhà máy chế biến mù, thay đổi phương án đầu tư nhà máy chế biến mù, điều chỉnh đơn giá và bổ sung một số vật tư khai thác năm 2022 tại Dakmoruco; chủ trương trồng xen dứa MD2 trên băng 15m diện tích 131 ha tại nông trường CùMgar. Thông qua các nội dung chuẩn bị cho ĐHCĐ thường niên năm 2022 như: Dự kiến giới thiệu nhân sự Chủ tọa, Ban Thư ký và Ban Kiểm phiếu; thông qua các báo cáo, các nội dung trình xin ý kiến ĐHCĐ và các nội dung quan trọng khác | 100% |
| 8 | Số 08/NQ-HĐQT | 24/05 | Thực hiện các mốc thời gian liên quan đến công tác chào bán cổ phiếu ra công chúng của Dakruco sở hữu tại công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI) được thực hiện tại sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (Nội dung này đã được HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT thực hiện theo điều 3 Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 03/3/2022) | 100% |
| 9 | Số 09/NQ-HĐQT | 27/05 | Thông qua Quy chế bán đấu giá cổ phiếu DRI ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (Nội dung này đã được HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT thực hiện theo điều 3 Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 03/3/2022) | 100% |
| 10 | Số 10/NQ-HĐQT | 30/05 | Thực hiện việc điều chỉnh một số điều khoản của Quy chế đấu giá chào bán cổ phiếu DRI ra công 7 chúng Nội dung này đã được HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT thực hiện theo điều 3 Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 03/3/2022) | 100% |
| 11 | Số 11/NQ-HĐQT | 03/06 | Thông qua Dự thảo Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán; lợi nhuận và chủ trương phân phối lợi nhuận 2021 trình cuộc họp ĐHCĐ thường niên 2022. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |
| 12 | Số 12/NQ-HĐQT | 29/06 | Thông nhất chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VietValues); địa chỉ: 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, để thực hiện kiểm toán cho Báo cáo tài chính bán niên và cả năm 2022 của Dakruco. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |
| 13 | Số 13/NQ-HĐQT | 07/07 | Thông nhất phương án tiếp tục chào bán số lượng cổ phiếu 22.399.200 bán không thành công trong đợt bán lần đầu ra công chúng và điều động bổ nhiệm cán bộ quản lý của Chi nhánh nhà máy Chi thun. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|-------|---|-----------------|
| 14 | Số 14/NQ-HĐQT | 28/07 | Kết quả họp HĐQT ngày 28/7/2022 (họp HĐQT lần 3) đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II/2022; Thỏa thuận với Ban điều hành về danh sách rà soát quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2020-2025 và 2025-2030; điều chỉnh giá hợp đồng trồng xen cây ngắn ngày so với điều 2 Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 26/7/2022; thống nhất chủ trương thanh lý cây cao su tại chi nhánh nông trường CưMgar trong năm 2022. | 100% |
| 15 | Số 15/NQ-HĐQT | 09/08 | Thống nhất với Ban điều hành về công tác quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2020-2025 và 2025-2030; thỏa thuận với Ban điều hành về điều động, bổ nhiệm cán bộ quản lý giữa phòng Kỹ thuật của Công ty với chi nhánh nông trường 19/8. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |
| 16 | Số 16/NQ-HĐQT | 24/08 | Thống nhất chủ trương vay vốn năm 2022, số tiền 45 tỉ đồng tại ngân hàng Vietinbank chi nhánh Đắk Lắk và thống nhất rà soát, bổ sung cán bộ quản lý giai đoạn 2020-2025 và 2025-2030 đối với các chức danh thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát (để ĐHCĐ bầu) và chức danh 8 Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |
| 17 | Số 17/NQ-HĐQT | 25/08 | Thông qua kết quả bán cổ phiếu DRI thuộc sở hữu của Dakruco bán lần đầu không thành công và thống nhất tiếp tục chào bán ra công chúng cũng như những chi phí phát sinh. (Nội dung này đã được HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT thực hiện theo điều 3 Nghị quyết số 02/NQHĐQT ngày 03/3/2022) | 100% |
| 18 | Số 18/NQ-HĐQT | 09/09 | Thống nhất chủ trương vay vốn tại ngân hàng Agribank chi nhánh Bắc Đắk Lắk; thực hiện chủ trương thu hồi đất của Nhà nước để thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực an ninh quốc phòng, an sinh xã hội và triển khai bán cây cao su thanh lý năm 2022 diện tích 255,19ha. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) | 100% |
| 19 | Số 19/NQ-HĐQT | 11/10 | Kết quả họp HĐQT ngày 11/10/2022 (họp HĐQT lần 4) đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý III/2022, định hướng kế hoạch quý IV/2022. Thỏa thuận với Ban điều hành về chức danh Kế toán trưởng tại chi nhánh nông trường CưBao; thống nhất chủ trương giảm giá bán cây cao su thanh lý tỷ lệ 10% cho tất cả các nhóm cây quy định tại khoản 1, điều 3 Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 09/9/2022; Thống nhất trình ĐHCĐ thường niên năm 2023 xem xét đối với ông Đỗ Văn Định xin không tham gia HĐQT kể từ ngày 01/10/2022 và thông qua một số nội dung khác thuộc thẩm quyền của HĐQT. | 100% |
| 20 | Số 20/NQ-HĐQT | 04/11 | Thông qua phương án của Ban điều hành mua sản phẩm mù cao su SCR10 tại công ty Dakmoruco về Việt Nam. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |
| 21 | Số 21/NQ-HĐQT | 22/11 | Thỏa thuận với Ban điều hành về điều động bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc chi nhánh nông trường Cuôr Đăng và triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến chuyển/ tách vốn đầu tư, nhập khẩu hàng hóa và lợi nhuận sau thuế về nước. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|-------|--|-----------------|
| 22 | Số 22/NQ-HĐQT | 08/12 | Thống nhất mở rộng một số hạng mục công trình và tăng thêm chi phí xây dựng tại Công ty Dakmoruco; thông qua chủ trương mua cây 9 giống cao su để trồng dặm cho tổng số 376ha trong năm 2023; thống nhất công thức mua, bán mù cao su nguyên liệu đầu năm 2023 và chủ trương bán chuỗi tươi trong năm 2023; đồng thời thực hiện chủ trương tiếp tục bán cây cao su thanh lý năm 2022. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |
| 23 | Số 23/NQ-HĐQT | 14/12 | Thực hiện điều chỉnh giá bán cao su thanh lý năm 2022. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) | 100% |
| 24 | Số 24/NQ-HĐQT | 23/12 | Thống nhất chủ trương xây dựng nhà máy chế biến mù tại Dakmoruco - Vương quốc Campuchia; thông qua chủ trương kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty cổ phần DRI và xử lý thu nợ đầu tư của các chủ hộ cao su liên kết CưDliê Mnông. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |
| 25 | Số 25/NQ-HĐQT | 30/12 | Thống nhất chủ trương tạm ứng lợi nhuận sau thuế, lũy kế đến hết năm 2022 của Công ty phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (Dakmoruco) chuyển về cho Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk (Dakruco) tại Việt Nam. (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản). | 100% |

Hoạt động của HĐQT:

Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty; HĐQT đã thực hiện giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Tập trung chỉ đạo triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2022: lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2021-2025 và 2025- 2030; xử lý các thủ tục để thoái vốn tại Công ty DRI, bán cây cao su thanh lý, vay vốn của các ngân hàng thương mại và tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn về tài chính cho Công ty trong năm 2022; triển khai xây dựng các công trình hạ tầng tại Dakmoruco; khắc phục các tồn tại theo Kết luận thanh tra số 7337/KL-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk...

Thành viên HĐQT nhất là Chủ tịch HĐQT đã sắp xếp thời gian đi cơ sở và tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ của Ban Điều hành để kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh để đưa ra những chỉ đạo kịp thời đối với Ban điều hành.

Mỗi kỳ họp của HĐQT đều thực hiện đánh giá kết quả triển khai của Ban điều hành đối với từng nội dung của Nghị quyết HĐQT đã ban hành, từ đó có định hướng nhiệm vụ cho giai đoạn tiếp theo.

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong quá trình triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 đúng với nghị quyết của ĐHCĐ, nghị quyết của HĐQT để ra, phù hợp với tình hình thực tế thị trường và đúng quy định pháp luật; bảo đảm công ăn việc làm và thu nhập của người lao động ngay cả trong tình hình lạm phát gia tăng, chi phí sản xuất nguyên liệu, vật tư đầu vào tăng cao. Trong quá trình điều hành tùy vào tình hình thực tế, Ban Điều hành đã linh hoạt trong việc cắt giảm các khoản chi phí nhằm giảm áp lực về tài chính cho Công ty và báo cáo xin ý kiến HĐQT kịp thời các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Năm 2022, HĐQT đã tổ chức 04 phiên họp định kỳ trực tiếp, 17 lần lấy ý kiến bằng văn bản; ban hành 25 nghị quyết, trong đó có 4 Nghị quyết Chủ tịch HĐQT ký theo ủy quyền. Các phiên họp đều có sự tham dự họp của Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các cuộc họp giao ban của Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT và các thành viên chuyên trách đều tham gia tất cả các buổi họp, qua đó nắm bắt tình hình, đồng thời định hướng chỉ đạo kịp thời Ban điều hành thực hiện các lĩnh vực trọng tâm trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

Giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và các nghị quyết HĐQT trong năm 2022.

Chỉ đạo và giám sát hoạt động đầu tư; theo dõi công tác thoái vốn, huy động vốn vay và sử dụng vốn; chỉ đạo thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với nhu cầu của thị trường để mang lại hiệu quả kinh tế tốt hơn, tuy nhiên nội dung này vẫn chưa triển khai được do vướng bởi các thủ tục hành chính. Đơn đốc Ban Tổng Giám đốc thực hiện kế hoạch khai thác, chăm sóc vườn cao su, công tác bán hàng và đầu tư xây dựng khu phức hợp và triển khai xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su tại Dakmoruco để mang lại hiệu quả. Chỉ đạo thực hiện chế độ báo cáo tài chính, báo cáo Quản trị định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của UBCKNN và Sở giao dịch chứng khoán, đảm bảo thông tin được minh bạch và công bằng giữa các cổ đông, tôn trọng lợi ích của các bên có liên quan. Các Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT và các thông tin liên quan được công bố công khai, kịp thời trên hệ thống phần mềm IDS, gửi UBCKNN Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, đăng tải trên Website công ty theo đúng quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Theo đánh giá của HĐQT, hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong quá trình triển khai sản xuất kinh doanh phù hợp với nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết HĐQT, tình hình thị trường và đúng quy định của pháp luật, bảo đảm công ăn việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động ngay cả trong thời gian bị ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19. Cụ thể:

- Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cơ bản hoàn thành mục tiêu năm 2022; hoạt động đúng định hướng chỉ đạo của HĐQT, các chỉ tiêu lớn do ĐHĐCĐ đề ra; hoạt động về đầu tư xây dựng cơ bản được tiết giảm và dần tiến độ, do dòng tiền không đáp ứng đủ nhưng vẫn đảm bảo mang lại hiệu quả ở mức cho phép.
- Quản lý tài chính tốt, cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư, sản xuất kinh doanh, không có nợ xấu. Báo cáo tài chính các quý, báo cáo bán niên được thực hiện đúng tiến độ, phản ánh đầy đủ chính xác theo những chuẩn mực kế toán và được công bố thông tin kịp thời.
- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông năm 2022.
- Kỷ cương Công ty được duy trì và không ngừng nâng cao.
- Thực hiện đầy đủ các nội dung về công bố thông tin, cung cấp đầy đủ chính xác thông tin cho HĐQT và Ban Kiểm soát.

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| STT | Thành viên BKS | Chức vụ | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1 | Nguyễn Thạch Hoàn | Trưởng ban kiểm soát | 4 | 100% | - |
| 2 | Phan Thanh Tân | Thành viên Ban kiểm soát | 4 | 100% | - |
| 3 | Nguyễn Văn Thảo | Thành viên Ban kiểm soát | 2 | 100% | Miễn nhiệm ngày 27/06/2022 |
| 4 | Nguyễn Thị Mai Quyên | Thành viên Ban kiểm soát | 2 | 100% | Bổ nhiệm ngày 27/06/2022 |

BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông

Quá trình giám sát các hoạt động của HĐQT trong năm 2022, Ban kiểm soát không thấy điều gì bất thường.

Hội đồng quản trị đã tổ chức và duy trì đều đặn các phiên họp định kỳ theo quy định. Trong phiên họp HĐQT nói riêng và hoạt động của HĐQT nói chung, các thành viên của HĐQT cơ bản tham gia đầy đủ, đã làm việc với tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các nghị quyết và quyết định kịp thời định hướng, chỉ đạo đầu tư, kinh doanh theo đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quy định của pháp luật.

Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định của pháp luật.

HĐQT thường xuyên có sự giám sát và chỉ đạo cho Ban điều hành để thực hiện nhiệm vụ SXKD và đầu tư hàng tháng, hàng quý, nhất là việc triển khai nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực Công nghệ cao.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các cuộc họp theo quy định để chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư quyết liệt và kịp thời. Ban điều hành đã thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của HĐQT và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Công ty đã thực hiện tốt việc công bố thông tin theo đúng các quy định hiện hành kịp thời và chính xác.

Trong năm 2022, ban kiểm soát đã thực hiện giám sát kiểm tra việc tuân thủ điều lệ và quy định của pháp luật. Kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT Công ty, cụ thể các công việc sau:

- Giám sát việc tuân thủ điều lệ và pháp luật của doanh nghiệp;
- Giám sát thực hiện công tác tài chính kế toán;
- Giám sát thực hiện các chỉ tiêu về SXKD và đầu tư;
- Giám sát thực hiện sửa chữa mua sắm tài sản cố định và vật tư hàng hóa;
- Giám sát việc thực hiện chế độ chính sách người lao động;
- Kiểm tra việc khắc phục theo kết luận kiến nghị của các cơ quan kiểm tra từ bên ngoài Công ty, trong đó có giám sát kết quả thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT và đề xuất với HĐQT tiếp tục chỉ đạo công tác khắc phục tồn tại khuyết điểm theo Kết luận thanh tra số 7337/KL-UBND của UBND tỉnh;
- Giám sát hoạt động tại các chi nhánh và công ty con.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

Ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, họp giao ban của chuyên môn. Tham gia ý kiến có trách nhiệm vào các chủ trương định hướng ngắn hạn của Công ty để HĐQT và Ban điều hành cân nhắc xem xét. Báo cáo phản hồi các thông tin để HĐQT, Ban điều hành phòng ngừa rủi ro, để đạt với Ban điều hành chỉ đạo hướng dẫn phòng ban đơn vị xử lý khắc phục các tồn tại phát hiện trong quá trình kiểm soát. Ban điều hành đã tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất phương tiện làm việc, sắp xếp thời gian và nhân sự làm việc theo lịch trình kiểm tra giám sát của BKS Công ty. Tạo điều kiện để Ban kiểm soát giám sát thường xuyên số liệu kết toán, số liệu sản lượng mủ khai thác chế biến. Tham gia đầy đủ các hoạt động như một CB CNV bình thường của Công ty.

Đào tạo về quản trị Công ty

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và thư ký Công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty: Trong tháng 6 năm 2022, Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, Người quản trị Công ty tham dự Hội thảo trực tuyến về “Công bố thông tin tài chính khí hậu TCFD” do UBCKNN tổ chức; một số thành viên HĐQT, Ban Điều hành và các bộ phận chuyên môn tham gia các khóa tập huấn về Chương trình phát triển cao su bền vững, do các bên tư vấn FSC và PanNature tổ chức; Người quản trị Công ty tham gia lớp Hội thảo về những thay đổi thực hiện công bố thông tin do Sở giao dịch chứng khoán tổ chức tháng 8 năm 2022

CÁC GIAO DỊCH, LƯƠNG THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

| STT | Thành viên | Chức vụ | Lương | Thù lao |
|--------------------------|----------------------|---|-------------|------------|
| I | | | | |
| HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | | | | |
| 1 | Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch HĐQT | 388.800.000 | - |
| 2 | Bùi Quang Ninh | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 373.248.000 | - |
| 3 | Nguyễn Trần Giang | Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng | 291.600.000 | - |
| 4 | Nguyễn Văn Cúc | Thành viên HĐQT không điều hành | - | 61.668.000 |
| 5 | Nguyễn Độ | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 291.600.000 | - |
| 6 | Đỗ Văn Định | Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm 01/10/2022) | - | 46.251.000 |
| 7 | Nguyễn Văn Nam | Thành viên HĐQT độc lập | - | 61.668.000 |
| II | | | | |
| BAN KIỂM SOÁT | | | | |
| 1 | Nguyễn Thạch Hoàn | Trưởng ban kiểm soát | 289.357.000 | - |
| 2 | Phan Thanh Tân | Thành viên Ban kiểm soát | 151.200.000 | - |
| 3 | Nguyễn Văn Thảo | Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022) | 81.000.000 | - |
| 4 | Nguyễn Thị Mai Quyên | Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/06/2022) | - | 15.000.000 |
| III | | | | |
| BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | | | | |
| 1 | Nguyễn Minh | Phó Tổng Giám đốc | 294.164.000 | - |

| STT | Người thực hiện giao dịch | Chức vụ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|------------------------|---------------------------|---------|----------------------------|-------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Nguyễn Thạch Hoàn | Trưởng Ban KS | 2.000 | 0,0012% | 0 | 0% | Bán 2.000 |
| 2 | Lê Thị Bích Thảo | Người Quản trị Công ty | 3.400 | 0,0021% | 0 | 0% | Bán 3.400 |



| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với Công ty | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với Công ty | Số Nghị quyết Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch |
|-----|---|---|--------------------------------------|--|---------------------------------|---|---|
| 01 | Công ty cổ phần Kỹ thuật cao su | Dakruco nắm 28,79% vốn điều lệ Dakructech | 6000944792 | Km 18, Thôn Đoàn Kết, Xã Ea D'Rông, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk | Tháng 01/2022 | | Mua bán mủ cao su nguyên liệu trong năm 2022 đã mua 8,4 tấn, trị giá 240 triệu đồng |
| 02 | Cán bộ công nhân viên và người lao động của Công ty | Người lao động của Công ty | Ký hợp đồng vay vốn với từng cá nhân | 30 Nguyễn Chí Thanh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Tháng 06/2022 | Số 01/NQ-HĐQT ngày 20/01/2021 | Tổng số tiền vay đến 31/12/2022 là 86,6 tỷ đồng |
| 03 | Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI) | Dakruco nắm 66,6% vốn điều lệ | 6001271719 | 59 Cao Thắng, Tp. Buôn Ma Thuột | Tháng 09/2022 | Số 16/NQ-HĐQT ngày 24/08/2022 | Tổng số tiền vay theo HĐ đến 31/12/2022 là 30 tỷ đồng |

07 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo tài chính
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 407.174.408.474 | 476.729.514.076 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 166.282.950.826 | 165.759.096.208 |
| 111 | 1. Tiền | | 114.818.527.903 | 155.927.594.112 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 51.464.422.923 | 9.831.502.096 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 16.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2a | 16.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 51.886.647.890 | 69.432.855.777 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 44.248.708.398 | 64.411.584.363 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 16.702.726.949 | 11.547.902.250 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 6.013.415.968 | 5.919.225.090 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (15.078.203.426) | (12.510.932.626) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 1 | 65.076.700 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 168.664.925.731 | 214.302.747.267 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 176.113.169.441 | 217.672.914.663 |
| 142 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (7.448.243.710) | (3.370.167.396) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.339.884.028 | 7.234.814.823 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8a | 600.494.228 | 752.483.749 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 3.255.805.585 | 6.170.612.533 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.15 | 483.584.215 | 311.718.541 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.212.928.115.638 | 2.426.061.149.338 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 6.283.396.341 | 7.827.418.725 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | V.9 | 9.014.630.864 | 9.833.599.430 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | V.5.b | 99.221.694 | 97.524.629 |
| 219 | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | V.9 | (2.830.456.217) | (2.103.705.335) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.420.865.435.753 | 1.619.665.709.660 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 1.374.952.772.378 | 1.567.986.220.625 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.447.852.662.741 | 2.660.613.106.702 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.072.899.890.363) | (1.092.626.886.077) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.11 | 45.912.663.375 | 51.679.489.035 |
| 228 | - Nguyên giá | | 48.834.631.906 | 54.617.900.760 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.921.968.531) | (2.938.411.725) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 726.726.667.869 | 737.169.833.028 |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | V.13 | 5.131.542.271 | 9.915.494.756 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.12 | 721.595.125.598 | 727.254.338.272 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.2b | 29.908.272.142 | 30.357.147.693 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 7.393.895.093 | 7.242.770.644 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 22.514.377.049 | 23.114.377.049 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 29.144.343.533 | 31.041.040.231 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.8b | 29.144.343.533 | 31.041.040.231 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.620.102.524.112 | 2.902.790.663.413 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 884.702.399.505 | 1.032.534.916.063 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 625.807.257.648 | 699.009.977.147 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.14 | 27.325.697.208 | 20.543.316.884 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.15 | 11.952.385.448 | 28.520.552.309 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.16 | 51.276.538.920 | 45.657.474.965 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 117.546.367.143 | 129.347.328.674 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.17 | 4.689.529.116 | 8.721.779.556 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.18a | 6.163.889.423 | 654.803.411 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.19a | 73.952.445.279 | 61.470.375.740 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.20a | 285.731.129.769 | 365.347.760.502 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | 1.397.200.000 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.21 | 47.169.275.342 | 37.349.385.105 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 258.895.141.857 | 333.524.938.916 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.18b | 383.537.033 | 394.190.840 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | V.19b | 75.864.328.422 | 74.965.533.422 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.20b | 181.389.283.928 | 256.907.222.180 |
| 343 | 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 1.257.992.474 | 1.257.992.474 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.735.400.124.607 | 1.870.255.747.350 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.22 | 1.735.400.124.607 | 1.870.255.747.350 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (289.360.315.085) | (173.734.406.140) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 53.046.623.382 | 26.955.587.263 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 173.294.037.819 | 170.821.029.118 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 123.385.489.933 | 73.672.808.418 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 49.908.547.886 | 97.148.220.700 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 240.419.778.491 | 288.213.537.109 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.620.102.524.112 | 2.902.790.663.413 |

Người lập biểu

LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRẦN GIANG

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám Đốc



BÙI QUANG NINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 1.195.892.083.969 | 1.328.207.840.944 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 36.986.763 | 727.350.410 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.195.855.097.206 | 1.327.480.490.534 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 929.262.633.131 | 1.047.126.158.803 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 266.592.464.075 | 280.354.331.732 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 37.914.068.031 | 34.356.952.119 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 97.038.560.745 | 100.291.010.368 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 34.870.623.097 | 48.721.456.063 |
| 24 | 8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết | | 151.124.450 | 57.219.707 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.5 | 53.686.632.517 | 53.323.818.655 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 59.607.726.816 | 66.250.190.991 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 94.324.736.478 | 94.903.483.544 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.7 | 11.424.111.721 | 93.228.308.462 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.8 | 4.237.277.953 | 16.703.968.437 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 7.186.833.768 | 76.524.340.025 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 101.511.570.246 | 171.427.823.569 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.16 | 25.382.643.123 | 44.186.972.049 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 76.128.927.123 | 127.240.851.520 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 49.908.547.886 | 97.148.220.700 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 26.220.379.237 | 30.092.630.820 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.9 | 250 | 487 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.10 | 250 | 487 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

TRẦN VĂN QUANG NINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 101.511.570.246 | 171.427.823.569 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | V.10, V.11 | 100.816.261.629 | 140.975.919.342 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 5.974.897.996 | 4.961.062.230 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 22.002.144.064 | 18.732.312.680 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (5.887.806.418) | (87.815.800.301) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 34.870.623.097 | 48.721.456.063 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | | 259.287.690.615 | 297.002.773.584 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 17.939.149.865 | 2.829.340.322 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 41.559.745.222 | (60.712.238.777) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập phải nộp) | | (26.553.621.279) | 27.010.076.449 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 2.048.686.219 | 9.736.420.017 |
| 13 | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (36.146.276.199) | (49.188.113.343) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.15 | (38.020.193.989) | (31.228.779.525) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 18.307.154.896 | 158.973.001.122 |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | - | (21.785.345.854) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 238.422.335.350 | 332.637.133.994 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | | (141.279.975.808) | (258.712.281.490) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | | 7.426.563.723 | 134.331.351.567 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (113.034.475) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 4.000.000.000 | 1.720.419.751 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 448.875.551 | - |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 600.000.000 | 500.000.000 |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.887.806.418 | 5.252.131.533 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (122.916.730.115) | (117.021.413.114) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | VII.1 | 558.299.176.615 | 764.851.628.881 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | VII.2 | (664.267.667.926) | (897.193.124.654) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (9.759.696.214) | (8.152.875.128) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (115.728.187.525) | (140.494.370.901) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | (222.582.290) | 75.121.349.979 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 165.759.096.208 | 89.869.690.988 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 746.436.908 | 768.055.241 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 166.282.950.826 | 165.759.096.208 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

TRẦN VĂN QUANG NINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Dầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, Tập đoàn tiếp tục thanh lý các vườn cây cao su hết thời hạn khai thác, tuy nhiên diện tích cao su thanh lý thấp hơn so với năm trước, dẫn đến lợi nhuận khác giảm hơn 88% so với năm trước.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|-----|---|---|---|--------------|---------------|------------------|--------------|---------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. | Công ty CP Dầu tư Cao su Đắk Lắk | 59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam | Trồng cây công nghiệp - chế biến | 66,6% | 66,6% | 66,6% | 66,6% | 66,6% | 66,6% |
| 2. | Công ty CP Cao su Đaknoruco | Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông | Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su | 73,4% | 73,4% | 73,4% | 73,4% | 73,4% | 73,4% |
| 3. | Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri | Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondulkiri, Vương quốc Campuchia | Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|-----|---------------------------------------|---|--|--------------|---------------|------------------|--------------|---------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. | Công ty CP Kỹ thuật Cao su | Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk | Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác | 28,8% | 28,8% | 28,8% | 28,8% | 28,8% | 28,8% |
| 2. | Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng | 45,1% | 45,1% | 45,1% | 45,1% | 45,1% | 45,1% |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 5.251 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2021 là 5.148 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài

chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 20 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 – 06 |
| Vườn cây lâu năm | 20 |
| Tài sản cố định khác | 5 - 10 |

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:

- Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
- Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi

vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của năm tài chính do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 21.820.179.197 | 11.024.175.281 |
| Tiền gửi ngân hàng | 92.998.348.706 | 114.011.961.060 |
| Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 51.464.422.923 | 40.722.959.867 |
| Cộng | 166.282.950.826 | 165.759.096.208 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư | Giá gốc |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | |
| - Công ty CP Kỹ thuật Cao su | Kỹ thuật cao su | 36,00% | 7.393.895.094 | 7.965.447.149 |
| - Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (*) | Chế biến gỗ | 45,13% | 7.863.774.893 | 7.863.774.893 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty CP Cao su Thái Dương | Kinh doanh cao su | 12,50% | 22.514.377.048 | 23.114.377.049 |
| - Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk | Tín dụng | | 11.575.299.752 | 11.575.299.752 |
| Cộng | | | 29.908.272.142 | 31.079.824.198 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| | Công ty CP Kỹ thuật Cao su | Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk |
|----------------------------------|-------------------------------|---|
| Giá gốc khoản đầu tư | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 7.863.774.893 | 101.672.256 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 7.863.774.893 | 101.672.256 |

Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp VCSH

| | | |
|---|----------------------|----------|
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 7.242.770.644 | - |
| Lợi nhuận từ Công ty liên kết trong năm | 151.124.450 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 7.393.895.094 | - |

(*) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đã tạm dừng hoạt động, đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu tại Công ty này đã bị âm. Do đó, Tập đoàn xác định không thể thu hồi được khoản đầu tư này và đã trích lập dự phòng tổn thất 100%. Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại Công ty liên kết này được xác định bằng 0.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | 3.775.704.700 | 3.757.574.500 |
| Phải thu các khách hàng khác | 40.473.003.698 | 60.654.009.863 |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống | 9.989.067.800 | 9.989.067.800 |
| Corrie Maccoll Europe B.V | 4.659.927.552 | 1.684.660.320 |
| Công ty Cổ phần FURNIWEB Việt Nam | 3.658.075.065 | 8.581.851.341 |
| Weber and Schaer GMBH & Co., KG | 3.237.696.000 | 7.384.095.936 |
| Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quán | 573.439.698 | 4.467.377.046 |
| UKKO Corporation | 1.881.484.480 | 14.072.148.875 |
| Các khách hàng khác | 16.473.313.103 | 14.474.808.545 |
| Cộng | 44.248.708.398 | 64.411.584.363 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | - | 32.990.511 |
| Trả trước cho người bán khác | 16.702.726.949 | 11.514.911.739 |
| Trần Đình Đạt | 2.633.410.673 | - |
| Công ty TNHH Cao su T2T | 2.307.275.000 | - |
| CEEBEE CHEMICALS SDN BHD | - | 2.221.432.015 |
| Các đối tượng người bán khác | 11.762.041.276 | 9.293.479.724 |
| Cộng | 16.702.726.949 | 11.547.902.250 |

5. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 3.268.515.148 | (1.026.820.349) | 3.787.260.950 | (1.026.820.349) |
| - Phải thu nhân viên về BHXH | 1.321.114.631 | - | 1.162.028.399 | - |
| - Lãi dự thu | 294.539.481 | - | 368.725.043 | - |
| - Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh | 1.026.820.349 | (1.026.820.349) | 1.026.820.349 | (1.026.820.349) |
| - Các đối tượng phải thu khác | 626.040.687 | - | 1.229.687.159 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 18.000.000 | - | 18.000.000 | - |
| Tạm ứng CBCNV | 2.726.900.820 | - | 2.113.964.140 | - |
| Cộng | 6.013.415.968 | (1.026.820.349) | 5.919.225.090 | (1.026.820.349) |

b. Dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đặt cọc tiền thuê đất | 99.221.694 | - | 97.524.629 | - |
| Cộng | 99.221.694 | - | 97.524.629 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Trúc Phố | 4.443.540.077 | 4.443.540.077 |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn | 332.983.444 | 332.983.444 |
| Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát | 110.585.973 | 110.585.973 |
| Công ty TNHH SX & XD Phú Quý | 44.210.873 | 44.210.873 |
| Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ | 1.176.293.056 | 1.176.293.056 |
| Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh | 1.026.820.349 | 1.026.820.349 |
| Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA | 10.018.236 | 10.018.236 |
| Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống | 3.855.619.420 | 1.288.348.620 |
| Các đối tượng khác | 320.557.498 | 320.557.498 |
| Cộng | 15.078.203.426 | 12.510.932.626 |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 45.131.546.753 | - | 53.301.478.521 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.505.334.808 | - | 5.223.945.166 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 14.168.500.175 | - | 23.728.940.738 | - |
| Thành phẩm | 111.086.466.783 | (7.448.243.710) | 130.916.973.551 | (3.370.167.396) |
| Hàng hóa | 221.320.922 | - | 177.017.687 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 4.324.559.000 | - |
| Cộng | 176.113.169.441 | (7.448.243.710) | 217.672.914.663 | (3.370.167.396) |

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mù cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mù, dây cột kiềng, dây hứng mù.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mù nguyên liệu chưa đưa vào sản xuất.
- Thành phẩm là các sản phẩm mù cao su gồm mù cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mù nước latex HA, Mù Skim block.
- Hàng hóa là mù thành phẩm mua ngoài gồm mù cốm SVR 10 và mù Latex HA.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2022.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 50.568.028 | 684.023.450 |
| Chi phí bảo hiểm | 266.774.399 | 68.460.299 |
| Chi phí sửa chữa, thay thế | 58.149.515 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ | 225.002.286 | - |
| Cộng | 600.494.228 | 752.483.749 |

b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN | 5.361.224.519 | 5.602.401.658 |
| Chi phí sửa chữa | 5.176.068.897 | 4.931.486.486 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 5.096.986.302 | 2.742.682.424 |
| Tiền thuê đất dự án trồng chuối | 2.833.466.356 | 2.741.345.612 |
| Giá trị thương hiệu | - | 1.204.175.571 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 10.676.597.459 | 13.818.948.480 |
| Cộng | 29.144.343.533 | 31.041.040.231 |

9. Phải thu về cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Các khoản cho vay dài hạn | 9.014.630.864 | (2.830.456.217) | 9.833.599.430 | (2.103.705.335) |
| Nông trường Cư Mgar | 3.132.695.457 | (2.436.534.587) | 3.658.139.762 | (1.706.372.966) |
| Nông trường Phú Xuân | 363.218.088 | (362.411.411) | 424.340.713 | (362.411.411) |
| Nông trường Cuôr Đăng | 31.510.219 | (31.510.219) | 62.412.131 | (34.920.958) |
| Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia | 5.487.207.100 | - | 5.688.706.824 | - |
| Cộng | 9.014.630.864 | (2.830.456.217) | 9.833.599.430 | (2.103.705.335) |

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây | | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------|----------------------|------|
| | Số đầu năm | Phân loại lại | | | | lâu năm | có định khác | | |
| 499.123.010.393 | 348.348.151.153 | 105.279.063.124 | 3.410.438.080 | 1.703.764.568.316 | 687.875.636 | 2.660.613.106.702 | | | |
| (122.001) | (49.603.636) | (15.204.546) | 64.808.182 | - | - | (122.001) | | | |
| Tăng trong năm | 10.681.541.155 | 5.067.887.155 | 253.545.055 | 131.085.430.395 | - | 151.801.289.925 | | | |
| Giảm trong năm | (2.262.432.497) | (4.273.023.276) | (169.403.330) | (1.297.984.326) | - | (10.519.045.099) | | | |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | (44.494.994.719) | (18.281.487.878) | (36.023.209) | (283.217.182.144) | - | (354.042.566.786) | | | |
| Số cuối năm | 507.541.997.050 | 349.093.411.395 | 3.559.387.987 | 1.833.552.014.386 | 687.875.636 | 2.447.852.662.741 | | | |
| Khấu hao | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 282.521.615.886 | 285.870.448.180 | 3.028.168.244 | 453.378.055.070 | 137.913.711 | 1.092.626.886.077 | | | |
| Phân loại lại | 205.872.660 | 1 | 63.044.545 | (90.259.165) | - | - | | | |
| Khấu hao trong năm | 21.313.092.419 | 15.170.291.475 | 180.581.303 | 66.204.216.143 | 57.597.360 | 109.136.648.064 | | | |
| Giảm trong năm | (1.726.318.989) | (4.251.181.190) | (169.403.330) | (267.289.542) | - | (8.831.002.850) | | | |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | (26.368.816.688) | (13.640.609.672) | (29.119.246) | (73.161.169.211) | - | (120.032.640.928) | | | |
| Số cuối năm | 275.945.445.289 | 283.148.948.794 | 3.073.271.516 | 446.063.553.294 | 195.511.071 | 1.072.899.890.363 | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 216.601.394.507 | 62.477.702.973 | 382.269.836 | 1.250.386.513.246 | 549.961.925 | 1.567.986.220.625 | | | |
| Số cuối năm | 231.596.551.761 | 65.944.462.602 | 486.116.471 | 1.387.488.461.092 | 492.364.565 | 1.374.952.772.378 | | | |

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 285.066.837.458 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2022 là 942.958.379.609 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm máy tính | Giấy chứng nhận ISO | Hiện giá giá trị | | Cộng |
|------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------|--|-------------------------------|-----------------------|
| | | | | Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (**) | Giá trị chuyển giao công nghệ | |
| 6.182.310.849 | 2.067.596.658 | 446.646.718 | 45.621.346.535 | 300.000.000 | 54.617.900.760 | |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | |
| Phân loại lại | - | - | 122.001 | - | - | |
| Giảm trong năm | - | - | (5.644.694.357) | - | (5.644.694.357) | |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | - | - | (138.574.497) | - | (138.574.497) | |
| Số cuối năm | 6.182.310.849 | 2.067.596.658 | 308.072.221 | 39.976.774.179 | 300.000.000 | 48.834.631.906 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 381.165.357 | 2.067.596.658 | 379.649.710 | - | 110.000.000 | 2.938.411.725 |
| Khấu hao trong năm | 10.653.807 | - | 30.795.022 | - | 60.000.000 | 101.448.829 |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | - | - | (117.892.023) | - | (117.892.023) | |
| Số cuối năm | 391.819.164 | 2.067.596.658 | 292.552.709 | - | 170.000.000 | 2.921.968.531 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.801.145.492 | - | - | 45.621.346.535 | 190.000.000 | 51.679.489.035 |
| Số cuối năm | 5.790.491.685 | - | 15.519.512 | 39.976.774.179 | 130.000.000 | 45.912.663.375 |

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

(**) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 2.067.596.658 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2022 là 39.976.774.179 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tại Công ty mẹ | 616.243.863.220 | 622.336.708.357 |
| Nông trường Phú Xuân | 237.428.099.754 | 270.138.985.395 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | 5.551.706.590 | 67.571.653.324 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 104.045.523.068 | 94.201.225.379 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 56.164.426.087 | 48.954.000.641 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 40.363.701.479 | 34.857.195.976 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 20.434.607.075 | 16.885.677.074 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 6.219.393.338 | 4.840.229.275 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2021 | 4.648.742.117 | 2.829.003.726 |
| Nông trường Cưkpô | 252.575.970.653 | 247.293.674.964 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | 37.761.392.818 | 58.739.945.706 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 86.767.883.376 | 79.204.321.344 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 51.518.132.208 | 45.563.469.753 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 35.688.789.135 | 30.775.494.490 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 29.470.093.529 | 24.323.499.538 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 11.369.679.587 | 8.686.944.133 |
| Nông trường 19/8 | 13.611.828.689 | 21.575.352.472 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | - | 9.442.310.933 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 4.799.163.889 | 3.320.376.739 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 8.812.664.800 | 8.812.664.800 |
| Nông trường Cuôrdăng | 61.744.198.195 | 41.628.171.174 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 12.732.665.135 | 10.760.965.713 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 23.620.988.803 | 16.964.716.814 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2021 | 25.390.544.257 | 13.902.488.647 |
| Nông trường Cư Mgar | 26.585.366.377 | 16.297.436.471 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 7.014.484.553 | 6.103.320.107 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 2.473.025.669 | 1.948.526.956 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 10.677.892.410 | 8.245.589.408 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2022 | 6.356.856.545 | - |
| Trồng cây đại rừng năm 2022 | 63.107.200 | - |
| Nông trường Cư Bao | 18.103.563.492 | 25.155.099.700 |
| Vườn mít trồng mới năm 2019 (*) | - | 10.505.892.760 |
| Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen) | 416.497.543 | 331.801.127 |
| Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 (*) | 17.420.499.928 | 14.089.919.891 |
| Keo chắn gió (28.000 cây) (trồng xen) | 266.566.021 | 227.485.922 |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác | 6.194.836.060 | 247.988.181 |
| Văn phòng Công ty | 6.194.836.060 | 247.988.181 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Tại Công ty CP Cao su Daknoruco | 41.315.981.051 | 36.418.415.441 |
| Vườn cao su trồng mới 2022 | 2.273.750.908 | - |
| Vườn cao su trồng mới 2021 | 2.927.297.971 | 1.871.940.001 |
| Vườn cao su trồng mới 2020 | 4.598.366.749 | 3.529.222.225 |
| Vườn cao su trồng mới 2019 | 5.358.978.657 | 4.346.898.779 |
| Vườn cao su trồng mới 2018 | 5.738.822.627 | 4.801.553.475 |
| Vườn cao su trồng mới 2017 | 6.496.601.665 | 5.583.725.632 |
| Vườn cao su trồng mới 2016 | 7.464.478.790 | 6.478.478.862 |
| Vườn cao su trồng mới 2015 | 6.169.414.094 | 5.414.289.948 |
| Vườn cao su trồng mới 2014 | - | 4.092.899.164 |
| Trụ sở văn phòng Công ty | 153.245.455 | 153.245.455 |
| Chi phí lập dự án tái canh cao su | 135.024.135 | 146.161.900 |
| Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | 34.676.483.549 | 24.961.170.729 |
| Vườn cao su | 10.006.593.592 | 9.854.414.719 |
| Vườn chuối, sầu riêng | 24.301.546.129 | 13.921.514.030 |
| Đầu tư khác | 368.343.828 | 1.185.241.980 |
| Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri | 29.358.797.778 | 43.538.043.746 |
| Chi phí cao su KTCB năm 2010 (*) | 4.409.281.154 | 8.439.443.250 |
| Chi phí cao su KTCB năm 2011 (*) | 20.198.555.191 | 28.261.992.229 |
| Chi phí cao su KTCB năm 2012 (*) | - | 438.401.328 |
| Chi phí cao su KTCB năm 2013 (*) | 3.203.477.146 | 5.610.928.940 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản khác | 1.547.484.287 | 787.277.999 |
| Cộng | 721.595.125.598 | 727.254.338.272 |

(*) Một số diện tích vườn cây cao su trồng mới năm 2010, 2011, 2013 của Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri có kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác tại ngày 31/12/2022, đang được tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2022 là: 610.049.027.160 VND (xem thuyết minh số V.18).

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa | 5.131.542.271 | 5.131.542.271 | 9.915.494.756 | 9.915.494.756 |
| Cộng | 5.131.542.271 | 5.131.542.271 | 9.915.494.756 | 9.915.494.756 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | 1.741.752.377 | 2.057.000 |
| Phải trả các người bán khác | 25.583.944.831 | 20.541.259.884 |
| - Nguyễn Văn Hoàn | 4.226.635.655 | - |
| - Cơ sở sản xuất Xuân Hồng | 2.642.760.000 | - |
| - Công ty TNHH SX TM DV 999 | 1.118.542.287 | 2.646.600.287 |
| - Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd | 404.546.786 | 1.772.397.685 |
| - Các đối tượng người bán khác | 17.191.460.103 | 16.122.261.912 |
| Cộng | 27.325.697.208 | 20.543.316.884 |

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm 31/12/2022 là 0 đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | - | 1.605.544.080 |
| Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác | 11.952.385.448 | 26.915.008.229 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| RUIAN GAOTAI TRADING CO LTD. (TQ) | - | 2.904.236.095 |
| Các khách hàng khác | 1.952.385.448 | 14.010.772.134 |
| Cộng | 11.952.385.448 | 28.520.552.309 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 968.164.465 | - | 3.789.696.455 |
| Thuế GTGT gia tăng hàng nhập khẩu | 223.820.808 | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 70.622.011 | 25.507.432.590 | 470.622.074 | 8.776.661.902 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 678.496.179 | - | 1.004.232.995 |
| Thuế tài nguyên | - | 3.206.381 | - | 3.562.731 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 17.275.621 | 18.486.587.554 | 12.962.141 | 37.064.955.582 |
| Các loại thuế khác | 101 | 13.587.756 | 0 | 3.935.264 |
| Phí và lệ phí | - | 40 | - | 633.493.990 |
| Cộng | 311.718.541 | 45.657.474.965 | 483.584.215 | 51.276.538.920 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 101.511.570.246 | 171.427.823.569 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 5.791.653.299 | 22.059.241.813 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 7.471.309.865 | 24.618.459.233 |
| + Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 271.827.000 | 220.968.000 |
| + Các khoản phạt vi phạm hành chính | 10.015.210 | 922.632.753 |
| + Chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau | 5.369.597.581 | 6.568.826.917 |
| + Chi phí không hợp lệ khác | 1.819.870.074 | 16.906.031.563 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 1.679.656.566 | 2.559.217.420 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.528.532.116 | 2.007.154.081 |
| + Các khoản điều chỉnh khác | - | 494.843.632 |
| + Lợi nhuận từ công ty liên kết | 151.124.450 | 57.219.707 |
| Thu nhập chịu thuế | 107.303.223.545 | 193.487.065.382 |
| Thu nhập tính thuế | 107.303.223.545 | 193.487.065.382 |
| Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông | 25.228.278.569 | 44.033.186.479 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước | 154.364.554 | 153.785.570 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25.382.643.123 | 44.186.972.049 |

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí quản lý trồng xen | 1.322.424.306 | 660.224.024 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 911.851.005 | 2.187.504.107 |
| - Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất | 337.500.000 | 660.257.075 |
| - Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường | 44.030.347 | 1.206.835.803 |
| - Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV | - | 1.080.633.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 2.073.723.458 | 2.926.325.547 |
| Cộng | 4.689.529.116 | 8.721.779.556 |

18. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê đất | 6.163.889.423 | 654.803.411 |
| Cộng | 6.163.889.423 | 654.803.411 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê đất | 383.537.033 | 394.190.840 |
| Cộng | 383.537.033 | 394.190.840 |

19. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các đối tượng khác</i> | 73.952.445.279 | 61.470.375.740 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 49.446.403.457 | 49.446.403.457 |
| Kinh phí công đoàn | 3.201.769.152 | 2.697.063.545 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 11.436.113.583 | 76.329.017 |
| Trợ cấp thôi việc | 1.911.894.607 | 3.411.319.592 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 536.231.973 | 515.928.187 |
| Các khoản phải trả khác | 7.420.032.508 | 5.323.331.942 |
| Cộng | 73.952.445.279 | 61.470.375.740 |

b. Dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các đối tượng khác</i> | 75.864.328.422 | 74.965.533.422 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD | 54.655.211.872 | 54.655.211.872 |
| - Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt | 4.235.450.000 | 4.235.450.000 |
| - Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê | 1.968.800.000 | 1.968.800.000 |
| - Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong | 1.747.310.000 | 1.747.310.000 |
| - Nguyễn Độ | 1.173.920.000 | 1.173.920.000 |
| - Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng | 1.154.600.000 | 1.154.600.000 |
| - Các đối tượng khác | 10.929.036.550 | 10.030.241.550 |
| Cộng | 75.864.328.422 | 74.965.533.422 |

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 204.783.830.675 | 204.783.830.675 | 247.076.115.961 | 247.076.115.961 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (i) | 76.641.050.058 | 76.641.050.058 | 15.443.254.807 | 15.443.254.807 |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii) | 79.915.054.051 | 79.915.054.051 | 79.980.209.400 | 79.980.209.400 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (iii) | - | - | 32.871.773.787 | 32.871.773.787 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Đắk Lắk (iv) | 15.200.000.000 | 15.200.000.000 | 89.901.642.282 | 89.901.642.282 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (v) | 9.996.134.000 | 9.996.134.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (vi) | 7.998.073.333 | 7.998.073.333 | 3.198.719.171 | 3.198.719.171 |
| Ngân hàng Việt Lào (vii) | 15.033.519.233 | 15.033.519.233 | 25.680.516.514 | 25.680.516.514 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 80.947.299.094 | 80.947.299.094 | 118.271.644.541 | 118.271.644.541 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào | 31.495.299.094 | 31.495.299.094 | 47.298.644.541 | 47.298.644.541 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk | 49.452.000.000 | 49.452.000.000 | 70.973.000.000 | 70.973.000.000 |
| Cộng | 285.731.129.769 | 285.731.129.769 | 365.347.760.502 | 365.347.760.502 |

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502-ĐẮC LẮK ký ngày 24/11/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCĐRI ngày 15/06/2021; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay: 6,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuối. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCĐRI ngày 10/11/2020.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ký ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (iii) Khoản vay với hạn mức 50 tỷ LAK tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 54/2019/HĐTD-HM/CPS ngày 07 tháng 10 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 6% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD ký ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2022. Mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tính tại thời điểm giải ngân, thời hạn vay 12 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay Cầm cố là số dư tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 theo HĐ cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 22/2401/AIJ.01/TCTG ngày 24/01/22; Máy cân bằng JZH6000-25 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (mã chứng khoán DRI) theo HĐ thế chấp cổ phiếu 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).
- (vi) Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kèm biên bản định giá số 5220LAV202100 ngày 30/09/2021, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay 7%/năm. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là số tiết kiệm số 01/2020/HĐTGCS/NHN0TL số tiền 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk.

b. Dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 230.841.283.928 | 230.841.283.928 | 375.178.866.721 | 375.178.866.721 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (i) | 85.486.953.425 | 85.486.953.425 | 186.425.003.662 | 186.425.003.662 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk (ii) | 49.452.000.000 | 49.452.000.000 | 120.425.000.000 | 120.425.000.000 |
| Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iii) | 86.656.175.173 | 86.656.175.173 | 62.321.879.073 | 62.321.879.073 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (iv) | 9.246.155.330 | 9.246.155.330 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ngân hàng Việt Lào | - | - | 3.006.983.986 | 3.006.983.986 |
| Cộng | 230.841.283.928 | 230.841.283.928 | 375.178.866.721 | 375.178.866.721 |
| Trong đó | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 49.452.000.000 | | | 118.271.644.541 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 181.389.283.928 | | | 256.907.222.180 |

(i) Vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN ngày 29/03/2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ Công ty Cổ phần Dầu tư Cao su Đắk Lắk đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SDBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SDBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SDBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (iii) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 22.67.0045/2022-IHDCVDADT/NHCT502-DAKNORUCO ngày 02/06/2022. Hạn mức cho vay 30.808.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông, thời gian cho vay 144 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất của dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng đảm bảo số 22.67.0045/2022-IHĐBD/NICT502 ngày 02/06/2022.
- Hợp đồng thế chấp động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014 thế chấp một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBDG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018.
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 45.970.534.733 | 36.477.444.306 |
| Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | 1.198.740.609 | 871.940.799 |
| Cộng | 47.169.275.342 | 37.349.385.105 |

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của CĐ không kiểm soát | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | Số dư đầu tư | Số cuối năm | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 1.558.000.000.000 | (51.690.987.999) | | 17.939.171.577 | 95.678.277.902 | 273.837.876.228 | 1.893.764.337.708 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 9.016.415.686 | 97.148.220.700 | 30.092.630.820 | 136.257.267.206 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (14.542.235.000) | (14.542.235.000) |
| Giảm trong năm | - | (3.308.006.185) | - | - | - | - | (3.308.006.185) |
| Trích lập quỹ trong năm | - | - | - | - | (22.005.469.484) | (1.174.734.939) | (23.180.204.423) |
| CLTG do chuyển đổi báo cáo | - | (118.735.411.956) | - | - | - | - | (118.735.411.956) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 1.558.000.000.000 | (173.734.406.140) | | 26.955.587.263 | 170.821.029.118 | 288.213.537.109 | 1.870.255.747.350 |
| Số dư tại 01/01/2022 | 1.558.000.000.000 | (173.734.406.140) | | 26.955.587.263 | 170.821.029.118 | 288.213.537.109 | 1.870.255.747.350 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 26.091.036.119 | 49.908.547.886 | 26.220.379.236 | 102.219.963.241 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (9.780.000.000) | (9.780.000.000) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | (29.683.045) | (29.683.045) |
| Trích lập quỹ trong năm | - | - | - | - | (47.435.539.185) | (3.246.667.743) | (50.682.206.928) |
| CLTG do chuyển đổi báo cáo | - | (115.625.908.945) | - | - | - | (60.957.787.067) | (176.583.696.011) |
| Số dư tại 31/12/2022 | 1.558.000.000.000 | (289.360.315.084) | | 53.046.623.382 | 173.294.037.820 | 240.419.778.491 | 1.735.400.124.607 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk | 1.541.416.000.000 | 98,94% | 1.541.416.000.000 | 98,94% |
| Các cổ đông khác | 16.584.000.000 | 1,06% | 16.584.000.000 | 1,06% |
| Cộng | 1.558.000.000.000 | 100,00% | 1.558.000.000.000 | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk | 1.541.416.000.000 | 1.541.416.000.000 |
| Các cổ đông khác | 16.584.000.000 | 16.584.000.000 |
| Cộng | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu thường | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu thường | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu thường | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

e. Phân phối lợi nhuận

Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 27 tháng 06 năm 2022. Cụ thể:

| | |
|---|---------------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển: | 15.998.182.000 đồng |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: | 14.158.830.000 đồng |
| • Trích quỹ thưởng cho người quản lý Công ty: | 450.185.810 đồng |

f. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 288.213.537.109 | 273.837.876.228 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 26.220.379.237 | 30.092.630.820 |
| Lỗ CLTG chuyển đổi BCTC của công ty con | (60.957.787.067) | - |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | (9.780.000.000) | (14.542.235.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khác | (3.276.350.789) | (1.174.734.939) |
| Số cuối năm | 240.419.778.491 | 288.213.537.109 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu với các bên liên quan | 1.553.856.600 | 6.792.498.176 |
| <i>(Xem thuyết minh VIII.1)</i> | | |
| Doanh thu với các đơn vị khác | 1.194.338.227.369 | 1.321.415.342.768 |
| Doanh thu bán mủ cao su | 876.902.220.837 | 951.476.761.791 |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | 19.980.612.854 | 8.093.642.466 |
| Doanh thu sản phẩm chi thun, vật tư khác | 216.534.575.508 | 271.142.547.496 |
| Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao | 45.740.783.196 | 46.240.359.028 |
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen | 35.180.034.974 | 44.265.297.739 |
| Doanh thu hoạt động khác | - | 196.734.248 |
| Cộng | 1.195.892.083.969 | 1.328.207.840.944 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán mủ cao su | 661.177.405.719 | 725.740.346.160 |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | 23.247.686.651 | 16.376.131.668 |
| Giá vốn thành phẩm sợi chi thun | 196.385.141.380 | 246.214.582.839 |
| Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao | 43.530.073.365 | 51.890.790.465 |
| Giá vốn cho thuê đất trồng xen | 1.698.536.821 | 3.477.617.145 |
| Giá vốn hoạt động khác | - | 56.523.130 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.223.789.195 | 3.370.167.396 |
| Cộng | 929.262.633.131 | 1.047.126.158.803 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.084.997.314 | 2.068.686.511 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 29.579.476.146 | 21.803.278.420 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.728.532.116 | 2.235.778.738 |
| Lãi đầu tư cao su liên kết | 2.521.062.454 | 7.750.414.266 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 498.794.184 |
| Cộng | 37.914.068.031 | 34.356.952.119 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 34.870.623.097 | 48.721.456.063 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 60.499.620.667 | 50.104.949.806 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 726.750.882 | 700.998.567 |
| Lỗ do thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác | - | 317.244.619 |
| Chi phí tài chính khác | 941.566.099 | 446.361.313 |
| Cộng | 97.038.560.745 | 100.291.010.368 |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 7.927.631.608 | 9.546.245.440 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.750.422.932 | 2.196.005.574 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 349.430.072 | 345.130.055 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.561.008.073 | 36.817.696.831 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.098.139.832 | 4.418.740.755 |
| Cộng | 53.686.632.517 | 53.323.818.655 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 39.191.265.287 | 44.238.932.407 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý | 1.663.757.550 | 1.503.169.910 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.095.089.876 | 2.422.897.449 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 2.567.270.800 | 1.576.418.481 |
| Trích lập quỹ khoa học công nghệ | - | 1.257.992.474 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.051.015.791 | 5.865.440.954 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.039.327.512 | 9.385.339.316 |
| Cộng | 59.607.726.816 | 66.250.190.991 |

7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ đền bù tài sản, đất | 1.322.973.500 | 3.090.562.844 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 6.022.799.319 | 86.611.025.131 |
| Thu tiền cho thuê mặt bằng | 2.576.904.634 | 1.756.302.851 |
| Thu nhập khác | 1.501.434.268 | 1.770.417.636 |
| Cộng | 11.424.111.721 | 93.228.308.462 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| Các khoản phạt và truy thu thuế | 2.654.157.507 | 3.417.680.755 |
| Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu ra công chúng | 250.000.000 | - |
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 10.532.859.726 |
| Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV | - | 1.080.633.000 |
| Chi phí khác | 1.333.120.446 | 1.672.794.956 |
| Cộng | 4.237.277.953 | 16.703.968.437 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 49.908.547.886 | 97.148.220.700 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (10.965.441.731) | (21.344.503.066) |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (10.965.441.731) | (21.344.503.066) |
| - Lợi nhuận (+) / lỗ (-) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 38.943.106.155 | 75.803.717.634 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*) | 250 | 487 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021. Căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông, số liệu về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể thay đổi và do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 38.943.106.155 | 75.803.717.634 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | | |
| - Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 38.943.106.155 | 75.803.717.634 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*) | 250 | 487 |

(*) Do chỉ tiêu Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022, chỉ tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 558.299.176.615 | 764.851.628.881 |
| Cộng | 558.299.176.615 | 764.851.628.881 |

2. Tiền trả nợ gốc vay

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường | 664.267.667.926 | 897.193.124.654 |
| Cộng | 664.267.667.926 | 897.193.124.654 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|---------------------------------------|---------------------|
| Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | Công ty liên kết |
| Công ty CP Kỹ thuật Cao su | Công ty liên kết |
| Quý Tín dụng Cao su Đắk Lắk | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su Thái Dương | Đầu tư dài hạn khác |

b. Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu với các bên liên quan

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán mù cao su | 1.533.369.600 | 6.740.553.600 |
| Công ty CP cao su Thái Dương | 1.533.369.600 | 6.740.553.600 |
| Doanh thu khác | 20.487.000 | 51.944.576 |
| Công ty CP kỹ thuật cao su | 20.487.000 | 51.944.576 |
| Cộng | 1.553.856.600 | 6.792.498.176 |

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ (trừ bán hàng)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| Mua hàng hóa, dịch vụ (trừ tài sản cố định) | | |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su | 2.417.093.041 | 4.171.102.048 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| Cổ tức được chia | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Cao su Thái Dương | 1.125.000.000 | 1.125.000.000 |
| Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk | 403.532.116 | 504.154.081 |
| Công ty CP kỹ thuật cao su | - | 378.000.000 |
| | 1.528.532.116 | 2.007.154.081 |

c. Số dư với các bên liên quan

| Tên Công ty | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su | 18.130.200 | - |
| Trả trước người bán | | |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su | - | 32.990.511 |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty CP kỹ thuật cao su | 1.749.322.217 | 2.057.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty CP Cao su Thái Dương | - | 1.605.544.080 |

d. Thu nhập của Ban điều hành

| STT | Thành viên Ban QLDH | Chức danh | Năm 2022 | | |
|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | | | Tiền lương | Thù lao | Cộng |
| 1 | Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch HĐQT | 388.800.000 | - | 388.800.000 |
| 2 | Bùi Quang Ninh | Tổng Giám đốc | 373.248.000 | - | 373.248.000 |
| 3 | Nguyễn Độ | Phó Tổng Giám đốc | 291.600.000 | - | 291.600.000 |
| 4 | Nguyễn Minh | Phó Tổng Giám đốc | 291.600.000 | - | 291.600.000 |
| 5 | Nguyễn Trần Giang | Kế toán trưởng | 291.600.000 | - | 291.600.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Cúc | Thành viên HĐQT | - | 61.668.000 | 61.668.000 |
| 7 | Đỗ Văn Định | Thành viên HĐQT | - | 61.668.000 | 61.668.000 |
| 8 | Nguyễn Văn Nam | Thành viên HĐQT | - | 46.251.000 | 46.251.000 |
| 10 | Nguyễn Thạc Hoành | Trưởng Ban kiểm soát | 289.357.000 | - | 289.357.000 |
| 11 | Phan Thanh Tân | Thành viên BKS | 151.200.000 | - | 151.200.000 |
| 12 | Nguyễn Văn Thảo | Thành viên BKS | 81.000.000 | - | 81.000.000 |
| 13 | Nguyễn Thị Mai Quyên | Thành viên BKS | 15.000.000 | - | 15.000.000 |
| Tổng cộng | | | 2.173.405.000 | 169.587.000 | 2.342.992.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| STT | Thành viên Ban QLDH | Chức danh | Năm 2021 | | |
|------------------|---------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | | | Tiền lương | Thù lao | Cộng |
| 1 | Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch HĐQT | 434.058.000 | - | 434.058.000 |
| 2 | Bùi Quang Ninh | Tổng Giám đốc | 416.695.000 | - | 416.695.000 |
| 3 | Nguyễn Độ | Phó Tổng Giám đốc | 316.500.000 | - | 316.500.000 |
| 4 | Nguyễn Minh | Phó Tổng Giám đốc | 53.252.000 | - | 53.252.000 |
| 5 | Nguyễn Trần Giang | Kế toán trưởng | 325.543.000 | - | 325.543.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Cúc | Thành viên HĐQT | - | 59.364.000 | 59.364.000 |
| 7 | Đỗ Văn Định | Thành viên HĐQT | - | 59.364.000 | 59.364.000 |
| 8 | Nguyễn Văn Nam | Thành viên HĐQT | - | 59.364.000 | 59.364.000 |
| 10 | Nguyễn Thạc Hoành | Trưởng Ban kiểm soát | 303.092.000 | - | 303.092.000 |
| 11 | Phan Thanh Tân | Thành viên BKS | 130.217.000 | - | 130.217.000 |
| 12 | Nguyễn Văn Thảo | Thành viên BKS | 130.217.000 | - | 130.217.000 |
| Tổng cộng | | | 2.109.574.000 | 178.092.000 | 2.287.666.000 |

2. Số liệu so sánh

Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính này cho phù hợp với quyết toán thuế TNDN năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHDCĐ ngày 27/06/2022, cụ thể như sau:

| Bảng cân đối kế toán | Số liệu tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại) | | Số liệu tại ngày 31/12/2021 (Trên BCTC năm trước) | | Chênh lệch |
|---|--|-----------------|--|-----------------|-----------------|
| | Mã số | Số tiền | Mã số | Số tiền | |
| | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 45.657.474.965 | 313 | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 170.821.029.118 | 421 | 173.388.407.780 | (2.567.378.662) |
| Báo cáo KQHDKD | Số liệu năm 2021 đã trình bày lại | | Số liệu trên Báo cáo KQKD năm 2021 | | Chênh lệch |
| | Mã số | Số tiền | Mã số | Số tiền | |
| | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 44.186.972.049 | 51 | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 127.240.851.520 | 60 | 129.808.230.182 | (2.567.378.662) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | 97.148.220.700 | 61 | 99.715.599.362 | (2.567.378.662) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21 | 487 | 21 | 640 | (153) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 22 | 487 | 22 | 640 | (153) |

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hội Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 04 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Viết Tượng

